

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CẦN TIẾN HÀNH CÔNG TÁC PHÊ BÌNH TÀI LIỆU.
- ★ LƯỢC KHẢO VỀ BỘ «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ»
CÙNG TÁC GIẢ CỦA NÓ.
- ★ MƯU ĐỒ CHÍNH TRỊ CỦA A-LÉCH-XĂNG ĐƠ RỐT VÀ
VẤN ĐỀ CHỮ QUỐC NGỮ.

VIỆN SỬ HỌC

63

6 — 1964

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 63

THÁNG 6-1964

Mục lục

TẠP CHÍ N.C.L.S. — Cần tiến hành công tác phê bình tài liệu.	1
TRẦN-VĂN-GIÁP — Lược khảo về bộ « Đại Việt sử ký toàn thư » cùng tác giả của nó.	5
HOÀNG-VĂN-LÂN — ĐẶNG-HUY-VẬN — Mưu đồ chính trị của A-lếch-xăng đơ Rốt và vấn đề chữ quốc ngữ.	14
TRẦN-HUY-LIÊU — Nhận định về Trương-vĩnh-Kỷ.	29
LÊ-SĨ-TOẢN — Nên nhận định Phụng-hoàng trung đô của vua Quang-Trung ở chỗ nào ?	32
NGUYỄN-NGỌC-THỤY — Về con nước triều trong trận Bạch-đằng 1288.	36
NGÔ-VĂN-HÒA — Phong trào giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la.	37
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Vấn đề sử dụng tài liệu văn học dân gian.	48
V. BI-RI-U-CÔ-VÍCH —	
I. LÊ-VI-SKI — Thời trung cổ.	54
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	66

CẦN TIẾN HÀNH CÔNG TÁC PHÊ BÌNH TÀI LIỆU

NHỮNG người làm công tác sử học mácxít không bao giờ lại cho rằng sử liệu học có thể thay thế cho sử học. Đối với chúng ta, sử liệu học chỉ là một bộ phận của sử học, dĩ nhiên là bộ phận quan trọng của sử học có chức năng phục vụ sử học. Nhưng một mặt khác, chúng ta lại nhận rằng không có tài liệu lịch sử, thì khoa học lịch sử cũng không có cơ sở để có thể tồn tại vững vàng được. Một nhà sử học tốt không những phải có phương pháp sử học tốt — phương pháp duy vật lịch sử —, mà còn phải có tài liệu lịch sử tốt nữa.

Thế nào là tài liệu lịch sử tốt? — Tài liệu lịch sử tốt dứt khoát không phải là tài liệu hợp với khẩu vị chủ quan của nhà sử học, mà là những tài liệu chính xác, phản ánh trung thực các sự kiện lịch sử đã xảy ra trong quá trình phát triển của dân tộc hay của xã hội loài người.

Làm thế nào để có thể có được những tài liệu lịch sử chính xác? — Muốn có những tài liệu chính xác, người làm công tác nghiên cứu lịch sử trước hết phải tiến hành phê bình tài liệu cho thật nghiêm túc. Công tác phê bình tài liệu là công tác sàng lọc tài liệu nhằm gạt bỏ, loại trừ những cái gì là không chân thực, không chính xác, để gạt lấy những cái gì là chân thực, là chính xác.

Phê bình tài liệu, tóm lại, là một công tác hết sức quan trọng. Tài liệu lịch sử mà người làm công tác sử học sử dụng có chính xác hay không, chủ yếu là do công tác phê bình tài liệu có được tiến hành nghiêm túc hay không. Người làm công tác sử học nếu không có lập trường, quan điểm đúng, thì rất dễ đi đến những kết luận sai lầm, phi khoa học, phi lịch sử. Một khi đã có lập trường, quan điểm đúng rồi, nếu nhà sử học sử dụng tài liệu bừa bãi, thiếu thận trọng, thiếu kiểm tra, thiếu phê bình nghiêm túc, thì các nhận định, các kết luận mà nhà sử học ấy đưa ra, tất nhiên cũng không tránh khỏi sai lầm, thiếu cơ sở khoa học. Sự thực đã chứng minh rằng trên cơ sở những tài liệu lịch sử sai lầm không thể có một công trình nghiên cứu có giá trị khoa học được.

Bây giờ chúng ta đi thẳng vào vấn đề cung cấp tài liệu trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt-nam và lịch sử đất nước Việt-nam. Mọi người đều biết rằng khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa mới ra đời cũng như khi hòa bình mới được lập lại, tình trạng thiếu tài liệu lịch sử, nhất là tài liệu lịch sử cổ đại và

tài liệu lịch sử xã hội nguyên thủy ở Việt-nam đã làm cản trở rất nhiều cho việc nghiên cứu toàn diện lịch sử của dân tộc chúng ta. Để khắc phục nhược điểm nói trên, việc tìm tòi và phiên dịch những tài liệu sẵn có từ trước là rất cần và đã đặt thành một công tác phải làm theo một kế hoạch hẳn hoi. Sau mấy năm công tác liên tục, chúng ta đã dịch được nhiều sách chữ Hán và sách chữ nôm mà trước kia chúng ta vẫn coi là những quốc thư của dân tộc Việt-nam. Viện Sử học đã dịch và xuất bản trọn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* dưới cái tên *Việt sử thông giám cương mục* gồm hai mươi tập, *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm bốn tập, *Việt sử lược*, *Dư địa chí*, *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập*, *Kiến văn tiểu lục*, *Quần trung từ mệnh tập*. *Đại Nam thực lục* đã xuất bản đến tập thứ sáu. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Gia-dịnh thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí* đang được sửa soạn để đưa ra xuất bản. *Phủ biên tạp lục*, khi những dòng này đang viết thì đã ở nhà in và có lẽ cuối tháng sáu 1964 sẽ xuất bản. Nếu kể cả những sách chưa xuất bản, tổ phiên dịch Viện Sử học còn dịch được trên dưới ba mươi bộ sách bằng chữ Hán rất cần thiết cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam.

Đương nhiên là chúng ta chưa thỏa mãn về cái khối lượng tài liệu ấy, chúng ta còn đang cố gắng tìm kiếm thêm nhiều tài liệu nữa. Nhưng đầu sao hiện nay chúng ta đã có một số tài liệu đáng kể ở dưới tay. Có thể nói tất cả những tài liệu lịch sử có thể có, chúng ta đã có gần đủ. Vấn đề đặt ra cho chúng ta trong lúc này là: Những tài liệu lịch sử mà chúng ta hiện có có phải là những tài liệu đáng tin cậy, phản ánh trung thực các sự kiện đã xảy ra hay không?

Đọc bài «Vài ý kiến về quyền *Bình thư yếu lược*» của đồng chí Văn-Tân đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 62, chúng ta hẳn đã thấy rằng cuốn sách mà có bạn đã coi đó là bản tổng kết kinh nghiệm ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên hồi thế kỷ thứ XIII thật ra không hẳn là tác phẩm của Trần Hưng-Đạo. Ông bạn nói đây sở dĩ đi đến kết luận sai là vì ông đã dùng tài liệu mà không phê bình. Chỉ riêng việc này cũng đủ nói lên rằng công tác phê bình tài liệu là một công tác không thể thiếu được trong công tác nghiên cứu lịch sử. Không phê bình tài liệu cho nghiêm túc, thì chúng ta không thể có những tài liệu chính xác; và khi đã không có tài liệu chính xác, thì các kết luận, nhận định mà chúng ta đưa ra chỉ có thể là

sai lầm, phi khoa học, phi lịch sử mà thôi. Trên cơ sở những tài liệu sai lầm không bao giờ lại có thể có những nhận định đúng đắn được.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục là bộ sách lịch sử tương đối có giá trị của chúng ta. Chúng ta thường rút các tài liệu của bộ sách ấy để chứng minh lập luận này hay lập luận khác của chúng ta. Nhưng các tài liệu của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có giá trị chính xác đến mức nào? Ở bộ sách lịch sử ấy, các tài liệu về anh em Nguyễn Huệ, về khởi nghĩa Tây-sơn, về Lê-quí-Đôn, về Nguyễn Trãi, về Hồ-quí-Ly v.v... có phải đều là những tài liệu chân thực hay không? Đối với khởi nghĩa Tây-sơn, rõ ràng là các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn đã xuyên tạc, bịa đặt, vu cáo rất nhiều. Cụ thể, họ xuyên tạc những gì, họ bịa đặt chỗ nào và họ vu cáo chỗ nào? Đó là những vấn đề cần nêu ra và giải quyết. Bên cạnh những chỗ đã xuyên tạc, bịa đặt, vu cáo khởi nghĩa Tây-sơn các sử thần nhà Nguyễn đã nói thật về khởi nghĩa Tây-sơn đến mức nào? Đó cũng là những vấn đề cần nêu ra và giải quyết nhằm làm cho bộ mặt lịch sử Việt-nam trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII càng ngày càng sáng sủa, rõ ràng. Theo các sử thần tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì Lê-quí-Đôn là một con người hèn hạ hay kèn cựa lắm lại bạn đồng liêu, luôn luôn ấp ủ những âm mưu đen tối. Nhưng theo các tác phẩm mà Lê-quí-Đôn để lại cho chúng ta, thì Lê-quí-Đôn không những là một nhà bác học lớn vào bậc nhất của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến, mà còn là một nhà chính trị có tài nữa. Sự thật của lịch sử cụ thể như thế nào? Đó cũng là một vấn đề mà chúng ta cần làm cho sáng tỏ.

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ sách lịch sử quý giá của chúng ta. Nhưng các tài liệu trong bộ sách này có giá trị chân thực đến mức nào? Các sự kiện lịch sử xảy ra hồi Lê sơ đã được phản ánh trung thực hay không? Mọi người đều biết rằng *Đại Việt sử ký toàn thư* là do Ngô-sĩ-Liên biên soạn ra, đến đời Lê Trung hưng lại được các sử thần khác bổ sung. Đây là bộ chính sử xưa nhất và đầy đủ nhất của dân tộc Việt-nam. So với *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì *Đại Việt sử ký toàn thư* có một số tài liệu mà bộ *Cương mục* không có. Tại sao lại có sự khác nhau như thế? Sự khác nhau ấy có phải là do các sử thần nhà Nguyễn đã dùng sử bút Xuân Thu để viết bộ *Cương mục*, do đó ở bộ *Cương mục* nhiều sự kiện đã bị tước đi hay không?

Gần đây, khi nói đến các thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, nhiều người đã rút các tài liệu của sách *Thiên uyển tập anh* để dẫn chứng. Chúng ta đã sử dụng nhiều tài liệu của *Thiên uyển tập anh*. Nhưng phê bình các tài liệu của *Thiên uyển tập anh* thì đó lại là việc chưa ai làm đến. Vì vậy các tài liệu lấy từ *Thiên uyển tập anh* chưa thể là các tài liệu hoàn toàn đáng tin cậy được. *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm khuyết danh, người đề tựa tác phẩm cũng khuyết danh. Tác phẩm ra đời vào thời nào? Sau đó nó có được bổ sung và sửa chữa không? Muốn giải đáp những câu hỏi này, không thể chỉ đọc *Thiên uyển tập anh*, mà còn phải đọc nhiều sách Phật giáo của Việt-nam và Trung-quốc liên quan đến Phật giáo của thời đại này. Việc phê bình tài liệu của *Thiên uyển tập anh*, vì vậy, là một việc phiền phức đòi hỏi nhiều thì giờ, nhiều công phu, nhiều cố gắng. Nhưng nếu chúng ta làm được việc này thì không những chúng ta có thể khẳng định được giá trị *Thiên uyển tập anh*, mà người ta còn có thể tiến lên một bước làm cho tình hình thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, nhất là tình hình Phật giáo của các thời đó sáng lên rất nhiều.

Về địa lý học lịch sử, hiện nay chúng ta có một số sách như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đồng-khánh dư địa chí lược*, *Gia-dịnh thành thông chí* của Trịnh-hoài-Đức, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán nhà Nguyễn. Trong các sách địa lý học này, đáng đề ý nhất là bộ *Gia-dịnh thành thông chí*. Đây là bộ sách địa lý học xưa nhất về Nam-bộ mà xưa kia ông cha chúng ta gọi là Gia-dịnh. Sách gồm có nhiều mục, mỗi mục đều chép những sự kiện lịch sử liên hệ với những tài liệu trình bày. Chúng ta có thể tìm thấy ở từng mục không những các tài liệu cũ về địa lý học tự nhiên, địa lý học chính trị, địa lý học kinh tế về các miền ở đất Gia-dịnh thời xưa, mà chúng ta còn có thể tìm thấy nhiều tài liệu quý về lịch sử và văn hóa ở các miền ấy nữa. Những tài liệu lịch sử ấy có giá trị đến mức nào? Các tài liệu khác của bộ *Gia-dịnh thành thông chí* có phải đều chính xác hay không? Ô-ba-rê (Aubaret) đánh giá cao *Gia-dịnh thành thông chí* và đã dịch bộ sách này ra tiếng Pháp với các tên *Histoire et description de la Basse — Cochinchine*, ý kiến của Ô-ba-rê có đúng hay không? Bản dịch của Ô-ba-rê có đúng hay không? Câu hỏi này chỉ có thể trả lời dứt khoát khi chúng ta đã tiến hành phê bình tài liệu *Gia-dịnh thành thông chí* của Trịnh-hoài-Đức cũng như đã tiến hành phê bình tài liệu các bộ sách địa lý học khác của Việt-nam.

Đề góp vào công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam càng ngày càng có cơ sở khoa học, không những chúng ta phải tiến hành công tác phê bình tài liệu lịch sử của người Việt-nam, mà chúng ta còn phải tiến hành công tác phê bình các tài liệu của các sử sách Trung-quốc có liên quan đến lịch sử Việt-nam nữa.

Những năm gần đây, do sự phát triển của công tác khảo cổ học, chúng ta đã thu nhặt được một số hiện vật, nhờ vậy càng ngày chúng ta càng hiểu thêm xã hội Việt-nam trước thời Bắc thuộc, trong thời Bắc thuộc, và thời Ngô, Đinh, Lê. Trước kia để hiểu xã hội Việt-nam trong các thời đại nói trên chúng ta chỉ có các tài liệu của các sử gia Trung-quốc. Các tài liệu này phần lớn là các tài liệu của *Hàn thư*, *Hậu Hán thư*, *Đường thư*, *Thủy kinh chú* v.v... Trong các tài liệu này, đương nhiên là có những tài liệu có thể giúp chúng ta hiểu thêm xã hội Việt-nam trước thời Bắc thuộc và trong thời Bắc thuộc. Nhưng cũng rất rõ ràng là có những tài liệu mà chúng ta không thể tin cậy được. Trong những tài liệu rút ra từ các thư tịch Trung-quốc như *Hàn thư*, *Hậu Hán thư*, *Đường thư*, *Tống sử* v.v... Không những có những tài liệu không thể tin được, mà còn có những tài liệu khá kỳ quặc nữa kia. Nhiều bạn hẳn còn nhớ rằng năm 980 trong bức thư gửi cho nhà Đinh, Tống Thái-tôn cho giống người Việt là giống người «uống bằng mũi». Theo lời sớ của Tiết Tông thì mãi đến thời Tam quốc cư dân ở quận Nhật-nam vẫn ở trần truồng, không có quần áo...

Vậy thời các tài liệu lịch sử có liên quan đến lịch sử Việt-nam hiện có ở các sách *Hàn thư*, *Hậu Hán thư*, *Đường thư* v.v... có giá trị cụ thể như thế nào? Câu hỏi này chỉ có thể giải đáp được, khi chúng ta đã tiến hành phê bình nghiêm túc các sách của Trung-quốc đã nói ở bên trên. Mà phê bình tài liệu các sách đó không phải là sự việc đơn thuần. Muốn tiến hành phê bình tài liệu tốt các sách nói trên, chúng ta phải nghiên cứu kỹ các sách ấy về nhiều phương diện, rồi chúng ta lại phải đối chiếu các sách ấy với các sách của Việt-nam hay của Trung-quốc. Việc này hoàn toàn là việc có thể làm được, nhưng chúng ta không được quên rằng đó là một việc đòi hỏi rất nhiều cố gắng, nhiều thì giờ; nếu không có quyết tâm, không yêu học thuật thì không thể làm được.

Bây giờ chúng tôi nói đến việc phê bình tài liệu các sách do người Pháp hay người châu Âu viết ra để nói về người Việt-nam hoặc các dân tộc đã sống trên đất Việt-nam. Khối

lượng các sách mà người Pháp và người châu Âu viết về Việt-nam khá lớn. Cô-la-ni (Côlani), O-rút-xô (Aurousseau), Gô-lu-bép (Goloubew), Mát-xpê-rô (Maspéro), Phi-nô (Finot), Duy-mu-chi-ê (Dumoutier), Pác-măng-ti-ê (Parmentier), Măng-xuy (Mansuy), Xô-ranh (Saurin), Pơ-rơ-di-lu-xki (Przyluski), Cô-la-ơ-it (Clayes), Gơ-rô-xli-ê (Groslier), Xơ-đét (Cœdès), Ga-xpác-đôn (Gaspardone), Huy-a (Huard), Hê-gơ (Heger) Các-gơ-ren (Karlgrén), Y-an-xê (Jansé), Ca-len-phen (Callenfels) v.v... đều đã viết ít hay nhiều sách nói về dân tộc Việt-nam hay các dân tộc trên đất Việt-nam. Dĩ nhiên là các học giả này đã đứng trên lập trường, quan điểm thực dân hay tư sản để viết về Việt-nam. Nhưng gạt lập trường, quan điểm của họ ra một bên, thì các tài liệu mà họ sử dụng có phải đều chỉ đáng vất vào sọt rác cả hay không? Có lẽ trong chúng ta không có ai lại coi tất cả các tài liệu về Việt-nam của các học giả Pháp hay châu Âu đều là vô dụng cả hay «phản động» cả. Đương nhiên là trong các tài liệu mà các học giả Pháp hay các học giả châu Âu sử dụng có không ít tài liệu bổ ích cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam, có tác dụng làm sáng rõ thêm lịch sử Việt-nam. Nhưng trong các tài liệu ấy thì cụ thể tài liệu nào là có thể dùng được, tài liệu nào là không dùng được? Vấn đề này cũng chỉ có thể giải quyết thỏa đáng, khi chúng ta đã tiến hành phê bình tài liệu một cách nghiêm túc các sách của người Pháp và người châu Âu viết về Việt-nam mà thôi. Việc phê bình các sách này là một việc khá nhiều phức tạp, không có sự kiên nhẫn cao độ thì không làm được. Thật thế, cứ đọc cho hết các sách của Cô-la-ni viết về khảo cổ học Việt-nam, rồi so sánh các sách đó với các sách khác cũng đã mất khá nhiều thì giờ lắm rồi. Nếu lại đọc tất cả các sách của người Pháp hay người châu Âu viết về Việt-nam, và so sánh các sách ấy với các sách khác, thì chỉ ít phải có một khoảng thời gian mấy năm làm việc liên tục, bền bỉ.

Chúng ta đều biết rằng ngoài người Pháp và người châu Âu viết về Việt-nam, còn có nhiều học giả Nhật-bản cũng viết về Việt-nam. Tùng-bản-tin-quảng (Matsumoto Nobuhiro) có nghiên cứu về các thời đại khảo cổ học Việt-nam, Tân-diễn-can-h-tác (Hamađa) nghiên cứu về niên đại các trống đồng ở Việt-nam, Lộc-dã Trung-hùng (Kano Tadas) nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa Đông-sơn đối với một vài miền ở Đông Nam châu Á, Tiều-lâm Tri-sinh (Kobayashi Tomo) nghiên cứu và viết *Nền văn hóa cổ ở đồng bằng Bắc bộ Ấn-độ-chi-na*. Ngoài ra, các nhà học giả Nhật-bản còn viết một số sách hoặc một số luận văn về thời trung cổ hoặc thời cận đại Việt-nam. Các

tác phẩm của các học giả Nhật-bản có những gì có thể giúp chúng ta hiểu thêm lịch sử Việt-nam? Vấn đề này cũng chỉ có thể giải

quyết đúng mức, khi chúng ta đã tiến hành phê bình tài liệu các tác phẩm của học giả Nhật mà thôi.

* * *

Kiểm điểm lại các sách thuộc vào loại quốc thư của Việt-nam hiện nay đã dịch xong, đã xuất bản hay sắp xuất bản. Các sách khác của Việt-nam tuy không thuộc vào loại quốc thư, nhưng rất cần cho việc tìm hiểu lịch sử Việt-nam cũng đã dịch xong hay gần dịch xong. Tài liệu lịch sử Việt-nam của người Việt-nam như vậy đã có hầu như gần đầy đủ. Các tài liệu về lịch sử Việt-nam chứa đựng trong bộ *Nhị thập tứ sử* của Trung-quốc, Viện Sử học cũng đã dịch xong. Các sách của học giả Pháp và học giả châu Âu viết về Việt-nam hoặc khảo cổ học Việt-nam cũng có khá nhiều. Sau cùng lại còn các tác phẩm của các học giả Nhật-bản nghiên cứu về Việt-nam nữa. Tất cả các sách nói trên hay các luận văn nói trên theo từng mức độ khác nhau đều có ích nhiều hay ít cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Nhưng tài liệu lịch sử ở các tác phẩm ấy chỉ có giá trị khoa học, khi chúng ta đã tiến hành phê bình tài liệu một cách nghiêm túc tất cả các tác phẩm đó. Như chúng tôi đã trình bày, việc phê bình tài liệu các tác phẩm đó là một việc phức tạp, chiếm mất nhiều thì giờ, không phải một người mà có thể làm được. Chúng tôi thấy đã đến lúc chúng ta phải đề ra một số người chuyên làm công tác phê bình tài liệu trong một thời gian. Không phải ai cũng thích làm công tác này. Cũng không phải ai cũng có thể làm được công tác này. Người làm công tác phê bình tài liệu (như trong trường hợp chúng ta đang cần) lại phải là người có ngoại ngữ (người phê bình tài liệu các sách của Trung-quốc phải biết chữ Hán, người phê bình tài liệu các sách của người Pháp phải biết chữ Pháp v.v...). Dĩ nhiên là người làm công tác phê bình tài

liệu phải là người nắm được các kiến thức cơ bản về phương pháp phê bình tài liệu. Nói rõ hơn, chỉ ít người đó phải hiểu thế nào là phê bình tài liệu về *bề ngoài*, và thế nào là phê bình tài liệu về *bề trong* để từ đó mà có thể phân biệt được các tài liệu đúng hay sai, có giá trị hay không có giá trị.

Người làm công tác phê bình tài liệu tóm lại, là người cần có nhiều đức tính và khả năng của một nhà học giả. Việc làm của người phê bình tài liệu là việc làm hết sức cần thiết cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam chỉ tiến tới trình độ khoa học thật sự, khi công tác phê bình tài liệu, các tác phẩm, các luận văn đã được tiến hành đầy đủ và nghiêm túc. Chúng ta phải nhìn cho thấy tác dụng quan trọng của công tác phê bình tài liệu đối với toàn bộ công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Phải thấy rằng công tác phê bình tài liệu là công tác không thể thiếu được của nền sử học Việt-nam. Khi đã nhìn thấy tầm quan trọng của công tác phê bình tài liệu, chúng ta phải có đủ mạnh dạn đưa một số người có khả năng vào làm công tác đó chỉ ít trong một thời gian, thì chúng ta mới có những tài liệu lịch sử chính xác, phản ánh trung thực các sự kiện lịch sử. Trên cơ sở những tài liệu chính xác và chân thực như thế, khoa học lịch sử Việt-nam mới thật sự xứng đáng là một khoa học và mới xứng đáng làm cơ sở tài liệu cho nhiều khoa học khác nhất là triết học, xã hội học, văn học, luật học, mỹ học, chính trị kinh tế học v.v...

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

CÙNG TÁC GIẢ CỦA NÓ

TRẦN-VĂN-GIÁP

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là bộ sách lịch sử lớn còn lại cho chúng ta. Bộ sách ấy do ai hay những ai biên soạn?

Muốn giải đáp câu hỏi ấy, trước hết hãy xin trình bày qua về mấy bộ sử lớn của ta, ngoài bộ *Việt sử thông giám cương mục*, do *Sử quán triều Nguyễn* biên soạn, trước kia ta có những bộ sử nào gọi là chính sử; và mô tả những bản sách in về sách sử ký mà ta hiện còn có như thế nào.

Về các bộ sử nói chung, trong mục truyện ký, thiên «*Nghệ văn chi*» của sách *Đại Việt thông sử*, Lê-quí-Đôn cho ta biết các bộ sử sau này.

1 — *Đại Việt sử ký*, 30 quyển, Lê-văn-Hưu đời Trần soạn, chép bắt đầu từ Triệu Vũ-đế (207-111 tr. c. ng.) đến Lý Chiêu-hoàng (1225); năm Thiệu-long thứ 15 (1272) soạn xong sách, đem dâng vua, vua ban khen thưởng.

2 — *Việt sử cương mục*, có bản chép là có 10 quyển, có bản chép là không rõ mấy quyển, tác giả là Hồ-tông-Thốc. Ngô-sĩ-Liên (có bản chép sai là Ngô-thị-Sĩ) khen rằng: sách này biên chép thận trọng và có phương pháp, bình luận các sự việc thiết thực, đúng mức mà không thừa. Nhưng sách này, sau nhiều cuộc binh hỏa, đã bị cháy mất.

3 — *Sử ký tục biên*, 10 quyển, Phan-phu-Tiên soạn, chép từ đời Trần Thái-tông (1225) trở xuống đến khi quân xâm lược nhà Minh kéo về Trung-quốc (1427).

4 — *Sử ký toàn thư*, 15 quyển, Ngô-sĩ-Liên biên soạn, dựa theo hai bộ sử của Lê-văn-Hưu và Phan-phu-Tiên, tham bác thêm các sách đã sử, biên tập thành sách của mình, và soạn thêm *ngoại kỷ*, 1 quyển, đề ở trên phần chép về Triệu Vũ-đế; và có 24 điều *Phàm lệ* đề ở trên cùng.

5 — *Việt giám thông khảo*, 26 quyển, Vũ Quỳnh soạn. Tác giả chia sách của mình làm 2 phần: 1 — *Ngoại kỷ*, chép từ họ Hồng-bàng (2879 — 258 tr. c. ng.) đến Mười hai sứ quân (945 — 967); 2 — *Bản kỷ*, chép từ Đinh Tiên-hoàng (968 — 980) đến Cao hoàng-đế triều Lê (Lê Lợi) (1427).

6 — *Việt giám thông khảo tổng luận*, 1 quyển của Lê Tung. [Sách này tức là bài tóm tắt sách

Việt giám thông khảo của Vũ Quỳnh và thêm ý kiến bình luận của tác giả].

Ngoài sáu bộ sử ấy, trong thiên «*Văn tịch chi*», mục «*Kinh sử*», sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (quyển 42 — 45), Phan-huy-Chú có bổ sung và thêm mấy bộ sử, soạn về triều Lê.

7 — *Việt sử khảo giám*, mấy quyển, của tiền sĩ đời Hồng-đức là Nguyễn-địch-Tâm soạn, sách không còn. Địch-Tâm người làng Hoàng-xá, huyện Yên-sơn (Sơn-tây).

8 — *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên*, 23 quyển, của quan tham tụng đời Cảnh-trị (1662 — 1672) là Phạm-công-Trứ biên định, từ đời Hồng-bàng đến [Lê] Thái-tổ thì chép theo sách của Ngô-sĩ-Liên và Vũ Quỳnh; từ đời Lê Thái-tông (1434 — 1442) đến Lê Cung-hoàng (1522 — 1528) thì căn cứ vào sự việc chép trong *Thực lục*; và chép thêm từ đời Trang-tông (1533 — 1548) đến Thần-tông (1619 — 1662) [chỉ chép đến niên hiệu Vạn-khánh (1662)].

9 — *Sử ký tục biên*, 10 quyển, của quan tham tụng Lê Hi soạn khoảng năm Chính-hòa (1680 — 1704), chép sự việc trong khoảng 13 năm, từ đầu niên hiệu Cảnh-trị đời Lê Huyền-tông (1662 — 1671) đến năm Đức-nguyên thứ 2 đời Lê Gia-tông (1675), cũng gọi tên là *Bản kỷ tục biên*.

10 — *Quốc sử tục biên*, 6 quyển của triều thần đời Lê, khoảng đầu niên hiệu Cảnh-hung (1740 ...) soạn, chép từ niên hiệu Vĩnh-trị (1676) đời Lê Hi-tông đến năm Vĩnh-hựu (1735 — 1739) đời Lê Ý-tông.

11 — *Việt sử bị lãm*, 7 quyển, của quan thượng thư đầu hoàng giáp là Nguyễn Nghiễm soạn, bình luận tinh thiết gọn đúng, được khen là danh bút.

12 — *Việt sử tiêu án*, 10 quyển, hoàng giáp Ngô-thị-Sĩ soạn, sửa chữa những chỗ sai lầm của sử cũ, cách viết kỹ lưỡng có kẻ cừu.

13 — *Lê triều thông sử*, 30 quyển, của bảng nhơn đất Diên-hà Lê-quí-Đôn soạn.

14 — *Quốc sử tục biên*, 8 quyển, bảng nhơn Lê-quí-Đôn soạn, theo thể biên niên, từ đời Trang-tông trung hưng (1733) đến Lê Gia-tông (1671 — 1676), gồm 144 năm, chép việc kỹ lưỡng, bổ sung thêm cho chỗ thiếu của sử cũ.

15 — *Việt-nam thế chí*, 2 quyển, của Hồ-tổng-Thống đời Trần, chép theo thế thứ từ đời Hồng-bàng đến hết nhà Triệu. [Theo bài tựa chép trong sách của Phan-huy-Chú thì sách này chép nhiều về thần thoại và truyền kỳ].

16 — *Thiên Nam minh giám*, 1 quyển, của một người tôn thất chúa Trịnh, viết lối văn vần, chép thế hệ các triều đại và các nhân vật lịch sử, từ đời Hồng-bàng đến đầu Lê Trung-hưng, rõ ràng và đầy đủ.

Trong 16 bộ *Sử Việt-nam*, gọi là chính sử làm về trước triều Nguyễn, trích trong sách của Lê-quý-Đôn và Phan-huy-Chú, trình bày trên đây, những bộ nào đã được khắc bản in và những bộ nào xưa kia đã được phổ biến và còn đến ngày nay?

Lẽ cố nhiên, nguyên văn toàn bộ *Đại Việt sử ký*, [1] của Lê-văn-Hưu và *Sử ký tục biên* của Phan-phu-Tiên [3], chúng ta đều biết, đã bị thất lạc từ lâu, chỉ còn một số đoạn văn và sự việc của hai bộ ấy còn nằm trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên [4]. Bộ *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung [6] hiện còn toàn bích. Các bộ *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm [11], *Việt sử tiêu án* của Ngô-thị-Sĩ [12], được sử dụng một phần trong bộ *Đại Việt sử ký tiền biên*, xuất bản dưới triều Tây-sơn, mà tôi sẽ mô tả sau đây. Các bộ *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên* của Phạm-công-Trứ [8], *Sử ký tục biên* của Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức [9], *Quốc sử tục biên* của triều thần đời Cảnh-hưng [10]. Ba bộ này [8, 9, 10] đều được tập hợp với bộ *Sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên [4], làm thành một bộ, gọi chung là *Đại Việt sử ký toàn thư* mà chúng ta còn có ngày nay cùng với bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của triều Tây-sơn. Còn các bộ khác, thì bộ *Lê triều thông sử* của Lê-quí-Đôn [13] đã bị mất đầu mất đuôi, chỉ còn có một phần, lại tam sao thất bản. Bộ *Quốc sử tục biên* hay *Lê sử tục biên* [14] của Lê-quí-Đôn, tuy có được khắc ván in, nhưng lại bị triều Minh-mạng hạ dụ tiêu hủy, việc này sẽ nói sau. Còn năm bộ khác [2, 5, 7, 15, 16] thì hiện nay không thấy còn nữa.

Qua thống kê trên đây, ta thấy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện còn tới ngày nay mà chúng ta thường dùng, không phải còn là nguyên bản sách của Ngô-sĩ-Liên; mà là một bộ sách mới được tổng hợp và sửa chữa thêm bớt vào cuối thế kỷ thứ XVII (1697), sau năm Ngô-sĩ-Liên làm xong sách sử của mình đem dâng lên Lê Thánh-tông (1479), cách xa nhau tới 218 năm

(1697 — 1479). Muốn giải thích rõ ràng và cụ thể câu hỏi tôi đặt trên đầu bài này: Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mà chúng ta thường dùng ngày nay là của những ai, hay chỉ là nguyên vẹn một sách của Ngô-sĩ-Liên làm từ thế kỷ thứ XV, trước hết hãy xin mô tả qua những bản sách in hiện có về *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách này hiện có hai bản in, một bản in mộc bản của ta và một bản in hoạt bản chữ chì, in tại Nhật-bản. Thứ đến sách *Đại Việt sử ký* triều Tây-sơn cũng là số phận sách *Lê sử tục biên* của Lê-quí-Đôn.

a) *Đại Việt sử ký toàn thư* (in mộc bản của ta), gồm có 24 quyển, thường đóng thành 12 cuốn, bản khắc gỗ, khổ 16 x 28 có bộ in bằng giấy bản có bộ in bằng giấy quỳ, gồm khoảng 1252 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 19 chữ. Ký hiệu của Viện Sử học: H.V. 118; của Thư viện Khoa học: A. 3.

Nội dung: Trên tờ mặt sách đề: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 Quốc tử giám tàng bản 國子監藏板. Thứ đến bài tựa *Đại Việt Sử ký tục biên* 大越史記續編序 viết năm Chính-hòa thứ 18 là năm丁酉 (1697), của Lê Hi, lúc đó làm trung thư giám và Nguyễn-quí-Đức làm bồi tụng, v.v... ký tên phụng chỉ khảo biên 奉旨考編: ... 中書監... 黎禧, 陪從... 阮貴德, ..., v.v... và người các làng Hồng-lục, Liễu-tràng san khắc.

Thứ đến bài tựa thứ hai, đề là *Đại Việt sử ký tục biên thư*, đề năm Cảnh-trị thứ 3 (ất tí) (1665) đời Lê Huyền-tông, của Phạm-công-Trứ, làm tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ... phụng biên 大越史記續編書景治三年乙巳范公著奉編.

Thứ đến bài tựa sách *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* 大越史記外紀全書序, đề năm Hồng-đức thứ 10, năm kỷ hợi 洪德十年己亥 (1479), tác giả: Sĩ quan tu soạn Ngô-sĩ-Liên 史官修撰吳士連序.

Thứ đến tờ đầu dâng sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 進大越史記全書 của Ngô-sĩ-Liên, đề năm Hồng-đức kỷ hợi (1479).

Thứ đến phạm lệ (Toàn tu *Đại Việt sử ký toàn thư* phạm lệ 纂修大越史記全書凡例: 24 điều; Tục biên phạm lệ 續編凡例: 5 điều.

Thứ đến mục lục:

Ngoại kỷ: 5 quyển

Bản kỷ: 19 quyển

Ngoại kỷ, quyển 1: Hồng-bàng — An-dương vương

“ 2: Triệu thị kỷ (Vũ-đế — Vệ-dương vương)

“ 3: Thuộc Tây-Hán kỷ — Sĩ vương

Ngoại kỷ, quyền	4: Thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương kỷ - Hậu Lý kỷ.
"	5: Thuộc Tùy Đường kỷ - Ngô Sứ quân.
Bản kỷ, quyền	1: Đinh kỷ đến Lê kỷ (Ngoại-triều)
"	2: Lý kỷ - Lý Thái-tông.
"	3: Lý Thánh-tông - Lý Thần-tông.
"	4: Lý Anh-tông - Lý Chiêu-hoàng
"	5: Trần kỷ, Thái-tông - Nhân-tông.
"	6: Trần Anh-tông - Minh-tông.
"	7: Hiến-tông - Duệ-tông.
"	8: Phế-đế - Hồ-hán-Thương
"	9: Hậu Trần kỷ - Thuộc Minh kỷ.
"	10: Lê hoàng triều kỷ - Thái-tổ.
"	11: Thái-tông - Nhân-tông.
"	12: Thánh-tông.
"	13: -nt-
"	14: Hiến-tông - Uy-mục đế.
"	15: Tương-đực đế - Cung-hoàng.
"	16: Trang-tông - Anh-tông.
"	17: Thế-tông.
"	18: Kinh-tông - Thần-tông.
"	19: Huyền-tông - Gia-tông.

Cuối mục lục có đề một dòng: Hoàng Lê triều vạn tuế 皇黎朝萬歲.

Thứ đến bài tổng luận sách *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh 武瓊越鑑通考總論 do Lê Tung 黎嵩 phụng sắc soạn, năm Hồng-thuận thứ 6 (giáp tuất) (1514).

Bắt đầu quyền 1, Ngoại kỷ, đầu sách đề: *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* 大越史記外紀全書; Triều liệt đại phu Quốc tử giám tư nghiệp kiêm sử quan tu soạn thần Ngô-sĩ-Liên biên 朝列大夫國子監司業兼史官修撰臣吳士連編. Từ quyền 2 đến 5, đầu mỗi quyền đều không đề dòng chữ này.

Sau quyền ngoại kỷ 5, trong cuốn 2, đến bản kỷ, chỉ có tên sách ở dòng đầu, đề là: *Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư* 大越史記本紀全書卷一, rồi liền đến *Đinh kỷ* 丁紀, không có dòng đề tên tác giả; từ quyền 2 đến quyền 9 đều như thế cả.

Sang quyền 10, thấy đề: *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*, quyền chi thập 大越史記本紀實錄卷之十 (nghĩa là [từ] quyền thứ 10 là *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*); dòng thứ 2 là *Lê hoàng triều kỷ* 黎皇朝紀 cũng không thấy đề tên tác giả.

Sang quyền 11: *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*, quyền chi thập nhất 大越史記本紀實錄卷之十一, sang dòng thứ hai, lại thấy đề: Triều liệt đại phu... sử quan tu soạn thần Ngô-sĩ-Liên biên 朝列大夫... 史官修撰臣吳士連編 cũng như ở quyền ngoại kỷ thứ nhất. Từ quyền 12 đến quyền 19 cũng chỉ thấy đề *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*, quyền chi thập nhị, v.v... 大越史記本紀實錄卷之十二 v.v..., không thấy đề tên tác giả. Chỉ có một điểm đáng chú ý, tất cả sau các quyền, ở cuối sách đều ghi là «chung» 終 nghĩa là cuối, chỉ có sau quyền thứ 19 bản kỷ, đề rõ là «chung tất» 終畢 nghĩa là cuối cùng hết, quyền ấy là cuối cả bộ sách.

b) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in hoạt bản chữ chì ở Nhật-bản) gồm có 24 quyền, thường đóng thành 3 cuốn, sách in bằng giấy quyền Trung-quốc, khổ giấy 26 x 15, in hoạt bản chữ chì, có chấm câu. Bản này tức là bản in lại bộ sách mộc bản của ta nói trên [a], nhưng về hình thức, nội dung có nhiều điểm khác, hoặc do nguyên bản bị rách thiếu, hoặc do người hiệu đính tự ý thêm bớt. Đại khái như sau. Bản này, hiện nay chỉ thấy có một bản ở Thư viện khoa học, ký hiệu: A.7.

Nội dung: Mặt sách đề: 大越史記全書 *Đại Việt sử ký toàn thư*, suốt trong rốn sách đều cũng đề thế cả.

Trang sau tờ mặt sách, có đề:

1 — *Ngoại kỷ toàn thư*, *Bản kỷ toàn thư*, An-nam Ngô-sĩ-Liên biên tập 外紀全書, 本紀全書安南吳士連編輯;

2 — *Bản kỷ thực lục*, *Bản kỷ lục biên*, An-nam Phạm-công-Trứ biên tập 本紀實錄, 本紀續編安南范公著編輯;

3 — *Bản kỷ lục biên truy gia*, An-nam Lê Hi biên tập, 本紀續編追加安南黎僖編輯。

4 — *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 Nhật bản Dẫn-diễn Lợi-chương (Hikida Toshiki) hiệu đính cú đọc 日本引出利章校訂句讀。

Thứ đến bài tựa *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書序 đề năm Minh-trị giáp thân (1884) của giáo thụ đại học Đông-kinh là Tông-ngũ-vị-xuyên-diễn-cương 明治甲申... 日本... 東京大學教授從五位川田剛

Thứ đến bài tựa *Đại Việt sử ký toàn thư*, 大越史記全書序 đề năm Minh-trị thứ 17 (1884) của Dẫn-diễn Lợi-chương.

Thứ đến phạm lệ khi khắc lại sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 反刻大越史記全書凡例 cũng của Dẫn-diễn Lợi-chương, viết năm Minh-trị thứ 17 (1884).

Các dòng đề tên sách, tác giả, tên người hiệu đính người chấm câu, hai bài tựa và phạm lệ

trên đây đều là của người Nhật-bản làm. khi in lại sách này, đại khái nói về sự quan trọng và tác dụng của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đối với ngành đại học Nhật-bản. Trong phạm vi điều 1, người hiệu đính cho biết, sách nguyên bản của bản sách này là của tổng đốc Hà-nội Nguyễn-hữu-Độ đưa tặng một sĩ quan trong bộ tham mưu Nhật-bản sang công cán ở Việt-nam. Khi về nước, sĩ quan ấy đưa sách này cho Hikida Toshiaki xem và đem xuất bản để dùng ở trường đại học Đông-kinh và phổ biến. Về Nguyễn-hữu-Độ, trong sách nói khi đó làm tổng đốc Hà - nội, nhưng theo nghĩa của người Nhật, thì danh từ tổng đốc đây tức là kinh lược Bắc-kỳ khi đó, đóng ở Hà-nội lúc đó Nguyễn-hữu-Độ đang là tay sai đắc lực của bọn thực dân Pháp, hẳn lại muốn câu kết thêm cả với bọn quân phiệt Nhật-bản để đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm và để củng cố địa vị mình!

Từ sau bài phạm lệ ấy trở xuống, sách in theo bản in một bản sách *Sử ký* của Việt-nam, với một số chữ thêm bớt và sai lầm:

Về phần thêm bớt:

1 — *Đại Việt sử ký tục biên truy gia tự* 大越史記續編追加序 của Lê Hi và Nguyễn-qui-Đức làm năm Chính-hòa thứ 18 năm丁酉 (1697) (Hai chữ «truy gia» mới thêm khi hiệu đính). Sau bằng tên các quan phụ trách làm sử năm Chính-hòa; có một dòng ghi rõ nguyên như cũ: Từ nhân Hồng-lục Liễu-tràng đẳng xã nhân phụng san 梓人紅參柳輦等社人奉刊 (Thợ khắc ván in là người các làng Hồng-lục, Liễu-tràng vâng lệnh khắc in).

2 — Bài tựa sách *Đại Việt sử ký tục biên* của Phạm-công-Trứ, đề năm Cảnh-trị thứ ba là năm ất tị (1665). 景治三年 ... 乙巳 ... 范公著奉編。

3 — Bài tựa sách *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* 大越史記外紀全書 của Ngô-sĩ-Liên làm năm Hồng-đức thứ 10 là năm kỷ hợi (1479) 洪德十年己亥 ... 吳士連序。

4 — Bài biểu dâng sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên, đề năm Hồng-đức thứ 10 (Kỷ hợi) (1479).

5 — Phạm lệ việc toàn tu sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 纂修大越史記全書凡例. Sau dòng chữ này có chua: «*Ấn thị lệ hệ thái sử Ngô-sĩ-Liên chỉ sở chi, 按是例係大史吳士連之所識* (xét ra những phạm lệ sau đây là lời ghi của quan thái sử Ngô-sĩ-Liên).

Sau 24 điều phạm lệ, đến một dòng: *Bản kỷ tục biên phạm lệ* 本紀○編凡例 và sau dòng chữ này có chua: «*Ấn thị lệ hệ học sĩ Phạm-công-Trứ sở chi*» 按是例係學士范公著所識

(xét ra những phạm lệ này là lời của quan học sĩ Phạm-công-Trứ).

Thứ đến mục lục, cũng hết như bản in khắc gỗ cũ, chỉ đến các dòng *Ngoại kỷ* thì thêm là *Ngoại kỷ toàn thư* 外紀全書 quyển 1—5; *Bản kỷ* thì biên *Bản kỷ toàn thư* 本紀全書 mà trở lại đánh số quyển riêng là quyển 1—9. Từ Lê Thái-tổ đến Lê Thần-tông thì biên là *Bản kỷ tục biên* 本紀續編 mà trở lại đánh số quyển riêng là quyển 1—3. Từ Lê Huyền-tông trở xuống, biên là *Tục biên truy gia* 續編追加

Thứ đến bài *Tổng luận* của Lê Tung viết năm Hồng-thuận thứ 6 là năm giáp tuất (1514) 洪順六年甲戌黎嵩, v.v...

Về phần sai lầm:

Trong sách có khá nhiều chỗ nhầm lẫn, thiếu sót, thí dụ: Quyển 2, tờ 3 (mộc bản), năm丁酉... Thiết khí 鐵(鉄)器, sách bản Nhật (quyển 2, tờ 2) in lầm là Di khí 夷器 ...

Quyển 2, tờ 12 (mộc bản), chép năm nhâm tuất 壬戌 đến ất sửu cửu niên 乙丑九年 rồi đến Mậu thìn 戊辰 ..., sách bản Nhật (q. 2, tờ 7) bỏ sót ất sửu 乙丑, sau nhâm tuất, in liền ngay đến Mậu thìn 戊辰 ...

Quyển 5 tờ 6 (mộc bản) chép sự việc Khương-công-Phụ vào năm giáp tị đời Đường Đức-tông, năm Hưng-nguyên năm đầu (784), sách bản Nhật in mất hẳn một tờ thứ 7 của sách mộc bản, nhảy ngay xuống năm Mậu tị (808). Trên đây chỉ mới là một vài thí dụ, nếu ta so sánh kỹ, chắc còn thấy nhiều thiếu sót và lầm lẫn đáng tiếc.

Phân tích và nhận định.

Gần đây, ta nói đến *Đại Việt sử ký toàn thư*, có người chỉ nói gọn là sách của Ngô-sĩ-Liên, gồm 15 quyển, chia làm hai phần: *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, lại còn chú giải (toàn thư: sách đủ) (1). Lại có người bàn về *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu thì chỉ đem phân tích những đoạn trích của Lê-văn-Hưu nói ở trong *Sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên (không biết những đoạn trích này đã có bị Ngô-sĩ-Liên sửa chữa lại chưa?). Còn đến sách của Ngô-sĩ-Liên thì không nói gì đến chỉ chưa thêm, sau Lê Hưu có các sách, v.v... và kết luận «*Người đời sau vẫn gọi chung ba bộ sử trên là Đại Việt sử ký toàn thư*» (2). Các tác gia trên đây không phân

(1) *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương-quảng-Hàm, thiên thứ ba, chương VII, *Các bộ sử đầu tiên*, tiết 3, trang 273 (bản in lại năm 1950).

(2) *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, quyển II, phần ba, tiết nói về tình trạng văn học chữ Hán (phần do Nguyễn-đồng-Chi chấp bút), trang 38.

tích và nhận định rõ bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của chúng ta hiện dùng ngày nay là của những ai và đã bị sửa chữa như thế nào, khiến độc giả yên chí là sách ấy vẫn là sách của Ngô-sĩ-Liên từ thế kỷ thứ XV còn lại đến ngày nay. Trong bài khảo về kinh tịch chi của Lê-quí-Đôn và Phan-huy-Chú, chúng tôi cũng chưa làm được nhiệm vụ đó (1). Các tác giả người Pháp chuyên về kinh tịch chi Việt-nam, tuy cũng đã có nghiên cứu, nhưng vì điều kiện tài liệu thiếu thốn cũng vẫn chưa nói rõ và tóm tắt gọn về sách *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện có như thế nào (2). Trong các kinh tịch chi cũ, như đã trình bày trên đây, các cụ xưa tuy không phân tích tỉ mỉ riêng về bộ sách sử ấy nhưng nói dút khoát riêng từng phần, từng bộ sách: *Đại Việt sử ký*, *Việt sử tục biên*, *Sử ký toàn thư*, *Việt giám thông khảo và tông luận*, *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên*, *Sử ký tục biên*, *Quốc sử tục biên*, v.v... Như thế, còn khiến độc giả dễ nhận định, tự tìm xem từng bộ sử cũ của ta như thế nào.

Nay xét kỹ về bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* ta hiện có trước khi nói về tác giả của từng phần của nó, và từng phần đã bị sửa chữa như thế nào, ta cần nghiên cứu kỹ tình trạng khắc ván in và phổ biến ra sao.

a) Theo bài tựa của Ngô-sĩ-Liên, viết năm Hồng-đức thứ 10 (1479) sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, về phần *Bản kỷ*, sau khi biên tập xong, dâng lên Lê Thánh-tông, sách để ở Đông-các, không ai được trông thấy. Còn bộ sử có phần *Ngoại kỷ* cũng chỉ mới biên chép thành bộ sách lưu ở Sử quán. Nguyên văn: «... Khoảng năm Quang-thuận (1460 — 1469)... sai các nho thần nghiên cứu bản bạc biên chép [sách sử] có thứ tự. Tôi khi trước ở Viện quốc sử đã được dự vào việc ấy. Đến khi lại được vào viện Quốc sử lần nữa, thì sách ấy đã được dâng lên, để ở Đông các rồi, không ai được trông thấy nữa»... «Thêm vào một quyển *Ngoại kỷ*... kinh cần biên chép thành bộ sách, lưu ở Sử quán...».

Hai đoạn văn ấy chứng tỏ sách của Ngô-sĩ-Liên làm xong đời Hồng-đức (1479) chưa được đem khắc ván in.

b) Đoạn văn ở đầu bài *Việt giám thông khảo tông luận* của Lê Tung thì cho biết sách của Vũ Quỳnh cũng chỉ mới được chép tay được 2 bản, chưa nói đến việc đem in: «... Lại sai bí thư giám là bọn Hoàng Khu viết ra một bản nữa, để truyền lại lâu dài...»

c) Theo bài nói đầu của bộ *Đại Việt sử ký tục biên* của Phạm-công-Trứ thì bộ *Quốc sử* nói chung, đã được làm đi làm lại đến ba bốn

lần mà vẫn chưa được khắc ván in thành sách để ban bố...».

d) Theo bài tựa sách tục biên của Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức, thì bản sách của Phạm-công-Trứ làm xong năm Cảnh-trị thứ 3 (1665), tuy đã được đem khắc ván in nhưng việc làm chưa xong, còn để ở Bí các: «... Hồi Huyền-tông.. mới lên ngôi vua... sai tể thần Phạm-công-Trứ tham khảo sử cũ, như... đặt tên là *Bản kỷ tục biên* cho đem ra khắc ván in, mười phần mới được độ năm sáu phần, vì việc khắc in chưa xong, cho nên vẫn còn để ở Bí các...»

đ) Mãi khoảng năm 1697, bộ sử mà triều đình sai Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức khảo đính và biên soạn từ Hồng-bàng đến năm 1675 mới được hoàn toàn khắc ván in xong và ban bố cho trong nước: «... Nay sách đã làm xong dâng lên vua coi, liền truyền cho sai thợ khắc ván in, ban bố cho thiên hạ...». Sau bài tựa ấy, lại ghi rõ «Thợ khắc ván in là người các làng Hồng-lục và Liễu-tràng vàng chỉ san khắc (từ nhân Hồng-lục, Liễu-tràng đẳng xã nhân phụng san 梓人紅蓼柳幢等社人奉刊). Theo những dòng chữ ghi trên mặt sách là «Quốc tử giám tàng bản» 國子監藏板 (bản in chứa ở Quốc tử giám), thì những ván in khắc gỗ bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ấy mà nay ta hiện còn, được để ở Văn-miếu triều Lê, có lẽ tức là Văn-miếu Hà-nội hiện nay. Việc chứa ván in sách này cũng đã được Lê-quí-Đôn nói rõ trong *Kiến văn tiểu lục*, mục thể lệ (A. 32, q. 2, tờ 30): «... Ở Văn-miếu, cửa Đại-thành ba gian, hai chái, lợp bằng đồng ngổa (ngói ống (?))... Cửa Thái-hòa ba gian có tường ngang, lợp bằng ngói ống, ở phía đông, phía tây có hai dãy nhà bia, mỗi bên 12 gian, kho chứa ván in sách là bốn gian» (thư bản kho tứ gian 書板庫四間) (3). Theo chỗ chúng tôi biết, khoảng đời Gia-long, Minh-mạng, tất cả các ván in để ở Văn miếu Hà-nội, tức là Bắc-thành học đường, đều chuyển chỗ về Huế. Còn bài đề từ sách *Sử ký* đời Tây-son (xem sau này) tuy có nói: «... Duy có bản cũ sách *Đại Việt sử ký* thì đều thất lạc», nhưng tôi tưởng đó cũng là một cách nói trong bài văn này, hay khi đó chưa tìm thấy các ván in bản sử cũ đó thôi.

(1) *Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn et de Phan-huy-Chú* của Trần-văn-Giáp, Saigon, 1938 (Bul. de la S^{te} des E^{des} Indo. N. S., t. XIII, n^o 1).

(2) Xem: *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, của L. Cardière và P. Pelliot, B. E. F. E. O., t. IV, pp. 627 — 635 và *Bibliographie annamite* của E. Gaspar-done, B. E. F. E. O. t. XXXIV.

(3) Xem: *Nghiên cứu lịch sử* số 46 (1 — 1963), trg 5,1.

Xem đó, ta biết rõ được đầu đuôi các ván in và việc in sách *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện có. Bản mộc bản sách ấy còn lại hiện nay mà chúng ta thường dùng là bản khắc khoảng năm 1697 triều Lê, cho nên ta còn thấy đầy đủ như mô tả trên kia. Còn bản của người Nhật-bản đem in lại bằng hoạt bản, thì đối với việc nghiên cứu không có giá trị riêng gì cả.

Ngoài ra, về sách *Đại Việt sử ký* và sách thuộc loại ấy, ta còn có hai bộ sách in:

1 — *Đại Việt sử ký tiền biên*, do sử quán triều Tây-sơn biên soạn và khắc ván in ở Bắc-thành.

Đại Việt sử ký tiền biên 大越史記前編, 17 quyển, thường đóng thành 8 cuốn, sách in mộc bản bằng giấy bản thường, khổ 16x24, gồm khoảng 700 tờ, tờ 2 trang, trang 10 dòng dòng 19 chữ. In năm [Cảnh-thịnh] canh thân (1800), do Sử quán vâng lệnh biên định (Sử quán khâm phụng biên định 史館欽奉編), ván in lưu tại Bắc-thành học đường 北城學堂藏板, Ký hiệu của thư viện khoa học: A.3.

Nội dung: Trang đầu tờ mặt sách đề: 大越史記前編 (*Đại Việt sử ký tiền biên*). Bên phải dòng ấy, đề « Sử quán khâm phụng biên định », phía trái: « Bắc-thành học đường tàng bản ». Sang tờ sau: bài đề từ sách *Đại Việt sử ký tiền biên* (*Đại Việt sử ký tiền biên* mục lục đề từ). Bài này nói việc biên tập và khắc ván in sách này, từ năm mậu ngọ (1798) đến năm canh thân (1800) hoàn thành sách chép từ đời Hồng-bàng đến hết thuộc Minh; sau bài không nói đến tác giả, chỉ đề niên hiệu (hai chữ niên hiệu bị đục đi: Hoàng triều... vạn vạn niên chỉ bát... 皇朝... 萬萬年之八... (Hai chữ bỏ trống sau chữ Hoàng triều chắc là chữ Cảnh-thịnh, mới bị đục bỏ đi sau hồi Gia-long.

Thứ đến hai đồ biểu lịch sử Việt-nam:

a) *Tiền biên lịch đại quốc thống phân hợp chi đồ* (Đồ biểu về quốc thống khi chia, khi hợp qua các đời trong sách *Tiền biên*).

b) *Tiền biên lịch đại đế vương truyền kế chi đồ* (đồ biểu ghi tên các vua các đời truyền kế nhau theo sách *Tiền biên*).

Đồ biểu thứ nhất ghi tên các thời đại từ Hồng-bàng đến đời Lê. Đồ biểu thứ hai ghi tên các vua cũng từ Hồng-bàng đến hết Hậu Trần Trùng-quang đế.

Thứ đến mục lục có hai phần:

1 — *Lịch đại thế thứ niên biểu* (niên biểu thế thứ các đời):

Ngoại kỷ, 7 quyển, từ Hồng-bàng thị kỷ đến Ngô Sứ quân;

Bản kỷ, 10 quyển, từ Đinh kỷ đến thuộc Minh kỷ.

2 — *Lịch đại sử thần chư gia tính thị*, có ghi tiểu truyện các nhà làm sử và tên sách sử của các vị ấy, từ đời Trần trở xuống.

Triều Trần:

Lê-văn-Hưu 黎文休 làm quốc sử, tên là *Đại Việt sử ký* 大越史記, 30 quyển;

Phan-phu-Tiên 潘孚先 làm sách *Quốc sử tục biên* 國史續編.

Triều Lê:

Ngô-sĩ-Liên: 吳士連, làm chức Sử quan tu soạn (không nói tên sách).

Lê Tung 黎嵩, làm sách *Việt sử tổng luận*.

Nguyễn Nghiễm 阮儼 làm sách *Việt sử bị lãm* 越史備覽

Ngô-thì-Sĩ 吳時仕 làm sách *Việt sử tiêu án* 越史標按

Thứ đến sách *Việt sử tổng luận* của Lê Tung, in toàn bộ (từ tờ 13—27).

Sau đó đến thân sách, đề rõ *Đại Việt sử ký*, *Ngoại kỷ*, quyển chỉ nhất 大起史記外紀卷之一.

Tóm lại, về các sử gia nước ta, tác giả sách này chỉ kể có 6 vị và 5 bộ sách, đều là những vị có làm sách có liên quan đến thời gian chép sử trong sách *Tiền biên* này. Về Ngô-sĩ-Liên thì không nói đến tên sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Xét trong sách, giờ từng thiên, từng tờ, ta thấy tác giả, đầu mỗi thời, sau những sự việc quan trọng, có dẫn lời bàn của các sử gia kể trên, trừ bài *Tổng luận* của Lê Tung thì đã được in toàn bộ. Trong số trích dẫn ấy, ta thấy của Ngô-thì-Sĩ nhiều hơn, mà của Nguyễn Nghiễm ít nhất. Về 7 quyển *Ngoại kỷ*, tác giả trích dẫn 48 bài học của Ngô-thì-Sĩ (quyển I = 10; II = 7; III = 7; IV = 5; V = 6; VI = 5; VII = 8); của Ngô-sĩ-Liên, 21 bài; của Lê-văn-Hưu, 10 bài; của Nguyễn Nghiễm, 6 bài. Sang phần *Bản kỷ* cũng vậy, tạm thống kê 2 quyển đầu, ta đã thấy trích dẫn của Ngô-thì-Sĩ, 45 bài; của Ngô-sĩ-Liên, 19 bài; của Lê-văn-Hưu, 10 bài; của Nguyễn Nghiễm, 5 bài, v.v...

Sau khi thống kê qua như vậy, ta thấy bằng kê các vị làm sử và các bộ sử chỉ có sáu vị và năm bộ sách sử. Như thế không có nghĩa là đến đời ấy, các sử của ta chỉ có sáu bộ ấy. Bằng kê đây chỉ là các sách mà tác giả đã dùng làm tài liệu để viết bộ *Sử ký tiền biên*, xuất bản đời Tây-sơn, mà trong đó sử dụng sách của Ngô-thì-Sĩ nhiều nhất. Phải chăng lúc đó, Ngô-thì-Sĩ đã phụ trách việc viết bộ *Đại Việt Sử ký tiền biên* này? Sau đây xin phiên âm và dịch toàn văn bài đề từ để giúp thêm cho việc khảo cứu:

Phiên âm nguyên văn bài đề từ :

«Đại Việt sử ký tiền biên mục lục đề từ Mậu ngọ xuân, ngã hoàng thượng long phi, chiếu ban Bắc-thành quan san khắc Ngũ-kinh, Tứ thư chư sử ban hành thiên hạ ; nội, kinh, truyện ấn bản, kinh phụng suru kiểm, kiểm tồn giả thập phần chi lục ; gian hữu hủ đồ, tái gia đốc công bồ khuyết. Duy Đại Việt sử ký, nguyên bản tịnh giai thất lạc. Nhưng biên tập tiền đại sử quán chư gia di thư, loại biên, tự Hồng-bàng thị chí Ngô sử quán vi Ngoại kỷ ; tự Đinh-Tiên-hoàng chí thuộc Minh kỷ vi Bản kỷ ; cai thập thất quyền. Canh thân thu san hoàn, trang hoàng thành chặt, phụng thượng tiến ngự lãm, phụng chuẩn lưu trữ các bản tại Bắc-thành học đường ấn hành dĩ tiện học giả.

Kỷ Quốc sử tự Ngoại kỷ Kinh-dương-vương nhằm tuất niên dĩ hạ, chí Bản kỷ thuộc Minh đình mùi niên dĩ thượng, phạm tứ thiên tam bách ngũ thập tứ niên (4354), phụng án Xuân thu Nguyên Mệnh Bao khởi Hoàng đế bát niên, giáp tuất, vi đệ nhất giáp tí, đương Hùng-vương chí trung điệp, chí thuộc Minh Tuyên-tông, Tuyên-đức nhị niên đình mùi, vi lục thập cửu giáp tí, phụng nhan vi Đại Việt sử ký tiền biên, tính lô liệt lịch đại thể thứ niên biểu mục lục, dĩ tiền đại sử thần chư gia tính thị, biên thứ ư đoạn, lưu dĩ khảo chứng.

Hoàng triều... vạn vạn niên chí bát trọng thu, vọng nhật ».

Dịch : Năm mậu ngọ [1798], mùa xuân, vua ta trị vì, ban chiếu cho các quan Bắc-thành, khắc in các sách Ngũ kinh. Tứ thư và các sách Sử, ban hành cho khắp nơi. Trong số sách đó, các ván in sách kinh, truyện, đã được lục soát kiểm lại, chỉ thấy còn được độ sáu phần mười, các ván đó, có tấm bị mục, một thì đã được khắc lại để bổ sung. Duy có bản cũ sách Đại Việt sử ký thì đều thất lạc. Nay, tập hợp các sách của các sử quán đời trước còn sót lại, xếp thành từng loại, chép từ Hồng-bàng thị đến Ngô Sử quán, làm Ngoại kỷ ; từ Đinh Tiên-hoàng đến thuộc Minh kỷ, làm Bản kỷ, gồm 17 quyền. Năm Canh thân (1800) khắc xong, đóng thành từng quyền dâng lên vua xem, được nhà vua cho phép lưu chứa những ván in ấy ở Bắc-thành học đường, đem in và phát ra để tiện cho người di học.

Sách Quốc sử này, về Ngoại kỷ, từ năm nhằm tuất đời Kinh-dương vương trở xuống đến năm đình mùi thuộc Minh về phần Bản kỷ trở lên, gồm 4354 năm, xin theo [thể lệ] sách Xuân thu Nguyên Mệnh Bao. Sách này khởi đầu từ năm giáp tuất, năm Hoàng-đế thứ 8 là « giáp tí » thứ nhất, ngang với giữa đời Hùng-

vương ; đến năm đình mùi, niên hiệu Tuyên-đức thứ hai đời Minh Tuyên-tông, là « giáp tí » thứ 69, xin đề tên là Đại Việt sử ký tiền biên ; và trình bày thêm : mục lục niên biểu, thể thứ các đời cùng là họ tên các sử thần đời trước, biên chép ngay trên đầu sách để đời khảo xét sau này.

Năm ấy là :

Hoàng triều [Cảnh-thịnh] muôn muôn năm là năm thứ 8 (1800), ngày rằm tháng trọng thu (tức rằm tháng tám).

Sau khi nghiên cứu bộ sử ký làm đời Tây-sơn trên đây, ta nhận thấy sách chỉ đề Đại Việt sử ký tiền biên, đầu sách chỉ mới có bài đề từ sơ sài, và chỉ mới chép đến hết Thuộc Minh kỷ, ta có thể đoán chắc rằng bộ sử này, mới chỉ là phần Tiền biên, và mới biên soạn xong một cách vội vàng, tất còn phải có một phần nữa, hoặc là Chính biên hay Tục biên và các phần phụ khác, như các bài tựa, phạm lệ, biểu tiền sách nói kỹ về phương pháp biên soạn và cách thức in sách. Phần ấy chưa làm xong.

II — Quốc sử tục biên hay Lê Sử tục biên của Lê-quý-Đôn chắc đã được khắc ván in về hồi Cảnh-hưng, nhưng đã bị triều đình Nguyễn hạn dụ tiêu hủy triệt để dưới thời Minh-mạng.

Bài dụ sau đây chứng minh rõ việc ấy.

Toàn văn bài dụ ấy như sau :

Bài dụ năm Minh-mạng thứ 19 (1838) do Bộ Lễ truyền đạt, cấm chứa riêng sách Lê sử tục biên.

« Nhà vua dụ rằng :

« Trong các sách An-nam lịch đại sử ký (Sử ký các đời của An-nam (!)), có nhiều chỗ văn nghĩa sự tích giản lược. Đến giai đoạn từ Cổ Lê trung hưng (1), trở về sau họ Trịnh nắm hết chính quyền, vua Lê chỉ ngồi bị vị, cho nên các điều chép trong sách Bản kỷ tục biên đều là việc tôn họ Trịnh, gìm vua Lê. Thậm chí, những việc họ Trịnh bội nghịch với vua Lê, cũng đều chép sai lạc để ngợi khen nhau. Tình thế trái ngược, như mũ, giày diên đảo, không lúc nào tề bằng lúc ấy. Do đó, những người biên soạn sử sách thời bấy giờ đều là người riêng của họ Trịnh, điều mà sách chép không phải là lời nói thẳng do công nghị. Đến nay, tuy những ván khắc cũ [của sách Lê sử tục biên] đã bị tán lạc, nhưng những bản sách in do sĩ dân tàng trữ, há lại không còn sao ?

(1) Theo đúng nguyên văn.

Nếu còn đề sách ấy, người nọ truyền riêng cho người kia xem, thì nó sẽ làm hăm dọa lòng người, không thể không một phen thu sách ấy lại mà tiêu hủy nó đi, để làm kế sách tốt nhất cho phong tục thế đạo.

«Vây, truyền dụ các quan đầu các địa phương, thông sức cho quan lại sĩ dân trong hạt mình cai trị, nếu còn có nhà nào chứa chấp sách *Lê sử bản kỷ tục biên*, thì bất cứ sách in hay sách viết, còn được bao nhiêu phải đưa cả ra, nộp lên quan ngay, do quan đầu địa phương đệ nạp tại bộ. Khi sách đã đến bộ, bộ sẽ tâu xin thiêu hủy đi. Đợi đến sau này, sưu tầm được nhiều việc cũ, khảo đính thêm cho tường tận, sai quan làm lại chính sử sẽ đem khắc in và ban cho trong nước để tỏ ra là tin sử (sử đáng tin).

«Lần này đã cáo dụ rõ ràng, nếu còn ai dám chứa riêng trong nhà, sách tục biên của họ Trịnh khắc ra, hoặc bản in, hoặc bản sao, không kể số quyển nhiều hay ít, hễ phát giác ra thì sẽ bị khép vào tội chứa chấp «yêu thư» (sách quái gở) đem xử tội nặng. Phải thận trọng kinh theo dụ này» (1).

Những tác giả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện có ngày nay:

Về sách *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu, và sau đó Phan-phu-Tiên chép nối thì không kể, theo bài tựa của Ngô-sĩ-Liên, chúng ta đồng ý là phần này đã bị Ngô-sĩ-Liên chữa hẳn lại theo ý mình. Đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên cả phần *Bản kỷ* và *Ngoại kỷ*, theo bài nói đầu của bộ *Đại Việt sử ký tục biên*, của Phạm-công-Trứ, thì trong khi soạn thuật, Phạm-công-Trứ tuy có nói: «Tất cả đều theo đúng như cách trứ thuật của các sử thần xưa, là Ngô-sĩ-Liên, và Vũ Quỳnh...», thì về cách trứ thuật, tác giả có thể theo đúng người xưa, nhưng thực ra, Phạm-công-Trứ và Hồ-sĩ-Dương v.v... đã có sửa chữa đôi chút: «Chúng tôi cùng nhau ra công tìm kiếm, gián hoặc thấy chỗ nào sao chép sai lầm; nghĩa chữ bị tắc không chạy thì suy tìm trong ý nghĩa, sửa chữa lại một đôi chút để cho người đọc dễ hiểu, chứ không dám nói thêm, đặt điều ước đoán...» Thế, nghĩa là sách của Ngô-sĩ-Liên đã có bị sửa chữa đôi chút.

Bài tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư tục biên* của Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức v.v..., viết năm 1697 lại nói rõ về việc sửa chữa như thế nào: «Huỳnh-tông Mục hoàng đế triều ta (Lê) mới lên ngôi... sai tể thần là bọn Phạm-công-Trứ tham khảo sử cũ, như *Sử ký ngoại kỷ*, *Bản Kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, và theo đúng các danh, lệ của các sử đã có trước, lại tham khảo

tổng đến Thần-tông, thêm vào bộ Quốc sử, đặt tên là *Sử ký tục biên*...» xem đó, ta thấy rõ thêm Phạm-công-Trứ chỉ tham khảo các sử cũ có sửa chữa và viết lại.

Tiếp sau đó, Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức nói đến việc soạn bộ sử của mình, tức là bộ sử còn có và hiện dùng ngày nay: «... Sai bọn chúng tôi (Lê Hi và Nguyễn-quí-Đức, v.v...) khảo đính lại sử cũ, chỗ nào thêm đặt ra thì đính chính lại, chỗ nào thuần túy thì biên chép lấy. Về thứ tự các đời, về phạm lệ và niên biểu, hết thấy đều theo đúng trước kia đã chép. Lại tìm đã sử, biên chép theo từng loại, bắt đầu từ năm đầu niên hiệu Cảnh-trị triều Huyền-tông Mục hoàng đế đến năm thứ hai niên hiệu Đức-nguyên triều Gia-tông Mỹ hoàng đế (1663 — 1675), tất cả sự thực trong khoảng 13 năm, cũng đặt tên là *Bản kỷ tục biên*...» Đoạn trên đây của bài tựa cho phép ta thấy rõ hơn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên đã bị qua hai đợt sửa chữa (1665 và 1697) như thế nào. Đi sâu đọc kỹ bài phạm lệ của sách sử của Lê Hy và Nguyễn-quí-Đức v.v..., ta thấy sử thần năm 1697 đã chưa rõ cách thay đổi cả lối chia quyển, chia thời đại của Ngô-sĩ-Liên và cả của Phạm-công-Trứ, mà theo lối của Vũ-Quỳnh; «... nay theo bộ *Bản kỷ toàn thư* của Vũ-Quỳnh, bắt đầu chép từ Đinh Tiên-hoàng là để làm sáng tỏ hơn việc thống nhất cả nước»; chứ không «chép bắt đầu từ Ngô-vương Quyền...» như của Ngô-sĩ-Liên. Mấy điều *Phạm lệ* về phần *Tục biên* lại nói rõ thêm cách thay đổi về chia số tập, chia số quyển: «tập *Ngoại kỷ toàn thư*... sử cũ chép làm một tập; tập *Bản kỷ toàn thư* từ Lý Thái-tổ đến Chiêu-hoàng, sử cũ chép làm một tập, từ Trần Thái-tông đến Minh-tông, sử cũ chép làm một tập, v.v... (tất cả gồm 5 tập). Nay vì muốn bỏ bớt sự phiền phức, mỗi một tập đều chia ra làm hai tập, thượng và hạ, để tiện cho việc xét đọc» v.v... Đối chiếu ra ta thấy:

(1) Bài dụ này trích trong sách *Đại Nam văn uyển thông biên*, (quyển 15, tờ 14 trang sau). Chúng tôi đã dịch đúng nguyên văn trong sách ấy. Trong *Đại Nam thực lục, chính biên*, đệ nhị kỷ (quyển 189, tờ 30 — 31) cũng có bài dụ này, nhưng một vài đoạn đã bị sửa đổi, nhất là đoạn sau cùng, thiếu hẳn từ câu: «Lần này... kinh theo dụ này». Đoạn này đã thay bằng câu: «Nếu ai dám chứa riêng thì khép vào luật chứa chấp yêu thư đem bắt tội». Qua việc chép nhệ lời về việc này trong *Thực lục* ta thấy rõ thêm sự đàn áp khắt khe của chính sách văn hóa đời Minh-mạng. Xem thêm: *Lược truyện các tác gia Việt-Nam*, tập I, của Trần văn Giáp... trang 177...

BẢN SO SÁNH HAI BỘ SỬ CŨ VÀ MỚI

<i>Sử toàn thư cũ</i> (Các sử làm trước 1697)	<i>Sử toàn thư làm năm 1697</i> (tức là bản khắc gỗ hiện dùng)
<i>Ngoại kỷ toàn thư</i> Từ Hồng-bàng đến Ngô Sứ quân [Tập I] <i>Bản kỷ toàn thư</i> Từ Lý Thái-tổ đến Chiêu-hoàng [Tập II] <i>Bản kỷ</i> Trần Thái-tông đến Trần Minh-tông [Tập III] <i>Bản kỷ</i> Từ Trần Hiến-tông đến Trưng-quang đế [Tập IV] <i>Bản kỷ</i> Lê Thánh-tông [Tập V]	<i>Ngoại kỷ</i> Q. 1. Hồng-bàng — An-dương vương Q. 2. Triệu thị kỷ — Vệ vương Q. 3. Tây Hán thuộc — Sĩ vương Q. 4. Thuộc Ngô-Tấn... Hậu lý Nam đế. Q. 5. Thuộc Tùy, Đường — Ngô Sứ quân <i>Bản kỷ</i> Q. 1. Đinh kỷ — Lê kỷ (Ngọa triều) Q. 2. Lý kỷ Thái-tổ — Thái-tông Q. 3. Lý kỷ. Thánh-tông — Thần-tông Q. 4. Lý kỷ. Anh-tông — Chiêu hoàng Q. 5. Trần kỷ. Thái-tông — Thánh-tông Q. 6. Trần kỷ. Anh-tông — Minh-tông. Q. 7. Trần kỷ, Hiến-tông — Duệ-tông. Q. 8. Trần kỷ, Phế đế — Thiếu đế; (Hỗ-hán-Thương) Q. 9. Hậu Trần — thuộc Minh. Q.10. Lê hoàng triều kỷ — Thái-tổ Q.11. Lê kỷ. Thái-tông Q.12. Lê Thánh-tông.

KẾT LUẬN

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* mà ta thường dùng hiện nay là bản khắc gỗ in từ năm 1697. Bản sách này do Lê Hy và Nguyễn-quý-Đức và các sử thần khác thời đó soạn thuật, đem dâng vua và được phép khắc ván gỗ, in năm 1697 để ban bố cho trong nước. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện có biên soạn về nhiều giai đoạn thời gian khác nhau, mà mỗi bộ sử của từng giai đoạn ấy cũng không còn nguyên vẹn như lúc biên soạn. Bộ *Đại Việt sử toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên đã bị Phạm-công-Trứ khảo đính và sửa chữa lại chút ít năm 1665 để đem

in, nhưng in chưa xong, mười phần mới được độ năm sáu phần. Đến năm 1697, bộ sử của Phạm-công-Trứ lại được Lê Hy, Nguyễn-quý-Đức khảo đính, thay đổi và làm tiếp phần tục biên từ năm 1663 đến 1675. Vậy, tóm lại sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mà ta hiện dùng, ngày nay, chỉ là bộ sách in lại năm 1697, do các sử thần triều Lê là Lê Hy và Nguyễn-quý-Đức v.v... soạn thuật thành một bộ sách sử và đem xuất bản; phần của Ngô-sĩ-Liên làm không còn nguyên vẹn như lúc khởi thảo.

15-11-1962

MƯU ĐỒ CHÍNH TRỊ⁽¹⁾ CỦA A-LÊCH-XĂNG ĐỜ RỐT (A. DE RHODES) VÀ VẤN ĐỀ CHỮ QUỐC NGŨ

HOÀNG-VĂN-LÂN — ĐẶNG-HUY-VÂN

MẤY năm gần đây, núp dưới chiêu bài « kỷ niệm danh nhân văn hóa », « tinh thần sùng bái anh hùng », cơ quan Thông tin và nha Chiến tranh tâm lý của chính quyền miền Nam đã cho tổ chức kỷ niệm A-lếch-xăng đờ Rốt. Bằng mọi hình thức: báo chí, diễn thuyết, trường học ... chúng đã làm rùm beng lên xung quanh « ngày giỗ của giáo sĩ Đắc-lô ». Chúng cố bám víu lấy tên tuổi của Rốt hồng xuyên tạc lịch sử, xuyên tạc chân lý khoa học, mưu toan nâng bổng một giáo sĩ ngoại quốc cốt tăng cường uy lực cho cái « tôn giáo phổ quát » nhằm củng cố chỗ dựa cho cái chế độ thực dân kiểu mới đang cơn hấp hối. Năm 1931, đám « Cách mạng quốc gia », cái loa của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai vừa mới bị thay thế đã bất chấp lịch sử, hô hoán lên rằng nhờ « sự hy sinh » của Rốt mà « nước Nam ta đã hay lên rất nhiều... chúng ta không thể nào quên được công ơn của giáo sĩ Đắc-lô » (2). Chúng đã biến một kẻ vốn được chủ nghĩa thực dân Pháp thừa nhận là « đã làm cho nước Pháp có một vai trò quan trọng bậc nhất trên bán đảo Đông-dương » (3) thành một « vị đại ân nhân tài đức, trọn đời hy sinh cho tổ quốc Việt-nam » (4). Xuyên tạc chân lý, lẫn lộn trắng đen, phủ nhận sự thật lịch sử để phục vụ cho mưu đồ chính trị bán nước hại dân vốn là công việc của nha Thông tin và nha Chiến tranh tâm lý Sài-gòn. Trước thủ đoạn đó người có lương tri dễ tiếp thu sự thật lịch sử Việt-nam ở Nam cũng như ở Bắc không thể không tự hỏi: Vì cớ gì mà cơ quan tác động tinh thần của Mỹ và tay sai lại bắt thời phùng Rốt lên tới đỉnh « rạng chói từ Á sang Âu »; tô vẽ cho một giáo sĩ ngoại quốc của chủ nghĩa thực dân Pháp ở thế kỷ XVII những vòng hào quang thần thánh của một đấng « anh hùng... trọn đời hy sinh cho tổ quốc Việt-nam », là việc mà ngay dưới thời Pháp-thuộc, nha các vấn đề chính trị và bản xứ của phủ toàn quyền Đông-dương cũng như bè lũ tay sai của nó cũng chưa dám hoạt động trắng trợn đến như thế? Tạp chí văn đàn « số đặc biệt kỷ niệm giáo sĩ Đắc-lô », sau khi lớn tiếng rằng: « tinh thần sùng bái anh hùng và uống nước nhớ nguồn vốn là tinh thần đặc biệt Việt-nam cho nên người ta không lạ gì khi thấy giáo sĩ Đắc-lô chiếm một địa vị vững chắc

trong tâm hồn người Việt không phân tôn giáo » (5) thì lại đã khoe khoang rằng: « tại Sài-gòn, thủ đô Việt-nam cộng hòa, do sáng kiến của một hội đồng dân cử, một con đường ở trung tâm thành phố, nơi đặt trụ sở bộ Ngoại giao, ngay trước dinh Độc lập, được mang tên A-lếch-xăng đờ Rốt » (6). Cái gọi là tinh thần đặc biệt Việt-nam ấy, xét cho cùng, cũng chỉ là cái tinh thần « đặc biệt » của hạng « người Việt » đang sử dụng thuốc độc, súng đạn, áp chiến lược, phân biệt đối xử với tôn giáo, khủng bố tất cả mọi người từ học sinh, sinh viên cho đến người tu hành nơi cửa phật vào mục đích « biên giới Hoa-kỳ kéo dài đến vĩ tuyến 17 » mà thôi. Do đó mà việc « Đắc-lô » được rước về sùng bái ở « ngay trước dinh Độc lập » Sài-gòn cũng chẳng ai lạ gì. Cơ quan tác động tinh thần và nha Chiến tranh tâm lý Sài-gòn đã lợi dụng việc xuất hiện hệ thống phù hiệu ghi âm của tiếng Việt-nam — chữ quốc ngữ, để tăng cường thanh thế cho cái « tôn giáo phổ quát » do đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng nắm giữ nhằm thông qua đó mưu đồ tác động tới tinh thần mọi người, làm chỗ dựa cho công cuộc công giáo hóa quân đội, trường học và khống chế các tầng lớp nhân dân về mặt tư tưởng trong việc mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Hơn nữa chúng còn âm mưu xoa dịu phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên và tri thức miền Nam đòi các quyền tự do dân chủ, đòi dạy tiếng Việt trong các trường Đại học và chống văn hóa nô dịch lại càng kiêu Mỹ.

(1) Mưu đồ chính trị này được F.Romanet du Caillaud mệnh danh là « Cuộc chinh phục linh hồn trong các xứ Annam » (*La conquête des âmes dans les pays annamites*). Tham khảo Romanet du Caillaud — *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites*. Paris 1915, tr. 182—183.

(2) Nhật báo Cách mạng quốc gia ngày 28-2-1961.

(3) Bonifacy *Les débuts du Christianisme en Annam*. Hà-nội, tr. 17.

(4) Lê-ngọc-Trụ. *Tạp chí văn đàn* số 38.

(5) (6) Phạm-đình-Khiêm — « Tam bách dư niên hậu... » *Văn đàn số đặc biệt kỷ niệm giáo sĩ Đắc-lô*.

Chỉ đáng tiếc là, vì không phân rõ chính tả, phải trái và lại chưa tìm hiểu sự thật lịch sử Việt-nam cũng như chân lý khoa học trên một cơ sở lý luận chân chính mà một số học giả ở Huế và Sài-gòn đã mắc vào cái bẫy của nha chiến tranh tâm lý Sài-gòn. Và cũng chính vì lý do đó, các công trình khảo cứu xoay quanh « 300 năm ngày giỗ giáo sĩ Đắc-lô » của họ chưa giúp làm sáng tỏ được chân lý khoa học và sự thật lịch sử Việt-nam trong gần một thế kỷ qua cho đến ngày nay. Hơn nữa, nếu như ý nguyện « phát huy nền học thuật văn hóa

nước nhà » của họ là xuất phát từ một tấm lòng chân thành thì, vì những lý do trên, liệu có thể đạt được chăng?

Dưới đây, thông qua những sự kiện lịch sử, chính do các giáo sĩ và học giả thực dân ghi chép lại, chúng ta thử xét thực chất chiêu bài « danh nhân văn hóa », « sùng bái anh hùng » của nha Thông tin và nha Chiến tranh tâm lý Sài-gòn đề rồi trên cơ sở đó vạch trần âm mưu của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cũ và mới, trước kia cũng như hiện nay.

I

NHỮNG NGUYÊN NHÂN LỊCH SỬ NÀO ĐÃ THÚC ĐẨY RỐT TỚI PHƯƠNG ĐÔNG VÀ LẤN MÒ TỚI VIỆT-NAM?

Đề nhìn thẳng đúng giáo sĩ Rốt, trước hết cần xét nguyên nhân nào đã đưa Rốt tới phương Đông rồi lẫn mò tới Việt-nam. Đây là vấn đề mà Nha thông tin và Chiến tranh tâm lý của đế quốc Mỹ ở Sài-gòn cố tình che dấu để hòng mập mờ rằng: việc Rốt vượt trùng dương bằng các chuyến tàu của các công ty thương mại của thương nhân Bồ-đào-nha trong nửa đầu thế kỷ XVII để tới Việt-nam, là một « vận may » trên quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam do một cái gọi là « ý chỉ phổ quát » nào đó chi phối, nhằm gây một ấn tượng thần bí xung quanh những vòng hào quang đã tô vẽ cho Rốt.

Như những ai có đọc lịch sử châu Âu đã biết, vào thế kỷ XVI chủ nghĩa tư bản đang hình thành và đang ở trong thời kỳ « ngùn ngụt những máu và lửa » của tích lũy tư bản nguyên thủy. Sau khi tìm ra được những đường biển và đất mới ở châu Mỹ và châu Phi, nhất là sau khi chế tạo được thuốc súng, thì các công ty thương mại châu Âu dần dần xuất hiện như nấm. Thương nhân châu Âu thì nhau lao vào cuộc chạy đua tới « các nguồn hàng nổi tiếng và hầu như không bao giờ cạn » (1) ấy. Trong quá trình đó, họ đã tìm được những bạn đồng hành để ra sức lợi dụng là các giáo sĩ Dòng tên thuộc phái cực giáo đang tìm đường phát triển thế lực ra ngoài phạm vi châu Âu. Hai thế lực « phần đời » và « phần hồn » này dựa vào nhau để có thể dễ dàng xâm nhập vào nhân dân ở những nơi được mệnh danh là « đất mới » đối với châu Âu đang tiến lên tư bản chủ nghĩa. Thế lực « phần hồn » giúp đỡ thế lực « phần đời » về mặt thực tiễn cũng như bảo chữa cho nó về mặt lý thuyết. Trong khi đám thương nhân đang ngấp ngừng trước những bí mật thiên nhiên và nhất là những con người khác tiếng nói, khác phong tục, tập quán ở những « nguồn hàng » phương Đông thì các giáo sĩ ngoại quốc đã len lỏi xâm nhập

vào hậu trường của những nơi đó để tìm hiểu tiếng nói, tình hình chính trị, sinh hoạt kinh tế. Rồi lớn tiếng rằng: « chúa đã tạo ra vũ trụ cho tất cả mọi người vì vậy không được cản trở một chút nào những người có thể khai thác một cách tốt nhất những tài nguyên của thế giới », rằng: « theo lời truyền của kinh Phúc Âm, phải đi khắp tất cả các nước không được cản trở những người mang đạo thiên chúa đến cho những người ngoại đạo ». Nhưng ngược lại, chính họ cũng đã dựa vào lực lượng của bọn quý tộc tư sản hóa và lái buôn làm phương tiện mở rộng phạm vi ảnh hưởng thế lực của mình. Thế là, ngay từ thế kỷ XVI, cả hai thế lực ấy thông lưng nhau trong cuộc tiến công của chủ nghĩa tư bản đang hình thành sang châu Mỹ la-tinh, châu Phi và châu Á theo thứ tự: giáo sĩ ngoại quốc—hàng hóa—chiến thuyền có súng yểm hộ. Như vậy chính sách thực dân cổ truyền đã hình thành từ thế kỷ XV và ngay từ khi chủ nghĩa tư bản Tây phương còn nằm trong lòng chế độ phong kiến, chính nó cũng đã lợi dụng danh nghĩa chúa cứu thế để xâm lược những vùng đất đai rộng lớn phi nhiều ở châu Phi, châu Mỹ la-tinh và châu Á. Chính sách thực dân cổ truyền ấy đã biến các tổ chức truyền giáo thành một phương tiện với tính cách là bộ phận hợp thành trong chính sách xâm lược của các nước phương Tây từ thế kỷ XV. Lúc bấy giờ Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha còn là những nước gần như chiếm độc quyền ngang dọc trên các đại dương nối liền các đại lục. Cả hai cạnh tranh nhau kịch liệt; thì cũng không ai khác ngoài Va-ti-căng đã đóng vai trò trọng tài cho việc phân chia « nguồn hàng » của Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha trên phạm vi toàn thế giới.

(1) Lavissee — *Histoire de France* tập VII, Hachette, Paris.

Sắc chỉ Rô-ma-nút Pông-ti-phéc (Romanus Pontifex) ngày 8-1-1459 của giáo hoàng Ni-cô-la V và sắc chỉ « Jater Cœtera » ngày 4-5-1493 của giáo hoàng Ca-lich-tô II cùng giáo hoàng A-léc-xăng VI đã lấy một vệt thẳng từ Nam chí Bắc qua đất cách quần đảo A-xô (Açores) 100 dặm làm ranh giới phân chia hai khu vực truyền giáo đồng thời cũng là hai khu vực ảnh hưởng của bọn lái buôn và quý tộc tư sản hóa Tây — Bồ. Vua chúa hai nước này được Va-ti-căng giao cho đặc quyền hoạt động tôn giáo ở hai khu vực ảnh hưởng chính do giáo hoàng phân chia. Và lịch sử đẫm máu của hai khu vực đó sau khi có sự xâm nhập của Bồ và Tây như thế nào, ở đây chúng ta không cần nhắc lại; chỉ cần nêu rõ rằng sau cuộc phân chia đó, cùng với bọn lái buôn Bồ chỗ hàng hóa đại bác sang phương Đông, các giáo sĩ Bồ cũng đua nhau sang đây phát triển thế lực. Họ được triều đình Bồ-đào-nha cung cấp tiền nong và các phương tiện hoạt động khác với điều kiện duy nhất là phải hoàn toàn phụ thuộc vào vua chúa Bồ-đào-nha. Bọn vua chúa « hăng sẵn » này cũng có uy quyền lớn đối với Va-ti-căng. Thậm chí, việc truyền chức giám mục, linh mục, bề trên nhà giòng... hoàn toàn do ý kiến nhà vua quyết định. Ngay cả giáo sĩ dòng tên là người nước khác, trong lúc thế lực của Bồ còn mạnh cũng phải đến Lit-bon (Lisbonne) thủ đô Bồ để tuyên thệ trung thành với nhà vua trước khi xuống tàu (1). Rồi dưới quyền công ty Đông Ấn-độ của Bồ; ba tòa giám mục đã được thành lập ở Goa (1534) Ma-lác-ca (1567) và Ma-caô (1573). Việc truyền đạo trong thực tế đã biến thành công cụ nằm trong tay hai nước Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha. « Hai hội đồng Ấn-độ hai nước đó thành lập, nắm hết mọi quyền quyết định về việc đạo, không được sự đồng ý của họ, người ta (giáo hội và giáo sĩ) không thể thành lập được một xứ, một tu viện, xây dựng một nhà thờ khánh thành một địa phận, sửa đổi một giáo phường, chuyển chuyển giáo sĩ... Những quyền lợi thiêng liêng cũng do những hội đồng đó quyết định, giám mục phải xin ý kiến họ trước khi phong chức. Tất cả những sắc chỉ của tòa thánh cần phải có sự chứng nhận của nhà vua. Giám mục chỉ có thể liên lạc với triều đình La-mã qua nhân viên nhà vua mà thôi » (2). Được sự cộng tác của các giáo sĩ dòng tên kết hợp với mọi cách mua chuộc, dọa dẫm, với mọi thủ đoạn chia rẽ gây mâu thuẫn từ cuối thế kỷ XV sang XVI, Bồ-đào-nha đã độc chiếm được thương mại toàn Ấn-độ, chiếm Mã-lai, làm chủ eo biển Ma-lác-ca (1511) chiếm cứ các đảo Nam-dương, trực tiếp giao thông với Trung-quốc (1517) và Nhật-bản (1542)... Đồng thời, các giáo sĩ Bồ

đã lập tức xây dựng nhà thờ, mở tu viện, lập cơ sở truyền giáo ở Ma-caô để tỏa thế lực khắp các nước phương Đông khác theo yêu cầu của chủ nghĩa tư bản. Ở Việt-nam, cũng từ thế kỷ XVI đã có những giáo sĩ ngoại quốc theo vết chân bọn lái buôn Bồ-đào-nha đến cả Đàng trong và Đàng ngoài. Nhưng phải sang đến thế kỷ XVII thì việc truyền giáo của họ ở nước ta mới liên tục và có kết quả một phần nào. Tính trong 10 năm từ 1615 đến 1625 dòng Tên đã phải đến Đàng trong 21 nhà truyền giáo (gồm 17 cha, 4 thầy cả phần lớn là người Bồ, chỉ có một người Pháp, 5 người Ý và 5 người Nhật). Có cha như Đê Pi-na và Bô-ri đã học được tiếng Việt-nam và rao giảng không phải qua phiên dịch. Điều đáng chú ý là song song với việc rao giảng « kinh Phúc âm » các nhà tu hành này đã ra công học nói tiếng Việt-nam để dễ dàng điều tra, tìm hiểu khá tỉ mỉ về nước ta. Năm 1631 Bô-ri đã trình bày *cận kê vị trí, khí hậu, sản vật, tài nguyên, tình hình chính trị, thương mại cùng phong tục, tập quán, sinh hoạt của nhân dân trong một tập sách nói về Đàng trong*. Chính nhờ đó, tư bản phương Tây đã biết được tình hình mọi mặt của nước ta trên những nét lớn và vì thế chúng ta không lấy gì làm lạ khi tập sách của « người linh của chúa » ấy đã được hoan nghênh ở Âu châu và lập tức được dịch và in ra hầu hết các thứ tiếng Âu châu đương thời (Pháp, Ý, Anh, Đức, Hà v.v...). Và chính vì thế, sau một thời gian hoạt động, họ bị chúa Trịnh và chúa Nguyễn ra lệnh cấm. Nhưng chẳng bao lâu, khi thế lực « phản đời » nói trên của Bồ-đào-nha đã bị những nước tư bản khác mới lớn lên trong cuộc « chiến tranh tiền bạc » nằm trong tay họ cũng lung lay theo. Các giáo sĩ dòng Tên của họ dần dần bị các giáo sĩ của hội Truyền giáo ngoại quốc thuộc dòng Thừa sai Pa-ri do Rốt thành lập năm 1653 thay thế. Như chúng ta đã biết khoảng nửa sau thế kỷ XVI do sự phát triển các đường biển mới, trung tâm thương mại thế giới đã từ các cảng Địa-trung-hải chuyển sang các cảng Tây Âu. Công nghiệp và thương mại Hà-lan, Anh và Pháp đang trên đà phát triển càng được thúc đẩy thêm. Địa vị của Bồ-đào-nha cũng như Tây-ban-nha dần dần sút kém về mặt kinh tế, quân sự v.v... thì địa vị của giáo đoàn dòng Tên gắn liền với nó cũng mờ nhạt dần. Quá trình lịch sử các tổ chức truyền giáo Pháp ở phương Đông không thể tách rời với quá trình phát triển

(1) Nguyễn-hữu-Trọng — *Nguồn gốc hàng giáo phẩm Việt-nam* dẫn theo Thế Hưng « Đạo thiên chúa ở Việt-nam » tạp chí *Học tập* số 11 năm 1961 tr. 28.

(2) Như trên, tr. 29.

của chủ nghĩa tư bản Pháp và với quá trình thành lập các công ty thương mại Pháp ở Viễn Đông.

Trong khi các lái buôn Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha đang tung hoành trên mặt biển từ Đại-tây-dương qua Ấn-độ-dương tới Thái-bình-dương với một vòng đai gồm hàng ngàn thương điểm dọc theo bờ biển châu Phi, châu Á, châu Mỹ la-tinh thì từ giữa thế kỷ XVI chủ nghĩa tư bản Pháp bắt đầu hình thành. Vương triều phong kiến thông lưng với giai cấp tư sản đang lên đề đi tới xác lập chế độ quân chủ tuyệt đối trên đất Pháp. Năm 1624, sau khi trình bày tình hình chính trị nước Pháp, Ri-sơ-li-ơ (Richelieu) (1585 — 1642) tể tướng của triều đình Lu-i XIII đã tuyên bố chính sách của Pháp là loại trừ thế lực chính trị cát cứ lãnh chúa, kiềm chế tầng lớp quý tộc (1). Thế rồi các hòa ước Vét-pha-li (Westphali) 1648, và Py-rê-nê (Pyrénées) (1659) đã tạo ra ưu thế cho Pháp ở châu Âu. Nhờ thế lực quân sự mạnh nhất châu Âu, Lu-i XIV khống chế cả Âu châu. Với triều đại của Lu-i XIV (1661 — 1715) nền quân chủ tuyệt đối Pháp đạt tới đỉnh cao nhất. Cuộc liên minh tạm thời giữa vương triều Bước-bông với giai cấp tư sản Pháp trong hơn một thế kỷ đã làm cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển rất nhanh chóng ở Pháp. Đặc biệt là với chính sách của Côn-be (Colbert) từ nửa sau thế kỷ XVII, lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa Pháp đã tiến những bước mới. Đồng thời với việc phát triển những ngành công nghiệp vốn có ở Pháp như kỹ nghệ dă, bông vải sợi, giai cấp tư sản Pháp thì nhau xây dựng ngành công nghiệp cận đại. Triều đình Lu-i XIV đã đóng vai trò Mạnh-thường-quân cho giai cấp tư sản Pháp trong việc đó. Lu-i XIV đã xuất vốn thuê công nhân, xây dựng nhà máy và đặc biệt là mua nguyên liệu. Năm 1664 Lu-i XIV đã xuất 60.000 li-vơ-rơ cho tay tư sản Hi-na (Hinard) thành lập công trường thủ công sản xuất dă ở Bô-ve (Beauvais), ngoài ra còn phụ cấp cho mỗi công nhân 20 li-vơ-rơ, mỗi thợ học việc 30 li-vơ-rơ. Vì thế xưởng dă này được gọi là công xưởng hoàng gia và là cơ sở đầu tiên cho nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa cận đại ở Pháp. Song song với quá trình phát triển công nghiệp, Côn-be cũng phát triển thương nghiệp và đã thành lập hội đồng thương mại hoạt động bên cạnh chính phủ Pháp. Ngành thương mại hàng hải Pháp cũng phát triển nhanh chóng chưa từng có. Liên tiếp 5 công ty thương mại được thành lập: công ty Đông Ấn-độ, công ty phương Đông, công ty phương Bắc và công ty Xê-nê-gan (Sénégal). Riêng đối với công ty Đông Ấn-độ, chính triều đình Lu-i XIV đã quyên tiền cho thành lập cùng lúc với việc xuất vốn hàng

năm cho các giáo sĩ, trong hội truyền giáo ngoại quốc do Rốt thành lập. Trong cuốn *Cổ động cho công ty Đông Ấn-độ* tập 6, Sác-păng-chi-ê (Charpentier) nhà hàn lâm của giai cấp tư sản Pháp ở thế kỷ XVII đã không hề dấu diếm ước mơ phát triển sang phương Đông bằng tước đoạt và xâm lược như sau: « Hoàn toàn không có một nền thương mại nào mà lại giàu có hơn, to lớn hơn nền thương mại Đông Ấn-độ... Chính nơi đây, người ta sẽ thu về được vàng và các thứ đá quý, chính nơi đây là nguồn hàng nổi tiếng và hầu như không bao giờ cạn: lụa, quế, gừng, đậu khấu, vải sợi, bông nhồi, đồ sứ, hồ tiêu, vỏ dùng để ruộm, ngà voi, hương liệu... cùng hàng ngàn những điều thú vị khác mà người đàn ông khi đã quen rồi thì không thể nào rời ra được nữa » (2).

Thế là, mặc dù xuất hiện muộn hơn Hà-lan, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Anh nhưng nền công nghiệp và thương nghiệp tư bản chủ nghĩa Pháp đã phát triển nhanh chóng rồi vượt xa Bồ, Hà-lan... chỉ còn lại một đối thủ nằm ngoài lục địa Âu châu là Anh. Rồi cũng từ đây, giai cấp tư sản Pháp bắt đầu ráo riết theo sát gót bọn thực dân Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Hà-lan trong cuộc chinh phục thuộc địa. Cuộc chinh phục thuộc địa ấy bắt đầu thì « cuộc chinh phục linh hồn » dưới ngọn cờ của hội Truyền giáo đối ngoại Pháp cũng bắt đầu. Chính trong quá trình tiến tới những « nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào » ở phương Đông, các tổ chức truyền giáo ngoại quốc của Pháp đã thành lập song song với việc thành lập các công ty thương mại đường biển, hết như các tổ chức truyền giáo của Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha trước kia vậy. Nổi gót các giáo sĩ dòng Tên của Bồ-đào-nha, vết chân của các giáo sĩ Pháp trong tổ chức truyền giáo Pháp bắt đầu in dấu trên các nẻo đường xa xôi hẻo lánh ở phương Đông. Sự cạnh tranh giữa các thế lực tư bản cũ ở thế kỷ XV, XVI (Hà-lan, Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha) và mới (Pháp) ở châu Âu ở thế kỷ XVII, chính là cơ sở của cuộc cạnh tranh không kém phần khốc liệt đã diễn ra giữa các tổ chức truyền giáo của Pháp với các tổ chức truyền giáo của Bồ-đào-nha trong cuộc « chinh phục linh hồn » ở phương Đông. Nếu trên các chuyến tàu chở hàng có đại bác hộ tống cũng như ở các nơi có thương điểm từ Âu châu tới Viễn Đông, các lái buôn Pháp đã chạm trán với lái buôn Bồ-đào-nha thì, cũng chính trên những con đường hàng hải ấy và ở xứ sở của các thương điểm ấy, lịch sử truyền giáo và lịch sử hình thành chủ

(1) Tham khảo Lavissee, sách đã dẫn ở trên.

(2) Như trên.

nghĩa thực dân ở Viễn Đông đã để lại đậm nét những cuộc chạm trán, âm mưu hãm hại nhau giữa các giáo sĩ của Bồ và của Pháp mặc dù họ đều tự coi là « linh của chúa » cả. Tóm lại, Rốt vượt trùng dương tới phương Đông rồi lần mò tới Việt-nam là do yêu cầu phát triển tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản phương Tây trong thời kỳ lịch lũy tư bản nguyên thủy của nó. Đó cũng là nguyên nhân khách quan đã thúc đẩy các giáo đoàn của người Âu châu từ Bồ-đào-nha cho đến Pháp được thành lập nhằm

mục tiêu phát triển sang phương Đông nói chung và Việt-nam nói riêng. Đầu có chuyện Rốt tới Việt-nam « để làm việc cho Việt-nam » (1) như ông Nguyễn-khắc-Xuyên đã nói? Hơn nữa việc, đó hoàn toàn không do một « ý chí phổ quát » nào đó chi phối thúc đẩy như cơ quan tác động tinh thần và chiến tranh tâm lý của dinh « Độc tập » Sài-gòn đã mập mờ hòng gây nên những ấn tượng thần bí kiểu duy linh xung quanh những vòng hào quang giả tạo mà chúng đã cố tình tô vẽ nên cho Rốt.

II

MUỖ ĐỒ CHÍNH TRỊ CỦA A-LÉCH-XĂNG ĐỜ RỐT VÀ MỤC TIÊU CỦA HỘI TRUYỀN GIÁO ĐỐI NGOẠI DO RỐT THÀNH LẬP

Tới đây, chúng ta cần theo dõi những nét chính trong cuộc đời của người được mệnh danh là « trọn đời tận tụy hy sinh cho tổ quốc Việt-nam » ấy (2) do chính ông ta và các học giả tư sản thực dân ghi lại để xem xét cụ thể Rốt đã « trọn đời » « hy sinh » cho cái gì?

Giáo sĩ Rốt, tên Việt-nam là cố Trảng sinh năm 1591 ở A-vi-nhông (Avignon); năm 15 tuổi Rốt nhập dòng Tên ở Rô-mê (Rome) rồi theo học tại học viện ở Va-ti-căng. Rốt chuyên chú nghiên cứu thần học, toán học. Ngoài ra còn tinh thông việc vẽ địa đồ, hiểu biết kỹ thuật máy móc và đặc biệt chế tạo sửa chữa được đồng hồ, tinh được nhật thực và nguyệt thực. Tóm lại, với những tri thức như thế, Rốt đã tự tạo điều kiện cho mình hoạt động có hiệu quả ở các tổ chức truyền giáo xuất hiện trong điều kiện lịch sử mà chúng ta đã thấy ở phần trên. Năm 1614, Rốt đến Lit-sbon, thủ đô của Bồ-đào-nha tuyên thệ trung thành với quyền lợi của triều đình Bồ-đào-nha, rồi xin sang Viễn Đông với ước mơ được truyền giáo ở Nhật. Nhưng lúc này ở Nhật đang cấm truyền giáo nên Rốt lại tìm cách tới Đàng trong. Trong tập *Du ký và truyền giáo* (Divers voyages et missions) xuất bản năm Rốt 62 tuổi (1633), Rốt đã nói rằng ngay trong những năm hoạt động ở Việt-nam, Rốt cũng không bao giờ quên đất Nhật. Chỉ riêng điều này cũng đã bác bỏ việc ông Nguyễn-khắc-Xuyên đã liệt tán tụng Rốt « mặc dầu giáo sĩ Đắc-lô đã qua Ấn-độ ở ngay cạnh ngưỡng cửa Trung-hoa và Nhật-bản, mặc dù ngài cũng đã làm việc 6 năm tại Ba-tư song tâm tư của ngài thực đã gửi lại cho Việt-nam » (3). Tháng 12 năm 1624, Rốt đặt chân tới Đà-nẵng. Để hoạt động được dễ dàng Rốt đã ra sức học tiếng Việt-nam. Rốt đã hoạt động ở đây đến năm 1626. Nhưng rồi « vương quốc Đàng ngoài » đã hấp dẫn Rốt và ngày 19 tháng 3 năm 1627 Rốt bèn cùng giáo sĩ Mác-kê (Marquez) vượt biển đổ bộ lên cửa Bạng ở

Thanh-hóa. Với mọi thủ đoạn khéo léo, Rốt đã tìm được cách yết kiến chúa Trịnh Tráng ở Thanh-hóa rồi được theo chúa về Thăng-long mong dựa vào thế lực của chúa mà hoạt động. Rốt được chúa có phần ưu đãi, xây cho nhà ở. Nhưng rồi khi hoạt động của Rốt đụng chạm tới « phần đời » thì Rốt bị chúa Trịnh ra lệnh trục xuất, buộc phải rút ra Áo-môn hay vào Đàng trong. Nhưng trong khi vượt biển, nhờ việc rửa tội cho 36 người trong đội thuyền hộ tống, kể cả người đội trưởng, mà Rốt được họ che chở để bí mật quay trở lại vùng Nghệ Tĩnh, nơi mà Rốt đã có cơ sở. Ít lâu sau, Rốt gặp một giáo sĩ khác rồi hai người lại tìm cách trở về Thăng-long lần thứ hai. Nhưng tới tháng 5 năm 1630, Rốt lại bị chúa Trịnh hạ lệnh trục xuất khỏi Đàng ngoài. Rốt rất luyến tiếc khi phải ra khỏi « vương quốc Đàng ngoài » nơi mà lúc trở về Pa-ri Rốt đã trầm trồ « họ giàu lắm ». Bởi thế khi Rốt được bổ nhiệm làm giáo sư trường dòng ở Áo-môn thì Rốt đã tha thiết đề nghị với các đáng bề trên của mình là đừng bỏ cái « vương quốc » mà « nếu chiếm được thì thương gia Âu châu sẽ có một nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào ». Bức-giáo (Bourgeois) đã viết : « Không thể nào không đau lòng khi Rốt phải bỏ cơ sở truyền giáo đầu tiên do bàn tay của ông xây dựng và khi về đến Ma-cao ông đã thúc dục đáng bề trên là không nên bỏ rơi cái « chuồng cừ » đẹp đẻ này » (4). Rốt ở Áo-môn 10 năm. Trong khoảng đó, Rốt học đọc và viết tiếng Trung-quốc. Đến tháng 2 năm 1640, Rốt lại được cử vào Đàng trong lần thứ hai để

(1) (2) (3) Nguyễn-khắc-Xuyên, Văn hóa Á châu số 22 năm 1960.

(4) Bourgeois — A. de Rhodes (1551 — 1660), Hà-nội 1941, tr. 1 — 5.

thay đức cha Buy-dô-mi với hy vọng lần này sẽ chiếm được lòng tin cậy của chúa Nguyễn để tiến hành «cuộc chinh phục linh hồn trong các xứ A-nam» (1) có kết quả. Khi đến Hội-an, Rốt tìm đến phố có người Nhật để học tiếng Nhật vì Rốt vẫn nuôi hy vọng sau này sẽ được đi Nhật lần nữa. Trước mắt, Rốt cần «chinh phục được lòng chúa Nguyễn» để dựa vào thanh thế của chúa mà hoạt động. Quan năm thực dân Bô-ni-phax-y đã nói rõ «phương pháp chinh phục» ấy: «Một trong những phương pháp của các đức cha dòng Thừa sai là làm vua thích thú bởi những lễ vật đem dâng. Thế là đức cha Rốt dâng lên chúa mấy chiếc đồng hồ ghi bằng chữ Hán và đức cha đã làm cho chúa vừa ý đến nỗi khi mà người Bồ-đào-nha đi khỏi xứ thì đức cha chinh phục được triều đình. Và đức cha chia thời gian mỗi ngày của mình làm hai buổi, buổi sáng giảng cho chúa những bí mật của khoa toán pháp, buổi chiều rao giảng cho những tín đồ về phép huyền bí của đức tin» (2). Nhưng phải chăng đức cha Rốt chỉ giảng toán và «phép huyền bí của đức tin» ngày hai buổi thế thôi? Thì cũng không ai khác, Bô-ni-phax-y đã trả lời rõ điều đó. Lợi dụng uy thế của chúa, ban ngày «đức cha thực hiện việc thăm các tỉnh đề rồi ban đêm rút về ngự trị ở tòa giảng riêng của mình. Đức cha di chuyển từ nơi này qua nơi khác bằng cách che kín để mọi người khỏi nhìn thấy và ngủ để lấy lại chút ít sức khỏe trong cách trong một thời gian ngắn đức cha đã có 3 con chiên ngoan đạo trung thành» (3). Kết quả của việc «thăm tất cả các tỉnh cho qua ngày đề rồi ban đêm rút về ngự trị ở tòa giảng riêng của mình» ấy là gì? Bản đồ tỉ mỉ và những kết luận của Rốt dưới đây sẽ cho ta thấy rõ điều đó. Thời gian của việc mà Bô-ni-phax-y còn gọi là «những cuộc du lịch» theo kiểu trên của Rốt kéo dài suốt trong 2 năm. Nhưng rồi cũng chẳng ai khác ngoài bọn thương nhân và giáo sĩ Bồ-đào-nha đã tìm cách mời Rốt ra khỏi Đường trong. Trước khi ra đi, Rốt đã «triệu tập 10 con chiên lại và bắt họ cầm đuốc sáng rực mà thề trước bàn thờ rằng họ sẽ không bao giờ cưới vợ, rằng họ sẽ hiến đời mình cho nhà thờ, rằng họ sẽ vâng lời các linh mục của hội truyền giáo hay những người thay mặt» (4). Tháng 3 năm 1644, Rốt lại lần mò vượt biển đến Đàng trong và ngày 3 tháng 7 năm 1645 thì Rốt bị vĩnh viễn rời khỏi Đàng trong cũng như Đàng ngoài sau hàng chục lần quay ra quay vào. Nhưng sau khi rời hẳn Việt-nam năm 1643, Rốt đã đem về Âu châu một bản đồ Việt-nam khá tỉ mỉ cùng với tình hình Việt-nam từ kinh tế, chính trị xã hội cho đến cả

ngôn ngữ Việt-nam được ghi lại bằng hệ thống phù hiệu ghi âm theo mẫu chữ cái la-tinh. Trên cơ sở đó, Rốt trở về La-mã năm 1648 và trong khoảng 3 năm Rốt đã biên soạn các cuốn: *Lịch sử vương quốc Đàng ngoài*; *Từ điển Việt — Bồ — La*; *Pháp giảng 8 ngày* và cuốn *Ngữ Pháp tiếng Việt-nam* viết bằng tiếng la-tinh v.v... Đặc biệt bản đồ Việt-nam cùng cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng ngoài* xuất bản năm 1850 bằng tiếng Ý, tiếng Pháp (1651) rồi tiếng la-tinh (1652) và tự tay Rốt lại dịch sang tiếng Việt-nam chính là món quà đầu tiên Rốt mang về cho châu Âu nhất là cho nước Pháp từ bản vốn đang mơ ước. Chính vì thế, nó được in lại bằng tiếng Pháp sau không đầy 1 năm chào đời ở châu Âu. Rốt đã tự hào nói về món quà đầu tiên ấy như sau: «Tôi không biết vì đâu mà cái vương quốc đẹp đẽ này lại chưa được biết, đến nỗi mà ngay các nhà địa lý châu Âu cũng không biết tên nó nữa và họ hoàn toàn không nói gì hết về nó trong các bản đồ mà họ đã ghi rõ tất cả các nước trên thế giới này. Họ đã làm lẫn nó với vương quốc Đàng trong và hoàn toàn nói sai bét về hai vương quốc ấy, họ đã làm cho những người đã từng sống ở những nơi đó phải bật cười» (5). Rồi Rốt tỏ nỗi luyến tiếc «hai vương quốc» ấy — điều này ông Phạm-đình-Khiêm cũng phải thấy — rằng: «Tôi từ giã vương quốc Đàng trong bằng thẻ xác nhưng chẳng phải bằng tâm hồn. Cả đối với vương quốc Đàng ngoài cũng vậy. Thật sự tâm hồn tôi đã đề trọn đời ở hai nơi ấy và tôi tưởng không bao giờ tâm hồn tôi đã có thể rời khỏi đó» (6). Nhưng vì sao «tâm tưởng» của Rốt «đã gửi lại cho Việt-nam» một cách thiết tha đến như thế. Và có phải chẳng như lời ông Lê-ngọc-Trụ, Rốt là «một người linh ưu tú của Giê-su trọn đời tận tụy hy sinh cho Tổ quốc Việt-nam» (7) nên «mọi người dân nước ta phải tỏ lòng khâm phục và sùng bái vị đại ân nhân tài đức» ấy? Thì cũng không phải ai khác

(1) F.Romanet du Caillaud, sách đã dẫn, tr. 182—183.

(2) Bonifacy — *Les débuts du Christianisme en Annam*, Hà-nội, tr. 40.

(3) Bonifacy, sách đã dẫn, tr. 40 — 41.

(4) Bonifacy, sách đã dẫn, tr. 41 — 42.

(5) A. de Rhodes — *Divers voyages et missions*, Paris 1853.

(6) A. de Rhodes sách đã dẫn. Phạm-đình-Khiêm dẫn trong *Tạp chí Văn đàn* số đặc biệt kỷ niệm giáo sĩ Đắc-lộ. tr. 7.

(7) Lê-ngọc-Trụ. *Tạp chí Văn đàn* số đã dẫn ở trên.

ngoài Rốt, đã tự nói lên «tâm tư» ấy của mình như sau: «Họ giàu lắm vì đất đai trong xứ rất phì nhiêu. Vùng này có 24 con sông tưới nhuần giúp cho sự đi lại bằng đường thủy khắp xứ vô cùng thuận tiện, sự buôn bán và giao thông nhờ đó được dễ dàng... Đàng trong có mỏ vàng, rất nhiều hồ tiêu và tơ, nhiều đường» (1) và Rốt kết luận: «Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy. Và chiếm được vị trí này thì thương gia châu Âu sẽ tìm được nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào» (2). Đây, cái gọi là «trộn đời tận tụy hy sinh cho tổ quốc Việt-nam» là như thế! Như những ai đã đọc lịch sử nước nhà đều biết thời kỳ Rốt «tận tụy» ấy chính là thời kỳ suy sụp của chế độ phong kiến Việt-nam. Nội bộ giai cấp thống trị rất lục đục, kinh tế sa sút tiêu điều. Phong trào nông dân khởi nghĩa đề giành quyền sống quyền làm người không năm nào không có. Nhân dân đói khổ, đến nỗi phải bỏ quê hương làng xóm, lưu tán khắp nơi, thậm chí có nơi có lúc xảy ra chuyện ăn thịt người. Trong tình thế ấy, Đàng trong cũng như Đàng ngoài đã trở thành những miếng đất tốt cho mũi tấn công theo thứ tự bộ ba: giáo sĩ ngoại quốc — hàng hóa — chiến thuyền có đại bác của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Khi con người đau khổ nơi thế gian thì thường tìm an ủi bằng một kiểu hạnh phúc nào đó ở nơi siêu thế gian. Cho nên, cũng chẳng ai còn lạ gì khi với con đường họa phúc theo kiểu xuống địa ngục và lên thiên đàng, các giáo sĩ ngoại quốc đã chinh phục được linh hồn của những con người đang mong mỏi một hạnh phúc vĩnh viễn ở chốn siêu thế gian nào đó trong cái xã hội phong kiến Việt-nam đang quằn quại trong nhiều biến động của đói khổ lưu ly. Điều này, cũng chẳng ai khác ngoài Rốt đã tự nói rõ ra: «Phương pháp mà tôi đã theo là tự đặt vấn đề bất diệt của linh hồn và một cuộc đời khác. Ở cuộc đời khác ấy, tôi đã chuyển sang chứng minh sự tồn tại của thiên mệnh rồi thượng đế. Như thế từng bước từng bước chúng tôi đã đi đến những điều huyền bí khó khăn nhất. Kinh nghiệm đã cho chúng tôi thấy rằng phương pháp giáo dục ấy cho những người tà giáo rất có ích, tôi đã giảng nghĩa trong đề cương giáo lý của tôi rằng tôi chia làm 8 ngày, ở đó tôi cố gắng đặt tất cả những chân lý chính cần phải giáo dục những người còn u mê... Tàu chưa kịp cập bến thì chúng tôi đã thấy một khối người đông đặc đang từng đám chạy lại để xem những hàng hóa đẹp để mà tàu chuyên chở. Lập tức tôi bắt đầu ngay vào việc rao hàng của mình. Tôi nói với họ rằng tôi có một món hàng quý hơn và rẻ hơn hết thảy mọi thứ khác, rằng tôi sẽ biểu không cho những ai muốn có, rằng đó là

cái đạo thật, con đường hạnh phúc thật. Tôi đã cho họ một bài giảng đạo nhỏ bởi vì cái chữ «đạo» (đàng) trong tiếng nước họ vừa có nghĩa là đạo vừa có nghĩa là con đường... Với mẻ lưới đầu tiên khi chúng tôi vừa kịp đặt chân xuống đất liền ấy, hai người rất khôn ngoan đã mắc lưới và đã quyết định chịu rửa tội» (2).

Rời khỏi Việt-nam, Rốt lại càng ráo riết hoạt động hơn, nhưng không tránh khỏi những trở ngại lớn do cuộc cạnh tranh giữa chủ nghĩa tư bản Bồ-đào-nha và Pháp gây ra. Rốt đã từng than thở: «Với sự ngưỡng nung và xấu hổ của các tín đồ cơ đốc, tôi cần phải nói rằng, một người Pháp khi tới vương quốc Bồ-đào-nha và gặp gỡ chung đụng với một người Bồ-đào-nha là bạn của mình thì không thể ở với nhau lâu dài mà không có chuyện cãi cọ xô xát với anh ta» (3). Và «mặt khác, kinh phí các giáo sĩ đều thực sự gắn chặt với người Bồ-đào-nha lúc này đang bảo hộ nhà thờ ở Viễn Đông và không bao lâu, họ có khuynh hướng, có độc quyền về chức năng đó, ra sức loại trừ hết thảy các quốc gia công giáo khác» (4).

Tuy nhiên, như trên đã trình bày, khi thế lực kinh tế, quân sự của Bồ-đào-nha ở thế kỷ XVII dần dần sút kém thì địa vị của giáo đoàn đồng Tền gắn liền với nó cũng lung lay. Cho nên chúng ta cũng không lấy làm lạ gì khi Rốt đã tính toán tìm tới một thế lực «phần đời» khác tuy phát triển sau Bồ nhưng lại vượt xa nó ở châu Âu. Năm 1649, khi đến La-mã, yết kiến giáo hoàng I-nô-xăng X và sau khi trình bày tình hình ở Đông-dương, Rốt đã xin cử thêm giám mục sang hoạt động và nên dựa vào thế lực của tư bản Pháp, Rốt đã tâu với đấng Bề Trên: Tôi tin rằng nước Pháp là vương quốc mến chúa nhất trên thế giới sẽ cung cấp nhiều linh để đi chinh phục tất cả phương Đông và cưỡng bức họ về với đấng Ki-ri-xi-tô. Và đặc biệt là tôi sẽ tìm thấy ở vương quốc ấy các phương tiện để có các hàng giám mục có thể làm cha và làm thầy trong những nhà thờ

(1) A. de Rhodes, sách đã dẫn trích theo Thomazi — *La conquête de l'Indochine* trang 13. Nguyên văn của Rốt: «Il y a là, une place à prendre et, en s'y établissant, des marchands d'Europe pourraient y trouver une source féconde de profits et de richesse».

(2) A. de Rhodes, sách đã dẫn, trang 109—110.

(3) A. de Rhodes, sách đã dẫn, trang 101.

(4) Tham khảo Launay — *Histoire générale de la société des missions étrangères*, Paris-1894, tập I, tr. 18.

ấy» (1). Nhưng mưu đồ của Rốt không thoát khỏi con mắt của triều đình Bồ-đào-nha do vua Giăng IV đứng đầu « không phải là ngu dốt gì trước những sự lo toan của đức cha Rốt để có những giám mục Pháp trực thuộc thẳng vào bộ Truyền giáo rồi đây sẽ gạt hẳn ảnh hưởng của Ma-ca-o và của Bồ-đào-nha. Nên Giăng IV đã chống đối lại kịch liệt. Quả thế, việc sáng lập hàng giáo phẩm mà Rốt cố vũ đối lập với quyền lợi của người Bồ-đào-nha, họ có thể lo sợ rằng những địa phận mới này vượt qua hẳn sự chỉ huy của họ trong khi mà hai địa phận vốn có là Ma-ca-o và Ma-lắc-ca đã do các chức giám mục Bồ nắm giữ rồi» (2). Giáo sĩ Lô-nay đã bộc lộ rõ hơn sự cạnh tranh giữa thế lực của tư bản Bồ-đào-nha và Pháp: « Thực ra, Bồ-đào-nha... đã coi những vùng đất đai mà các giáo sĩ đặt chân tới là thuộc phạm vi ảnh hưởng của họ, còn những nơi họ chưa chiếm được hoặc chưa truyền giáo được thì họ lại không muốn có một giáo sĩ nào của nước khác cả. Khi biết rằng có một số giáo sĩ Pháp được phong làm giám mục địa phận, họ rất lo sợ là nước Pháp đã thọc tay vào Viễn Đông, sẽ phồng mát những thuộc địa mà họ chưa chiếm được, sẽ hủy hoại ảnh hưởng của họ và phá hoại nền thương mại của họ...» (3). Trước sự cạnh tranh giữa Pháp và Bồ-đào-nha trong cuộc chạy đua phát huy ảnh hưởng sang Viễn Đông, thì thái độ của Va-ti-căng thế nào? Va-ti-căng tuy biết rõ rằng thế lực « phần đời » của Bồ-đào-nha ở châu Âu đã suy yếu, nhưng chưa dám kiên quyết dựa hẳn vào Pháp dù rằng Rốt đã tâu lên là: « Nước Pháp... sẽ cung cấp nhiều lính để đi chinh phục tất cả phương Đông và cưỡng bức họ về với đức Ki-ri-xi-tô ». Bởi vì: « La-mã cũng đã biết từ lâu sự phản kháng bí mật của họ [người Bồ-đào-nha] nhưng không thể và cũng không muốn làm phật ý họ vì ngoài lòng biết ơn một nước đã làm cho mình nhiều việc thì La-mã còn sợ Bồ-đào-nha bắt bớ tù đầy những giáo sĩ Pháp mà đại sứ Bồ-đào-nha đã đe dọa » (4). Nhưng cuối cùng thì Va-ti-căng cũng tán thành ý muốn của Rốt về sự cần thiết thành lập những địa phận mới và muốn cử Rốt làm giám mục. Mặc dù có sự cạnh tranh của Bồ, Rốt vẫn mưu toan thành lập một giáo đoàn Pháp trực thuộc Va-ti-căng. Với dự định ấy, ngày 15-9-1652 Rốt rời La-mã tới thẳng Pa-ri sau khi đã hôn chân giáo hoàng. Để đạt mục tiêu, Rốt nói rõ thủ đoạn của mình như sau: « Đề xuất đầu lộ diện ở nước Pháp, tôi cần có một vị thần bảo hộ mở cho tôi một con đường thuận lợi trong triều đình của vị đế vương lớn nhất trên hành tinh này » (5). Tới Pa-ri Rốt được linh mục

riêng của hoàng hậu là Hăng-ri đờ Mô-pa (H. de Maupas) ủng hộ. Sau đó lại được một đồng nghiệp của Rốt là giám mục Ba-gô (Bagot) tiến cử tham gia vào một giáo đoàn do giáo sĩ Pan-luy (F. Pallu) tổ chức và Ba-gô phụ trách. Rốt bèn trình bày với giáo đoàn này sự cần thiết phải thành lập những giáo đoàn sang Viễn Đông và nói rõ ý muốn của giáo hoàng đã trao cho mình. Sau một thời gian ngắn, họ đáp ứng lời kêu gọi của Rốt và ý muốn của Va-ti-căng. Bộ truyền giáo La-mã lập tức nhận được danh sách đề nghị những hàng giáo phẩm Pháp. Va-ti-căng biết rằng các giáo sĩ đã được hai thế lực tôn giáo và thế lực tư sản Pháp thông lưng nhau sắp đặt đề sẵn sàng tham gia các giáo đoàn ở vương quốc Đàng ngoài và Đàng trong, nên đã giao cho khâm sai của Va-ti-căng ở Pa-ri toàn quyền lựa chọn 3 hàng giáo phẩm của Pháp có thể làm tổng giám mục địa phận. Việc lựa chọn này rơi vào Pan-luy, La-van (Laval) và Pi-cơ (Pique). Nhưng Bồ-đào-nha đã tìm cách ngăn trở và do đó đã gây ra sự công phẫn của Pháp. Việc điều đình giữa Pháp và Bồ-đào-nha được tiến hành nhờ sự can thiệp của đại hội đồng các tu sĩ nước Pháp bên cạnh Va-ti-căng. Trong năm 1653, tổ chức các tu sĩ Pháp đã hai lần gửi thư cho Va-ti-căng yêu cầu I-nô-xăng X thừa nhận tính chất độc lập của các giáo đoàn hoạt động ở Viễn Đông của Pháp mà Rốt đã thành lập nghĩa là thừa nhận hẳn hai thế lực « phần hồn » ở Viễn Đông phải nằm trong tay thế lực « phần đời » của Pháp đang vượt xa Bồ-đào-nha ở châu Âu. Nhiều giám mục giáo sĩ Pháp đã ký vào một đơn thỉnh nguyện và cử Tổng giám mục địa phận Ranh và Vành-xăng đơ Pôn (St Vincen de Paul) mang tới Va-ti-căng vào tháng 1 năm 1653. Trước tình hình Va-ti-căng kiên quyết dựa vào thế lực của Pháp, thì thế lực « phần hồn » của Bồ-đào-nha đã trả thù Rốt vì Rốt đã « phản lại giáo đoàn Giê-su » của họ bằng cách phái Rốt đi Ba-tư với tư cách là giáo chủ một đoàn truyền giáo, và Rốt chết ở đó năm 1660. Nhưng viên gạch đầu tiên mà Rốt đã đặt cho « lịch sử nước Pháp hải ngoại » ở Viễn Đông được những người cộng tác của Rốt tiếp tục thực hiện một cách không kém gì Rốt và càng lộ liễu hơn Rốt.

Cuối cùng ngày 9-9 năm 1659 một sắc chỉ của Va-ti-căng chỉ định ba hàng giáo phẩm của Pháp là Pan-luy giám mục xứ Hê-li-ô-pô-lit (Héliopolis), Lăm-be (P. de la Motte Lambert)

(1) Bonifacy, sách đã dẫn, tr. 66.

(2) Bonifacy, sách đã dẫn, tr. 67.

(3) (4) Launay, sách đã dẫn, tr. 18.

(5) Bonifacy, sách đã dẫn, tr. 67.

giám mục xứ Bê-rit-tơ (Béryte) và Lô-tô-lăng-đi (Sgnae Lotolendi) giám mục xứ Mê-ten-lô-pô-lit (Métellopolis) ở Viễn Đông. Cả ba trực thuộc hẳn vào giáo hoàng chứ không lệ thuộc vào hai chức tổng giám mục Ma-ca-o và Ma-lắc-ca do Bồ-đào-nha nắm giữ nữa. Thế rồi, hội truyền giáo đối ngoại được chính thức thành lập với một chủng viện ở Pa-ri. Cơ sở hoạt động chung của hội là chủng viện hội truyền giáo đối ngoại ở Pa-ri và đại chủng viện Pi-năng độc nhất ở Viễn Đông. *Hội đã được sự ủng hộ của vương triều Lu-i XIV chỗ dựa của giai cấp tư sản Pháp đang lên. Triều đình Lu-i XIV trong khi tay phải bỏ vốn cho giai cấp tư sản Pháp lao vào « cuộc chiến tranh tiền bạc » ở châu Âu, phát triển công nghiệp cạnh đại và thành lập cùng một lúc 3 công ty thương mại đường biển thì đồng thời tay trái đã bỏ vốn cho Rốt thành lập hội truyền giáo đối ngoại.* Vị Mạnh-thường-quân của giai cấp tư sản Pháp, vua Lu-i XIV đã trợ cấp hàng năm cho mỗi giáo sĩ của hội truyền giáo đối ngoại Pháp do Rốt thành lập 1.000 li-vơ-rơ rồi tăng lên 3.000 li-vơ-rơ. Tiếp đó bọn quý tộc tư bản, các hàng giáo phẩm cao cấp của giáo đoàn thuộc Pháp, các chức tu sĩ đã góp tiền ủng hộ « sự nghiệp » của Rốt. « Bà lớn » E-ghi-ông (Aiguillon), di của bà Ri-sơ-li-ơ, « bà lớn » Ma-da-ranh (Mazarin)... trợ cấp một món lợi nhuận hàng năm là 600 li-vơ-rơ. Bà Ba-vi-ông (Miramion de Babilon) và Phu-kê (Fouquet) tặng từ 3.000 đến 6.000 li-vơ-rơ hàng năm. Hội các tu sĩ giúp 6.000 li-vơ-rơ và các thành viên của hội Xanh Sác-co-rơ-măng bỏ ra 120.000 li-vơ-rơ. Hội còn đề nghị tổ chức một công ty thương mại của Pháp ở Viễn Đông gọi là công ty hoàng gia Ấn-độ để đảm nhiệm việc liên lạc với địa phận truyền giáo của hội thành lập. Năm 1665, Va-ti-căng lại cho phép hội truyền giáo đối ngoại lập một đại chủng viện đào tạo giáo sĩ truyền giáo của riêng Pháp. Nhưng ở Đông-dương, hội vẫn gặp phải sự kinh địch của Bồ-đào-nha và bị tổ chức truyền giáo của Bồ-đào-nha ngăn trở. Vì thế năm 1665 Pan-luy phải trở về Âu-châu để yêu cầu giáo hoàng giải quyết dứt khoát vấn đề độc lập của chức giám mục địa phận của Pháp với thế lực « phần đời » và « phần hồn » của Bồ-đào-nha, và với sự hoạt động tích cực của Pan-luy năm 1677, La-mã đã chấp nhận dự án tổ chức các hàng giáo phẩm Pháp. Từ đó, các giáo sĩ của hội Truyền giáo đối ngoại Pháp đã không ngừng hoạt động để chuẩn bị điều kiện thực hiện mưu đồ xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp và nếu như nói rằng Rốt « đã trọn đời hy sinh » thì chính là hy sinh cho mưu đồ ấy mà thôi. Đâu có chuyện Rốt đã « trọn đời hy sinh cho tổ quốc Việt-nam » như

Nha chiến tranh tâm lý Sài-gòn đã xuyên tạc lịch sử để phủ nhận lịch sử ?

« Nói tóm lại, việc cử một hàng giáo phẩm gồm những giám mục Pháp tới vương quốc Đông ngoài là một sự kiện lớn, bởi vì cho đến bây giờ nước Pháp đã vắng mặt trong vùng châu Á này; từ đây trở đi sẽ luôn luôn được các giáo sĩ truyền giáo Pháp đại diện » (1). Cho nên đến khi bị hất cẳng khỏi Ấn-độ, tư bản Pháp phải gấp rút thực hiện mưu đồ của chúng để tạo thế quân bình với Anh ở phương Đông và thế giới đồng thời làm bàn đạp tấn công lục địa Trung-quốc thì ở bán đảo Đông-dương Pháp có hội Truyền giáo đối ngoại làm đại diện. Và cũng chính nhờ cơ sở đó mà Pi-nhồ dờ Bê-hen (Pigneau de Béheine) đã được Nguyễn Ánh tìm tới để xin cầu viện Pháp rước voi giầy mò. Sau hàng thế kỷ trường kỳ mai phục bằng Hội truyền giáo đối ngoại, tới đây tư bản Pháp đã nắm được thời cơ can thiệp thẳng vào Việt-nam. Đó là cái mà các sử gia triều phong kiến thực dân gọi là « công nghiệp » của Pi-nhồ dờ Bê-hen, người được Lu-i XVI phong tước công và cử làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền bên cạnh Nguyễn Ánh và được Nguyễn Ánh tôn lên làm « cha cả » với chức thái phó trước quân công. Nhưng vai trò của Bá-đa-lộc vốn chỉ là kẻ trực tiếp khiến cho tư bản Pháp nắm được Nguyễn Ánh, còn yếu tố quyết định đầu tiên là cá quá trình hoạt động không mệt mỏi của hội Truyền giáo đối ngoại nằm trong tay thế lực tư bản Pháp, vốn do Rốt sáng lập. Chính vì thế mà Ca-di-e (Cadière) một giáo sĩ đồng thời là một sử gia thực dân Pháp đã nhận định rằng: « Lịch sử hội Truyền giáo đối ngoại gắn chặt với lịch sử truyền bá ảnh hưởng của Pháp ở Đông-dương: một trong những người sáng lập của hội là Pan-luy đã nối liền những mối liên lạc đầu tiên giữa hai triều đình Việt Pháp, vị giáo sĩ lỗi lạc nhất của hội là giám mục A-đơ-răng đã chính thức thắt chặt quan hệ đó. Sự hoạt động của các hội viện đã dẫn tới các cuộc vũ trang xâm nhập đầu tiên » (2). Còn Bô-ni-pha-xy đã ghi lại công lao của Rốt đối với « lịch sử nước Pháp hải ngoại » như sau: « Vai trò của Rốt trong việc thành lập dòng Thừa sai Paris sự hoạt động của Rốt đã làm cho các địa phận Đông-dương và Đông ngoài thoát khỏi sự lệ thuộc vào Bồ-đào-nha và gắn

(1) Tham khảo Hanoteaux et Martineau — *Histoire des colonies françaises*, tập V, Paris 1930 — 1931.

(2) Tham khảo Maybon (Charles) — *Histoire moderne du pays d'Annam*.

chặt với bộ Truyền giáo La-mã. Tóm lại là đã làm cho nước Pháp có một vai trò quan trọng bậc nhất trên bán đảo Đông-dương» (1).

Toàn bộ những sự thật lịch sử mà chúng ta vừa theo dõi chính là do bản thân Rốt cùng các giáo sĩ ngoại quốc, các sử gia học giả tư sản thực dân đủ các cỡ các loại ghi lại và nhất trí thừa nhận. Hơn nữa, những sự thực

lịch sử ấy vốn rất quen thuộc từ Nam chí Bắc. Ấy thế mà cơ quan tác động tinh thần và Nha chiến tranh tâm lý đô-la ở Sài-gòn lại ra sức che dấu dùng áp lực của khủng bố để hồng bịt mắt bùng tai người khác hồng dễ dàng cạm bẫy người ta mắc vào âm mưu núp dưới chiêu bài «danh nhân văn hóa», «sùng bái anh hùng» của chúng.

III

PHẢI CHẴNG HỆ THỐNG PHÙ HIỆU GHI ÂM CỦA TIẾNG VIỆT-NAM XUẤT HIỆN TRONG THẾ KỶ XVII LÀ ĐỘNG LỰC LỊCH SỬ «LÀM CHO NƯỚC NAM TA HAY LÊN RẤT NHIỀU» TRONG SUỐT THỜI GIAN MỘT THẾ KỶ QUÁ?

Dựa vào một vài sự kiện bề ngoài nào đó, nha Thông tin và chiến tranh tâm lý Sài-gòn đã tạo nên những lập luận giả tạo, không có cơ sở lịch sử nhằm quy quá trình phát triển của xã hội Việt-nam trong suốt một thế kỷ gần đây vào vai trò của chữ quốc ngữ. Chúng lý luận rằng nhờ có chữ quốc ngữ thì dân tộc Việt-nam mới tiến bộ như ngày nay. Mà chữ quốc ngữ thì theo chúng chỉ do Rốt sáng lập. Từ đó, chúng đưa người ta đi tới những kết luận phủ định lịch sử là chính Rốt, «một người lính của chúa» là nguyên nhân phát triển của xã hội Việt-nam trong gần một thế kỷ qua. Và việc Rốt tới Việt-nam để «trộn đời hy sinh» thì là do một cái gọi là «ý chí phổ quát» nào đó chi phối. Thế nghĩa là động lực phát triển của lịch sử Việt-nam đã được quy kết về một nguyên nhân siêu lịch sử, một «ý chí phổ quát» bay bổng trên chín tầng mây xanh!

Ở đây điều đáng tiếc nữa là, một số học giả Huế, Sài-gòn sau khi đã bị bùng bít hoặc không dám nhìn kỹ vào toàn bộ sự thật lịch sử mà chúng ta đã theo dõi ở trên, nên đã sa lạc vào âm mưu của chúng. Nhưng bản thân quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam trong thời gian qua và chân lý khoa học lịch sử đã đập tan những luận điệu phủ định lịch sử đó.

Vấn đề trước tiên chúng ta cần xét là mối liên hệ giữa chữ quốc ngữ với tư cách là một hệ thống phù hiệu ghi âm tiếng Việt-nam với bản thân tiếng Việt-nam. Trước hết, Nha chiến tranh tâm lý Sài-gòn đã cố tình lẫn lộn ranh giới giữa chữ quốc ngữ với tiếng nói Việt-nam để dễ dàng đánh tráo trắng đen, phải trái. Nhưng như mọi người đều biết chữ quốc ngữ là văn tự, là chữ viết của tiếng nói của người Việt-nam từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu. Chữ quốc ngữ không phải là bản thân tiếng Việt-nam và ngược lại bản thân tiếng Việt-nam không phải là chữ quốc ngữ. Tiếng Việt-nam là ngôn ngữ của người Việt-

nam được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài từ buổi bình minh của những con người đầu tiên xuất hiện trên đất nước Việt-nam. Còn cái chúng ta gọi là chữ quốc ngữ chỉ là chữ viết; nói cụ thể hơn là hệ thống phù hiệu ghi âm của tiếng nói ấy xuất hiện cách đây ba thế kỷ. Nó xuất hiện như thế nào, dưới đây chúng tôi sẽ trình bày cụ thể. Nhưng trước khi hệ thống phù hiệu ghi âm ấy được xuất hiện thì người Việt-nam đã dùng hệ thống phù hiệu ghi âm gọi là chữ nôm tuy rằng không thể khoa học và tiện lợi được như chữ quốc ngữ. Thế nghĩa là như ai nấy đều biết, trước khi có chữ quốc ngữ thì chữ nôm đã là văn tự để ghi lại những thành tựu to lớn của văn hóa văn học Việt-nam, của sự phát triển của ngôn ngữ Việt-nam tiêu biểu nhất là *Truyện Kiều* rồi. Ngôn ngữ và văn tự hay nói cách khác tiếng nói và chữ viết là hai vấn đề tuy liên quan mật thiết với nhau nhưng không phải là đồng nhất. Lịch sử chữ viết chứng tỏ điều đó. Ngôn ngữ xuất hiện từ rất lâu, cùng một lúc với sự xuất hiện chính thức của xã hội loài người còn văn tự chỉ mới xuất hiện cách đây trên dưới 5.000 năm thôi. Thế kỷ thứ nhất trước công nguyên nhà triết học kiêm thi sĩ Luy-cơ-rét (Lucrèce) cũng đã biết rõ điều đó: «Từ xa xưa, khi con người đã bước vào thời kỳ sinh sống trong những ngôi nhà kiên cố và mặt đất đã được cây cỏ trồng trọt theo từng khu vực, từng ranh giới... và từ xa xưa khi con người đã giúp đỡ lẫn nhau bằng những thỏa ước thì những nhà thơ mới bắt đầu viết bằng chữ, những câu chuyện về những sự kiện cao cả đó: thời kỳ sinh ra văn tự không thể xa hơn thế được» (2). Mặt khác đã gọi là xã hội thì không thể không có tiếng nói, ngôn ngữ

(1) Bonifacy, sách đã dẫn, Hà-nội tr. 17.

(2) Lucrèce — *De natura rerum* (1er siècle avant J. C.) q. V câu thơ từ 1440 — 1442 và từ 1444 — 1448.

nhưng lại có thể chưa có văn tự. Văn tự có thể cải cách nhưng tiếng nói thì lại không thể thay đổi được. Chính vì thế, với tư cách là công cụ trao đổi tư tưởng, ngôn ngữ, tiếng nói là cái cơ bản. Còn văn tự với tư cách là hệ thống phù hiệu ghi âm của một thứ tiếng nói nào đó, chỉ là bổ trợ ở 2 phương diện:

1 — Ghi chép tiếng nói để phổ biến nó qua không gian và thời gian.

2 — Giúp cho tiếng nói phát triển và thống nhất. Nói khác đi văn tự phụ thuộc vào tiếng nói chứ tiếng nói không hề phụ thuộc vào văn tự.

Ngay từ giữa thế kỷ trước, một người Việt-nam như Nguyễn-trường-Tộ đã sơ bộ nhìn thấy điều đó: «*văn tự là tiếng nói bằng chữ* (chúng tôi gạch dưới — H. V. L. — Đ. H. V) để ghi những việc làm. Hồi mới có nhân loại, chưa có văn tự nhưng vẫn là người. Về sau công việc ngày càng nhiều, sao cho khỏi có những việc quên đi? Vì vậy người ta mới tìm một hình vẽ để ghi lại. Đời càng tiến, việc càng nhiều, người ta càng phải vẽ để ghi lại. Đời càng tiến, việc càng nhiều, người ta càng phải vẽ nhiều thêm nữa. Dần dần thành ra chữ. Chữ lại tăng thêm theo tiếng nói» (1). Tác dụng của chữ quốc ngữ cũng như bất cứ một hệ thống phù hiệu ghi âm của bất cứ thứ ngôn ngữ nào trên thế giới không thể ra ngoài hai chức năng nói trên được. Cho nên chữ quốc ngữ có tác dụng rất lớn đến sự phát triển văn hóa dân tộc nhưng không phải là nguyên nhân duy nhất quyết định «*làm cho nước Nam ta đã hay lên rất nhiều*» như Nha chiến tranh tâm lý Sài-gòn đã lấy ngọn làm gốc để cố tìm lý do tô vẽ cho «*A-lich-sơn Đắc-lô*» và cái «*ý chỉ phổ quát*» chi phối lịch sử nào đó của chúng.

Hơn nữa ở đây cần phải xét rõ một vấn đề mà Nha chiến tranh tâm lý Sài-gòn cố tình bưng bít: *phải chăng vì muốn cho «nước Nam ta đã hay lên rất nhiều» mà Rốt đã «sáng chế ra hệ thống phù hiệu ghi âm tiếng Việt-nam? và có phải sự xuất hiện chữ quốc ngữ chỉ là «sự nghiệp đã rạng chói từ Á sang Âu» của Rốt không?*

Cũng như mọi văn tự của bất cứ tiếng nói nào trên thế giới, chữ quốc ngữ là một hiện tượng xã hội, bản thân nó không thuộc riêng một giai cấp nào nhưng kẻ sử dụng nó thì mang tính chất giai cấp. Chúng ta không ai có thể phủ nhận rằng chữ quốc ngữ đầu tiên xuất hiện với tư cách là công cụ của các giáo sĩ ngoại quốc trong hoạt động «*phản đời*» và «*phản hồn*» của họ. Và suốt trong mấy thế kỷ nó chỉ sống âm thầm trong các tu viện, giáo đường v.v... mà thôi. Việc phổ cập nó trong

toàn dân Việt-nam và biến nó thành một công cụ đặc lực để truyền bá khoa học, văn hóa v.v... theo đúng chức năng của bất cứ hệ thống phù hiệu ghi âm của bất cứ ngôn ngữ nào trên thế giới, hoàn toàn nằm ra ngoài ý muốn chủ quan của Rốt. Cũng không phải ai khác mà chính bản thân Rốt đã cho ta thấy rõ điều đó. Trong lời tựa cuốn tự điển *An-nam — Bồ — La-tinh* (trang 8) xuất bản năm 1651 do Bộ Truyền giáo ấn hành ở Rô-ma, sau khi nêu lên «*ý nghĩa thần học về các ngôn ngữ trong khắp thiên hạ*», Rốt đã nói tới «*sự cần thiết phải rao giảng tin mừng Thiên chúa giáo trong khắp thế giới và trong hết thảy mọi tiếng nói*». Sau hai năm, trong cuốn *Du ký và giáo đoàn ở Trung-hoa cùng các vương quốc phương Đông khác* (Divers voyages et missions en la Chine et autres royaumes de l'Orient) (1653) Rốt nói rõ hơn rằng: «*Từ khi tôi trở lại Âu châu, tôi đã cho in ở La-mã do các vị ở bộ Truyền giáo một quyền tự điển An-nam — Bồ-đào-nha — La-tinh, một quyền ngữ pháp và một quyền giáo lý, trong đó tôi trình bày phương pháp diễn giảng các lễ màu nhiệm cho người lương dân*» (2). Hơn thế nữa, Rốt đã tự hào và tự bộc lộ mục đích của mình như sau: «*Và thứ tiếng nói mà tôi đã học chính là nguyên nhân mà người ta rất lưu ý đến tôi để tiến hành chống lại mọi tà giáo của vương quốc Đàng ngoài với vũ khí của đấng Ki-ri-xi-tô*» (3). Không phải bàn thêm nữa, mục đích của Rốt trong việc tiếp tục thiết chế ra hệ thống phù hiệu của tiếng Việt chỉ là thế, có đâu là chuyện «*đùng làm một khi cụ sắc bén để tiến bộ*» cho «*nước Nam ta*» như những kẻ mưu toan lợi dụng việc đó để hòng cứu vãn uy thế tinh thần của một nền thống trị khủng bố tất cả mọi người, kể cả người tu hành nơi cửa Phật?

Điều đáng chú ý là trong khi ông Phạm-dinh-Khiêm còn kín đáo cột chặt «*hai phương diện tôn giáo và văn hóa*» trong «*một sự nghiệp lấy lòng rạng chói từ Á sang Âu*» của Rốt thì ông Nguyễn-khắc-Xuyên lại công khai nâng cao uy thế Va-ti-căng theo kiểu sau đây: «*Tự điển Việt — Bồ — La*» của giáo sĩ Đắc-lô đã do Thánh bộ Truyền giáo tại Rô-ma cho xuất bản năm 1651. Việc này chứng tỏ sự quan hệ và thận trọng bởi vì chính tòa thánh đã đứng ra đảm đương phát hành cũng như truyền bá. Thực ra để hiểu cử chỉ ấy, người ta phải để ý tới công cuộc mà Thánh bộ đang theo đuổi tại miền Đông Nam Á châu vào cuối thế kỷ XVI và XVII. Công bố tin mừng Phúc âm và đạo Ki-tô trong những địa phương

(1) Nguyễn-trường-Tộ — *Tế cấp bát điều*.

(2) A. de Rhodes, sách đã dẫn, tr. 74.

(3) Như trên, tr. 97.

xa xôi này trong đó kể cả nước Việt-nam mà ngô hầu chu toàn sứ mệnh cao cả ấy, không thể nào không cố gắng học hỏi các ngôn ngữ, tiếng nói của người bản thổ. Nhưng cuốn tự điển thật-đã là một dụng cụ làm việc rất thiết yếu. Nói cho đúng trong khi Thánh bộ Truyền giáo lo việc truyền bá đức tin Kitô giáo thì thế lực thương mại của người Bồ-đào-nha rất thịnh hành ở những miền này. Bởi thế, thứ tiếng dùng để chuyển ngữ thời đó chính là tiếng Bồ chứ không phải là tiếng Anh, tiếng Hà-lan hay là tiếng Pháp. Cho nên chúng ta đã thấy cái công cụ kép, một công cụ đôi việc của cuốn tự điển Việt—Bồ và Việt—La vậy » (1). Những tưởng muốn lợi dụng việc làm của Rốt để nâng cao uy thế của Va-ti-căng thì ngược lại, ông Nguyễn-khắc-Xuyên đã tự phơi bày mưu đồ của Rốt ở 2 mặt: một là việc làm của Rốt gắn liền với vấn đề mà quan năm thực dân Bồ-ni-pha-xy đã nói là « làm cho các địa phận Đàng trong và Đàng ngoài thoát khỏi sự lệ thuộc vào Bồ-đào-nha và gắn bó chặt chẽ với bộ Truyền giáo La-mã, tóm lại là làm cho nước Pháp có một vai trò quan trọng bậc nhất trên bán đảo Đông-dương »; hai là, nhà học giả họ Nguyễn đã vô tình bộc lộ mục đích của cái mà ông Lê-ngọc-Trụ gọi là « công nghiệp quý báu » chỉ là để « chu toàn một sứ mệnh cao cả », sứ mệnh chinh phục các dân tộc khác!

Mặt khác, việc thiết chế ra chữ quốc ngữ không phải là sự nghiệp của riêng Rốt. Như chúng ta đã theo dõi ở phần trên, khi các giáo sĩ Âu-châu len lỏi vào các vùng ở phương Đông để « chu toàn sứ mệnh cao cả » của Thánh bộ truyền giáo thì, đúng như lời ông Nguyễn-khắc-Xuyên nói, họ « không thể nào không cố gắng học hỏi ngôn ngữ tiếng nói của người bản thổ ». Thế là vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII một số tự điển về ngôn ngữ của các dân tộc phương Đông lần lượt xuất hiện. Chẳng hạn như tự điển Bồ—Hán của Ru-gi-ô-ri (Rugieri) và Ri-xi (Ricei) tự điển La — Bồ — Nhật của Gô-la-đô (Dicardo Gollado) ấn hành năm 1632 v.v... Riêng ở Việt-nam từ năm 1613, sau khi lập ra một giáo đoàn ở Đàng trong (1615) và Đàng ngoài (1627) thì « những linh của chúa » ấy sang nước ta đều đặn hơn và tìm mọi cách ở lại lâu dài hơn. Và ai nấy đều biết rằng dĩ nhiên họ không thể « chu toàn cái sứ mệnh cao cả » của họ bằng một thứ tiếng Việt theo cái kiểu của Bồ-ri đã kể lại: « con gnoo muon hau tloom laom Hoaloan chiam » (con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa-lan chẳng? và Bu-dô-mi chữa lại là « muon hau dau Chtistian chiam? » (muốn vào đạo « christiam » chẳng) (2). Mà chẳng riêng gì họ, ngay những thương nhân Hòa-lan,

Tây-ban-nha cũng không thể dùng mãi một thứ ngôn ngữ Việt-nam bằng dấu hiệu tay chân được. Thế là, đúng như ông Nguyễn-sĩ-Đạo đã nhận xét từ năm 1941: « buôn bán hay giảng đạo, họ đều cần biết tiếng bản xứ. Khi học được tiếng nào, họ ghi tiếng ấy bằng chữ của nước họ để khỏi quên, cũng như ta bây giờ học tiếng « nước ngoài » mà ghi bằng văn quốc ngữ. Muốn truyền đạo ở một nước văn học phổ thông như nước ta, họ không thể nào cứ giảng miệng mãi bằng cái tiếng Việt lơ lơ của họ mới học, và nhiều khi nói sai chỉ tỏ làm cho đám binh dân mím cười. Muốn có thanh thế họ cần phải nhờ những người Việt học thức theo giúp. Họ dạy những người này học chữ la-tinh và tiếng của họ để giúp họ dịch giảng những kinh sách đạo ra chữ nôm. Có lẽ vì sự giao thiệp chữ nghĩa như thế mà những tập chữ ghi âm của những người Âu kia đã làm cho những người Việt đặt ra lối viết quốc ngữ bằng chữ cái la-tinh, nếu không phải tự họ đã có cái sáng kiến ấy. Sự khó khăn nhất là ghi được đúng những âm thanh Việt ngữ. Có lẽ cách thiết âm để tìm đọc chữ Hán Việt và cách đánh vần bằng trắc để tìm chữ đặt câu hỏi đã giúp họ phát minh ra những dấu phân biệt những âm thanh đặc biệt của tiếng Việt mà người ngoại quốc đầu lâu năm ở xứ này cũng vẫn không tài nào nhận được để nói đúng giọng. Ấy thế là họ đã phát minh ra cái then chốt của lối viết chữ quốc ngữ ngày nay... Sự phát minh này cũng như các sự sáng tạo khác của người Việt ngày xưa, đều là vô danh, ngày nay ta không còn biết là của ai. Trại lại của người Âu châu thì một kiểu quần áo, dao cạo, v.v... đều có tên người sáng chế vì họ bao giờ cũng làm sách hay là đề giấy má lưu truyền về sau » (3).

Thật là rõ. Chính bọn học giả thực dân của trường Viễn Đông bác cổ trước Cách mạng tháng Tám cũng phải xác nhận vai trò của người Việt-nam « đều là vô danh » trong công trình tập thể thiết chế ra chữ quốc ngữ: « một cách tự nhiên, họ [các giáo sĩ] phải được những người bản xứ mà họ đào tạo ra giúp đỡ. Những người này vốn quê ở lĩnh Nghệ-an » (4). Nhưng ngay trong các giáo sĩ này, ngoài Rốt phải kể đến Bu-dô-mi người Ý sang nước ta từ 1613.

(1) Tạp chí Bách khoa số 77 ra ngày 15-3-1960.

(2) Tham khảo Christoforo Bori — *Relation de la nouvelle mission de la compagnie de Jesies au Royaume de la Cochinchine*. Rome 1931.

(3) Nguyễn-sĩ-Đạo — *Đại Việt văn học lịch sử* 1941, tr. 28 — 30.

(4) *Mélanges sur l'Indochine annamite*, Hà-nội 1907, tập VII.

Pi-na người Bồ sang nước ta từ 1617, Bồ-ri người Ý sang nước ta từ 1618 v.v... Hơn nữa cũng không ai khác ngoài Rốt đã nói về công việc của mình trong lời tựa cuốn *Tự điển An-nam — Bồ — La-linh* như sau: «*Để khởi thảo cuốn tự điển này, không những tôi đã nhờ chính những người bản xứ đã giúp tôi học tiếng Việt-nam gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng trong và Đàng ngoài, mà tôi còn học hỏi với các nhà truyền giáo khác. Tôi đã từng học với Pi-na một người Bồ-đào-nha thuộc dòng Tên hèn mọn của chúng tôi. Ông là người rất giỏi tiếng bản xứ và là người đầu tiên rao giảng tiếng bản xứ.*»

Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cùng thuộc dòng Tên nhất là của A-mi-ran (Gaspar de Amiral) và Bác-bô-da (Antonio de Barbosa) cả hai ông này mỗi người đều đã làm một cuốn tự điển. Ông A-mi-ran làm cuốn tự điển *An-nam — Bồ-đào-aha*, ông Bác-bô-da làm cuốn tự điển *Bồ-đào-nha — An-nam*. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả 2 ông để viết ra cuốn tự điển mới có «*chưa thêm tiếng la-tinh*»...

Trên đây, chúng ta đã thấy rằng chữ quốc ngữ xuất hiện hoàn toàn không phải với mục đích «*làm việc cho Việt-nam*»; hơn nữa nó không phải là «*sự nghiệp rạng chói từ Á sang Âu*» của riêng Rốt và nhất là quyết không thể tách rời sự đóng góp lớn của những người Việt-nam «*đều là vô danh*» trong quá trình xây dựng chữ quốc ngữ. Tất nhiên, chẳng ai cần phủ nhận là Rốt đã từng kè và hoàn thiện thêm một bước việc xây dựng chữ quốc ngữ». Nhưng sự thật lịch sử đã vạch ra rằng Rốt đã dựa vào thành tích tập thể ấy để hoàn thiện một phương tiện quan trọng trong việc thực hiện mưu đồ chính trị là tận dụng phục vụ cho hai thể lực «*phần đời*» và «*phần hồn*» nằm trong tay chủ nghĩa tư bản Pháp ở thế kỷ XVII.

Công việc trong gần một thế kỷ vừa qua «*nước Nam ta đã hay lên rất nhiều*» thì phải chăng chỉ là do sự xuất hiện của chữ quốc ngữ ở thế kỷ XVII quyết định?

Nếu trong vấn đề trên, chúng ta đã đánh tráo gốc với ngọn thì ở vấn đề này chúng ta đã cố tình lẫn lộn vấn đề nguyên nhân phát triển của dân tộc Việt-nam với tác dụng của chữ quốc ngữ. Họ lấy cái sau thay cho cái trước để quy kết sự phát triển của dân tộc Việt-nam, của văn hóa Việt-nam, của ngôn ngữ Việt-nam, vào tác dụng duy nhất của chữ quốc ngữ. Nhưng chân lý khoa học và sự thật lịch sử Việt-nam đã phơi bày mưu đồ

của chúng. Ở đây, chúng ta không ai phủ nhận chữ quốc ngữ đã có tác dụng to lớn trong việc truyền lại tư tưởng và văn hóa mà trong phạm vi bài này chúng tôi không nhằm đề cập đến. Nhưng nếu nói đến tác dụng của nó cũng là ở chỗ nó là công cụ hỗ trợ của tiếng nói ở hai phương diện như trên đã nói mà thôi. Chữ quốc ngữ xuất hiện trong hoàn cảnh và điều kiện mà chúng ta đã thấy cũng không thể vượt ra ngoài hai chức năng đó. Tất nhiên so với chữ nôm thì chữ quốc ngữ tiện lợi hơn nhiều. Dưới chế độ Việt-nam dân chủ cộng hòa ở miền Bắc nước ta, nó đã đến thắng với quảng đại quần chúng nhân dân, nên nó càng ngày càng có điều kiện đảm đương một cách tốt đẹp hai chức năng của nó trong sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa mới thực sự do nhân dân, của nhân dân và vì nhân dân.

Vậy thì do đâu mà chỉ trong vòng không đầy một thế kỷ, dân tộc Việt-nam, văn hóa Việt-nam, ngôn ngữ Việt-nam đã phát triển nhanh chóng lạ thường? Ấy là chỉ vì trong vòng không đầy một thế kỷ ấy, xã hội Việt-nam, dân tộc Việt-nam đã có những biến chuyển rất cơ bản với một tốc độ nhanh chóng vượt hẳn hàng chục thế kỷ trước cộng lại. Từ một nước phong kiến đình trệ, năm 1858 nước Việt-nam đã dần dần bị biến thành một nước thuộc địa nửa phong kiến; nhưng nhân dân Việt-nam không ngừng anh dũng đứng lên đấu tranh giành độc lập từ thế hệ này sang thế hệ khác, kể trước người sau liên tiếp tiến lên; phong trào quần chúng có lúc bị vùi dập trong máu lửa, trong sắt thép nhưng ngọn cờ cứu nước chưa hề bị buông lỏng và không ngừng phát triển. Cuộc chiến đấu ấy đã trải qua những chặng đường gay go gian khổ từ phạm trù phong kiến qua phạm trù tư sản rồi sang phạm trù xã hội chủ nghĩa. Và tới năm 1945, với Cách mạng tháng Tám do chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo, từ một dân tộc nô lệ, dân tộc Việt-nam đã lớn lên như đấng Thánh Gióng, thành một dân tộc độc lập chân chính và bước vào giai đoạn cuối cùng trong toàn bộ tiến trình phát triển của loài người, không một sức mạnh nào ngăn cản nổi. Những biến chuyển nhanh chóng trong cơ cấu xã hội Việt-nam từ 1858 đến Cách mạng tháng Tám và trận Điện-biên-phủ đã làm cho cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp trên ba phương diện chính trị, kinh tế, và văn hóa trong thời gian không đầy một thế kỷ ấy phát triển không ngừng. Chính sách ngu dân, văn hóa nô dịch, mất gốc bị đánh bại. Địa vị của tiếng Việt-nam do đó ngày càng được tôn trọng. Trên cơ sở ấy và chỉ trên cơ sở ấy, dân tộc Việt-nam, xã hội Việt-nam, văn hóa, khoa học chân

chính Việt-nam đã tiến lên mạnh mẽ, phù hợp với quy luật của lịch sử loài người và lịch sử dân tộc. *Tương ứng với sự tiến lên mạnh mẽ của dân tộc Việt-nam, văn hóa chân chính Việt-nam, và tiếng nói của người Việt-nam từ Nam chí Bắc cũng ngày càng phong phú, ngày càng chặt chẽ, vượt xa những thế kỷ trước, còn chữ quốc ngữ vốn là một hệ thống phù hiệu ghi âm của nó, chỉ góp phần hỗ trợ ở hai chức năng của văn tự đối với ngôn ngữ mà thôi.* Không có những điều kiện lịch sử tiên quyết trong gần một thế kỷ qua đó thì chữ quốc ngữ cũng chỉ có thể sống âm thầm trong «cuộc chinh phục linh hồn các xứ An-nam» của Rốt như nó đã từng sống như thế trong gần ba thế kỷ từ khi nó xuất hiện thôi, làm thế nào mà một hiện tượng xã hội ấy lại có thể quyết định cái gọi là «nước Nam ta đã hay lên rất nhiều» được? Như chúng ta đã biết, bọn thực dân trước đây đã thi hành một chính sách ngu dân, nô dịch, ngày nay đế quốc Mỹ và tay sai đã đàn áp cuộc đấu tranh của sinh viên đòi giảng dạy tiếng Việt trong các trường đại học, chúng cố tình duy trì một nền giáo dục ngu dân, lai căng, phản khoa học, không chịu dùng tiếng Việt trong các trường Đại học thì làm sao chữ quốc ngữ lại có thể phát huy tác dụng được ở nơi đó?

Mặt khác, lịch sử Việt-nam từ 1858 đến Cách mạng tháng Tám rồi trận Điện-biên-phủ đã chứng minh rằng, *sở dĩ chữ quốc ngữ, một hiện tượng xã hội xuất hiện giữa thế kỷ XVII trên đất nước Việt-nam, đã từ chỗ sống âm thầm trong «cuộc chinh phục linh hồn các xứ An-nam» đến chỗ tung bay ra ánh sáng để đến với hàng chục triệu con người Việt-nam và biến thành công cụ của văn hóa, khoa học, của giải phóng là một quá trình đấu tranh lâu dài cho một nền văn hóa dân tộc khoa học và đại chúng gần liền một khối với toàn bộ lịch sử đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp.*

Trong sự nghiệp đấu tranh cho một nền văn hóa dân tộc, khoa học và đại chúng ấy có cả xương máu và nước mắt của nhiều thế hệ Việt-nam, từ lớp sĩ phu của Đông kinh nghĩa thực

(1907 — 1908) đến các chiến sĩ của hội truyền bá quốc ngữ thời kỳ Mặt trận Bình dân (1936 — 1939) và sự nghiệp «diệt giặc đói, diệt giặc dốt, giặc xâm lăng» cũng như sự nghiệp «thanh toán nạn mù chữ»; sự nghiệp phát triển văn hóa khoa học ở thời kỳ lịch sử sau Cách mạng tháng Tám dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp vô sản Việt-nam. Chỉ có những kẻ vì đang nuôi ảo tưởng quay ngược bánh xe lịch sử Việt-nam nên đã sợ sự thật lịch sử Việt-nam một cách có ý thức trước quá trình phát triển rực rỡ đó của nền văn hóa dân tộc. Quá trình phát triển này gắn liền với quá trình đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

Nói tóm lại, sự thực lịch sử từ trước đến nay cũng như chân lý khoa học đã chứng minh rằng: *bản thân một hiện tượng xã hội xuất hiện ở thế kỷ XVII trên đất nước Việt-nam là chữ quốc ngữ không quyết định cái gọi là «hay lên rất nhiều của dân tộc Việt-nam» mà ngược lại chỉ có sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược, chống chính sách ngu dân, và văn hóa nô dịch mới làm cho dân tộc Việt-nam «đã hay lên rất nhiều» đồng thời đã quyết định vận mệnh chữ quốc ngữ, nghĩa là đã làm cho nó thoát khỏi cảnh sống âm thầm như nó đã từng sống như thế trong hơn hai thế kỷ rồi đến với toàn dân Việt-nam để làm trọn hai chức năng của nó đúng như bất cứ hệ thống phù hiệu ghi âm của bất cứ tiếng nói nào trên thế giới. Giang sơn đất nước thực sự độc lập, thực sự của nhân dân thì văn hóa mới thực sự độc lập và do đó tiếng nói của dân tộc mới thực sự được tôn trọng và phát triển. Trên cơ sở đó, hệ thống phù hiệu ghi âm của tiếng nói — dù rất khoa học và tiện lợi — mới có thể làm trọn hai chức năng của nó đối với bản thân tiếng nói đó, đồng thời gián tiếp tác động tới sự phát triển của văn hóa dân tộc, văn hóa nhân dân được. Lịch sử văn hóa, lịch sử ngôn ngữ và lịch sử chữ viết của dân tộc ta cũng như bất cứ dân tộc nào trên thế giới ngày nay chẳng đã chứng minh như thế hay sao?*

* *

Trên đây, chúng tôi đã vạch rõ từng bước toàn bộ âm mưu của cơ quan tác động tinh thần và chiến tranh tâm lý của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai núp dưới chiêu bài «kỷ niệm danh nhân văn hóa», «tinh thần sùng bái anh hùng». Thực ra, nếu ai biết lịch sử nước ta thì sẽ rõ thủ đoạn đánh lừa trắng trợn để trong việc lợi dụng sự xuất hiện chữ quốc ngữ vào âm mưu chính trị của chúng chỉ là lặp lại

thủ đoạn của Nha các vấn đề chính trị và bản xứ và Nha mật thám của phủ Toàn quyền Pháp trước đây mà thôi. Từ năm 1940 đến 1945, thực dân Pháp chẳng đã dùng sự xuất hiện của chữ quốc ngữ làm cứu cánh cho cái gọi là «sự nghiệp khai hóa» của chúng đó sao? Hơn nữa nội dung và thực chất cái «nước Nam ta» của báo *Cách mạng quốc gia* cũng không có chút gì mới mẻ. Như mọi người đều

biết, sau khi không chống lại nổi truyền thống đấu tranh yêu nước mà toàn quyền La-nét-xăng (Lanessan) đã gọi là ý thức dân tộc của toàn thể dân tộc Việt-nam từ Mục Nam quan đến mũi Cà-mâu thì Nha các vấn đề chính trị và bản xứ của phủ Toàn quyền Đông-dương phối hợp với Nha mật thám Đông-dương cũng đã áp dụng thủ đoạn trong việc dùng chiêu bài « nước Nam ta » ấy (1) làm « lối thoát hơi cần thiết cho ý thức dân tộc tồn tại ở xứ này và, khôn nhất là để cho ý thức dân tộc ấy thoát hơi ra hơn là bóp nghẹt nó lại » (2) đối với toàn dân Việt-nam từ Nam chí Bắc. Rồi chúng ta lập một số người mà toàn quyền Xarô (A. Sarraut) trong hội nghị báo chí của thực dân Pháp ở Sài-gòn năm 1917 đã mệnh danh là « đám linh hồn kèn » đứng đầu là Phạm Quỳnh đề hồ nhau múa may quanh cái « nước Nam ta » cái « lo cho nước nhà giống nhà » theo kiểu nô lệ của chúng. *Nhưng bánh xe lịch sử không lặp lại. Những kẻ mưu đồ lặp lại lịch sử chỉ là diễn một hài kịch đang đi thẳng tới bi kịch.* Cho nên, nói thẳng với Nha chiến tranh tâm lý và các cơ quan tác động tinh thần khác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cũ và mới ở Sài-gòn rằng cái thủ đoạn mập mờ « đánh lẫn con đen », núp dưới chiêu bài « nước Nam ta » để chống lại dân tộc Việt-nam của các người chẳng lừa kịp nổi ai từ Nam chí Bắc đâu.

Đề kết thúc, chúng ta bàn qua ý nguyện « xúc tiến công việc tài bồi ngôn ngữ văn chương để phát huy nền học thuật văn hóa nước nhà » mà ông Lê-ngọc-Trụ đã nêu lên khi nghiên cứu A-lếch-xăng đờ Rốt và ông tự coi « đó cũng là một trong những cách phục vụ đặc lực cho tổ quốc vậy » (3). Nhưng cái « nước nhà » và cái « tổ quốc » nói đây là cái « nước nhà » và cái « tổ quốc » như thế nào và tương lai của nó ra sao thì các ông lại còn tỏ ra chưa nghĩ tới... hoặc không thể không dám nghĩ tới chăng? Thực ra, trước nay người Việt-nam đều thấy rằng nếu chỉ có một ý nguyện mà lại không phân biệt được chính tà thì phi trọng cuộc sống của xã hội mình đang sống thì ý nguyện ấy không bao giờ có thể đạt được; ấy là chưa nói tới chuyện thường thường vì thế mà hậu quả của việc làm lại ngược hẳn với ý nguyện nữa kia. Trong một chế độ tàn bạo tới mức khủng bố tất cả mọi

tầng lớp nhân dân và chỉ còn biết dựa vào hàng vạn « cổ vấn quân sự Mỹ », « ấp chiến lược », « ấp tân sinh », thuốc độc hóa học, máy chém, đồ-la, chó béc-giê Mỹ... thì nội dung của cái « nước nhà », cái « tổ quốc » của các ông là như thế nào, các ông có nghĩ tới chăng? Và như thế, thì liệu có thể có một nền văn hóa khoa học chân chính của nhân dân Việt-nam phát triển được chăng? Hay chỉ còn là một nền văn hóa lai căng nô dịch chỉ có tác dụng vong bản hóa, trụy lạc hóa con người và cũng đang đi tới chỗ tàn tạ để chờ ngày sụp đổ cùng với chế độ thực dân kiểu mới đã sản sinh ra nó? Và trong hoàn cảnh ấy, nếu « ý nguyện » của các ông là ít nhiều xuất phát từ một sự chân thành thì liệu có thể thực hiện được chăng? Hơn nữa, nếu không phân biệt được ranh giới giữa chính tà thì phi trọng cái xã hội của một chế độ thực dân kiểu mới như thế thì cái gọi là « một trong những cách phục vụ đặc lực cho tổ quốc » ấy của các ông rồi đây sẽ đi tới đâu? Có bao giờ các ông tự hỏi rằng, tại sao ở miền Nam, trong nền văn hóa của dân tộc cũng như trong các trường đại học, bọn cướp nước và tay sai lại không dám cho dùng chữ Việt và phổ cập chữ quốc ngữ để nó có thể làm tròn cái chức năng của nó như bất cứ hệ thống phù hiệu ghi âm của bất cứ ngôn ngữ nào trên thế giới?

Tháng 12-1963

(1) Tham khảo Hoàng-văn-Lân « Chính sách thống trị tinh thần của thực dân Pháp đầu thế kỷ XX qua báo chí nô dịch ». *Niên giám 1961* của trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, tr. 38 — 76.

(2) Nguyên văn : « soupe nécessaire pour les sentiments nationalistes qui existent et qu'il est plus habile de laisser s'exhaler que de vouloir les comprimer » tham khảo trong « Rapport du Résident supérieur du Tonkin en vue de créer un journal indigène pour suivre l'œuvre de colonisation », lưu trữ ở Thư viện quốc gia Hà-nội.

(3) Lê-ngọc-Trụ, tạp chí Văn hóa Á châu, số 22, 1960.

NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VINH KÝ

TRẦN - HUY - LIÊU

② QUỐC bình luận về Trương-vĩnh-Ký của chúng ta đã kéo dài tới nửa năm và đã có thể đi tới kết luận. Một đặc điểm trong cuộc thảo luận này là các bạn tham gia thảo luận mặc dầu luận điểm có đôi chỗ khác

nhau, nhưng đánh giá Trương-vĩnh-Ký thì hầu hết giống nhau. Viết bài sau cùng của quá trình thảo luận này, tôi chỉ có cái nhiệm vụ là đối chiếu ý kiến của các bạn và rút ra một nhận định chung.

*
*
*

Trước hết, một câu hỏi được đề ra là Trương-vĩnh-Ký thuộc giai cấp nào, đứng trên lập trường giai cấp nào và bối cảnh lịch sử trong thời đại của Trương sống và làm việc ra sao? Theo tài liệu thì Trương-vĩnh-Ký xuất thân trong một gia đình quan lại, theo công giáo, được bọn cha cố thực dân nuôi dưỡng và đào tạo từ thuở nhỏ. Như vậy, về thành phần xã hội, Trương thuộc giai cấp phong kiến, như mọi người đã nhận định. Nhưng ở đây, có một điểm cần phải phân biệt là: bố của Trương là một võ quan triều Nguyễn: Dominique Trương-chánh-Thị. Như thế nghĩa là: mặc dầu ở trong giai cấp phong kiến, gia đình của Trương chưa phải đã thật là một nho gia cũng như giáo dục gia đình của Trương chưa phải đã thật là giáo dục của một nho gia. Vì, như chúng ta đã biết, trong thời đại phong kiến, nho gia được coi là chính thống, ý thức hệ của nho gia là ý thức hệ của giai cấp phong kiến. Trước và trong khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, những người ôm tư tưởng bài ngoại đến cực độ, thực hiện câu thánh ngôn « *từ thù thiện đạo* » (giữ đạo lành của thánh hiền cho đến chết) chống với tất cả những cái gì là tà thuyết, là dị đoan từ Tây dương lại, đó là các nhà nho. Những người luôn luôn dâng sớ lên triều đình xin cấm truyền đạo Gia-tô, những người đã nêu cao khẩu hiệu « *bình Tây sát tả* », đó là các nhà nho. Cố nhiên là, sau này đạo nho tàn tạ, giai cấp phong kiến lụn bại, không thiếu những kẻ mang áo mũ nhà nho mà làm việc bội đạo phản nước, nhưng chúng ta phải nhận trước nạn ngoại xâm lúc ấy, người đứng ra lãnh đạo nhân dân (nông dân) đương đầu với giặc cướp nước vẫn là những văn thân yêu nước. Vậy thì gia đình Dominique Trương-chánh-Thị có thuộc loại gia đình nhà nho ấy không? Nhất định là không rồi. Do đó, qua một số bài bạn đọc gửi đến, chúng tôi không đặt vấn đề là Trương-vĩnh-Ký có yêu nước hay không? Cũng không đặt thành vấn đề là Trương-vĩnh-Ký phải đáp theo tiếng gọi cứu quốc của các

nhà văn thân như thế nào? Vì, từ một gia đình sùng đạo, lại được bọn cha cố thực dân dạy dỗ nhào nặn từ thuở nhỏ, xuất phát điểm của Trương-vĩnh-Ký đã xa với con đường phục vụ tổ quốc, nhất là tổ quốc đương lúc lâm nguy. Lấy về giai cấp mà nói, chúng ta không thể đặt Trương-vĩnh-Ký thuộc giai cấp nào khác hơn là giai cấp phong kiến, nhưng trên lập trường tư tưởng, Trương-vĩnh-Ký không còn gì là phong kiến dân tộc, mà chỉ là một kẻ « *mất gốc* », ôm chân ngoại địch ngay từ lúc vào đời. Như vậy, vấn đề chỉ còn là: về hoạt động chính trị, Trương nhằm mục đích gì? Và, về hoạt động văn hóa, Trương còn có chút cống hiến gì?

Về hoạt động chính trị, nhiều bạn đã phân tích rõ quan điểm của Trương. Cố nhiên là Trương kịch liệt phản đối cuộc kháng Pháp của nhân dân ta hồi đó do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Song nếu Trương phản đối vì theo quan niệm Trương, thấy rằng cuộc kháng chiến là vô ích, mà chỉ có thể hòa hiếu với Pháp để mong làm những việc cải cách tiến bộ, thì ngày nay bình luận về Trương, người không cùng quan điểm với Trương cũng còn có thể liệt Trương vào hạng cải lương và còn có chút lòng chăm lo đến nước. Nhưng thực ra, Trương đã bắc thang không kịp những người theo đuổi sự nghiệp cứu quốc, Trương cũng rất cách xa những người theo chủ nghĩa cải lương. Rõ ràng là những lời Trương nói cũng như những việc Trương làm (tôi không phải nhắc lại nữa) đều không đứng trên lập trường của một người dân nước Việt-nam, mà đứng trên cương vị một kẻ tay sai của thực dân Pháp, phục vụ cho sự nghiệp của thực dân Pháp. Điều mà Trương ra sức tuyên truyền là *chính phủ Pháp không muốn chiếm nước ta và nước ta cần phải có sự giúp đỡ của Pháp*, vì ta *thực quá cần phải có người nâng đỡ dậy*. Đã vậy, ta phải đón họ bằng hai tay, chứ không phải một tay chìa ra, còn một tay để phòng... Điều mà Trương tha thiết mong muốn là ta đồng hóa với Pháp, *thống nhất*

quyền lợi của người Pháp và người An-nam, những người mà ngày nay các sự biến đã làm cho họ chung sống bên nhau, hi vọng rằng cuối cùng họ sẽ yêu mến nhau bằng sự nương tựa của người yếu vào người khỏe, người dốt vào người thông thái. Không phải ngẫu nhiên mà những luận điệu vô sỉ này sau đó chúng ta còn được nghe rất quen ở trên các báo Nam-phong và Trung Bắc tân văn của Phạm-Quỳnh và Nguyễn-văn-Vĩnh, những « cán bộ tuyên truyền » của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nếu ngày nay chúng ta còn phải nghe những bản đàn lạc điệu về « chung sống hòa bình » giữa những dân tộc nhỏ yếu với bọn đế quốc, giữa những người bị áp bức với kẻ áp bức thì cách đây non một trăm năm trước, dân tộc ta trong khi đương phải đổ máu để giữ vững từng tấc đất của tổ quốc, từ cuộc khởi nghĩa của Trương-Định đến cuộc khởi nghĩa của Phan-đình-Phùng, tập đoàn này ngã xuống, tập đoàn khác đứng dậy, hẳn cũng phải trải tai tìm ruột khi nghe những điệu « chung sống vô sỉ » giữa chủ và tớ, giữa bọn cướp nước và những người mất nước !

Thế rồi, để thực hiện chính sách chia rẽ trị, tách Bắc-kỳ và Trung-kỳ thành hai xứ với những chế độ cai trị khác nhau, lại qua tên vua bù nhìn, câu kết chặt chẽ giữa thực dân Pháp với triều đình Huế, con cáo già Pôn Be đã chọn được một tên tay sai rất mực trung thành là Trương-vĩnh-Ký cũng như Trương-vĩnh-Ký đã gặp được « ông chủ lý tưởng » là Pôn Be, người mà Trương đã nguyện « xả thân làm bốn mảnh vì ngài và vì sự thành công của nhiệm vụ cao cả của ngài ». Do đó, người ta không thấy ở Trương như Trần-đình-Lộc đã thừa lệnh giặc Pháp đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa và tàn sát đồng bào, nhưng Trương đã là một mưu sĩ của Tổng sứ Pôn Be, bày cho giặc cái thủ đoạn dùng người Việt trị người Việt, dùng danh nghĩa Nam triều để đánh dẹp nghĩa quân. Nếu trong chúng ta còn có bạn cho rằng nhờ có phẩm cách cá nhân còn giữ được phần nào nên Trương có khác với bọn tay sai khác để tiện hoàn toàn uốn gỏi trước mệnh lệnh thực dân, hoặc bọn tay sai tàn ác có nợ máu với nhân dân (1) thì thật chưa nhận rõ cái « phẩm cách cá nhân » của Trương cũng như chưa đánh giá đúng thủ đoạn gian ác của Trương. Vì cái gọi là « phẩm cách cá nhân » của một sĩ phu lúc ấy không phải chỉ nhìn ở sinh hoạt thông thường, mà chủ yếu là phải lấy thái độ đối với nước, đối với địch làm tiêu chuẩn.

Nhưng không may cho Trương-vĩnh-Ký, đưa « con nuôi » (2) của nước Pháp cộng hòa, không được cái « điểm phúc » như những tên tay sai khác. Nếu đoạn đời trở về trước,

Trương đã được « mang ơn tri ngộ » của con cáo già thực dân Pôn Be, thì sau khi kẻ đỡ đầu đã chết, Trương bị bọn kẻ nghiệp Pôn Be gạt ngay ra rìa. Chính vì việc mâu thuẫn giữa hai đường lối chính trị trong bọn thực dân Pháp, một bên thì vận dụng thủ đoạn phỉnh phờ, dựa vào hàng ước 1883 — 1884, dùng bọn phong kiến làm tay sai để chia cắt đất nước Việt-nam và đàn áp nhân dân Việt-nam; một bên thì muốn thôn tính nước Việt-nam theo lối trực trị. Kết quả là Trương-vĩnh-Ký, nạn nhân của sự mâu thuẫn ấy, đã không được trọn đời phụng sự kẻ thù của dân tộc và buộc phải « rút lui vào trong đáy cùng của sự ăn dật ».

*Cuốn sổ bình sinh công với lợi,
Tìm nơi thăm phán để thừa khai.*

Hai câu thơ bi đát của Trương trước khi chết đã nói lên một phần nào tâm sự của một kẻ tội đồ thất chí. Nhưng dư luận chân chính của nhân dân, tòa thăm phán tối cao, đã định rõ tội danh của một tên' mà bản cung khai đã thú nhận « sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự » và « nước Pháp mà tôi (Trương-vĩnh-Ký) phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó (nước Pháp) ».

Tuy vậy qua cuộc bình luận Trương-vĩnh-Ký, nếu chúng ta đã dễ dàng nhất trí về phương diện chính trị, thì về phương diện văn hóa, chúng ta vẫn còn có điểm khác nhau và nhận định thế nào cho đúng mức? Một số bạn cho rằng toàn bộ hoạt động văn hóa của Trương đều mang một lập trường giai cấp, một mục tiêu phục vụ rõ rệt. Lập trường cũng như mục tiêu phục vụ đó hoàn toàn đối lập với lợi ích của dân tộc Việt-nam trong công cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập chính trị và phát triển nền văn hóa theo yêu cầu khách quan của xã hội nước ta (3), và cái học vấn của Trương càng uyên bác bao nhiêu thì cái tác hại của Trương càng lớn bấy nhiêu (4). Trái lại, một số bạn cho rằng những công trình sưu tầm, phiên âm, phiên dịch, biên soạn rất phong phú của Trương đúng là do một tư tưởng phản động chỉ đạo, nhằm mục đích phục vụ cho chế độ thực dân, nhưng nó vẫn có một tác dụng

(1) Bài của bạn Nguyễn-khắc-Đạm đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 59 tr. 46.

(2) Lời Trương tự nhận.

(3) Mai-Hanh — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 53.

(4) Mẫn-Quốc — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 60.

khách quan, ra ngoài ý muốn của Trương là nó có phần nào thúc đẩy cho sự phát triển và phổ cập chữ quốc ngữ trong những năm của nửa sau thế kỷ 19 và những tài liệu của Trương để lại đối với chúng ta vẫn còn có tác dụng trong công việc nghiên cứu (1) và Trương có đóng góp được một cái vốn khá quý vào kho tàng văn học Việt-nam. Mặc dù cái vốn đó của Trương làm ra chủ yếu là để phục vụ thực dân Pháp, nhưng đừng về mặt lâu dài mà xét, thì cái vốn đó, khách quan, vẫn là quý và có ích đối với nhân dân Việt-nam(2). Đến đây, một vấn đề đề ra là: trong việc bàn về người và việc, chúng ta nên theo quan điểm nào? Cố nhiên là bình luận một nhân vật lịch sử nào, tiêu chuẩn chính trị vẫn là chính. Một người nào mà lập trường chính trị đồ thì mọi cái khác đều đổ theo. Nhưng nói như thế không có nghĩa là một khi đã kết án con người rồi thì mọi việc xung quanh nó đều không đếm xỉa đến. Sự thực là có những việc xuất phát từ những động cơ không tốt của một con người xấu, nhưng về phương diện khách quan, việc làm đó vẫn có ích. Về hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký, chúng ta khẳng định rằng nó không tách rời mục đích phục vụ chính trị của Trương. Hơn nữa, chúng ta còn thấy nó đã gây một tác hại đầu độc vì tư tưởng chủ đạo là một thứ tư tưởng nô lệ. Tuy vậy, với một khối lượng tác phẩm của y, lột bỏ những tư tưởng phản động, nó có đóng góp một phần nào cho kho tàng văn học nước nhà. Nói như thế ta không sợ rằng do đó mà giảm nhẹ một phần nào những tội lỗi của Trương đối với tổ quốc hay do đó mà đề cao Trương lên một phần nào. Không! Đây là một tác dụng khách quan, ra ngoài ý muốn của tác giả, cũng không tính vào công của tác giả. Chẳng cứ gì Trương-vĩnh-Ký, những kẻ kể nghiệp Trương sau này như Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh chẳng hạn, nếu một ngày nào chúng ta có việc « tính toán » với họ, thì ngoài phần chủ yếu là chính trị ra, cũng sẽ không bỏ qua phần văn học, nếu về khách quan, có cái gì đáng kể là phần đóng góp cho văn học nước nhà. Tuy vậy, kể đến phần đóng

góp của Trương-vĩnh-Ký vào văn học nước nhà, chúng ta không bỏ qua, nhưng cũng không đánh giá cao coi như « phong phú » lắm hay « quý » lắm. Vì loại trừ tính tư tưởng phản động và hủ lậu ra, nó còn lại những gì? Có chăng là một số tài liệu tham khảo vào việc nghiên cứu. Một sự kiện nữa cũng không thể bỏ qua là trong lịch sử báo giới nước ta, nếu kể đến tờ báo xuất bản đầu tiên thì phải kể tờ Gia-định báo của Trương-vĩnh-Ký. Đáng kể về nội dung cũng như về tác dụng, tờ báo này chỉ là một công cụ tuyên truyền cho thực dân Pháp khi mới đánh chiếm nước ta. Nhưng trên lịch sử báo giới, đó là một tồn tại khách quan mà chúng ta phải kể đến. Vậy thì, trong việc « bình công chấm điểm » của Trương-vĩnh-Ký trên địa hạt văn học: về chủ quan, chúng ta không « bình công », nhưng về khách quan, chúng ta cần « chấm điểm ».

Nói tóm lại, bình luận về Trương-vĩnh-Ký, theo chỗ tôi thấy, mặc dầu có những khía cạnh phức tạp, nhưng nhận định về con người Trương-vĩnh-Ký, từ lập trường tư tưởng đến hành vi hoạt động, thì rất dễ thấy như nhìn vào một chấm đen. Chúng ta không lấy làm lạ dưới thời thuộc Pháp, Trương-vĩnh-Ký đã được tạc tượng, được đặt tên cho trường học và bọn bồi bút đã ca tụng Trương một cách vô si; cho đến ngày nay, tại miền Nam nước ta, Trương vẫn được đề cao, vì tư tưởng và hành vi của Trương gắn liền với công cuộc xâm lược của bọn cướp nước. Có điều là: bình luận về Trương-vĩnh-Ký, chúng ta không phải làm như thảo một bản cáo trạng về tội phạm chính trị, mà phải phân tích một cách khoa học để thấy rõ con người của Trương-vĩnh-Ký, đánh giá đúng mức về Trương-vĩnh-Ký.

5 - 1964

(1) Nguyễn-Anh — *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 57.

(2) Nguyễn-khắc-Đạm — *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 59.

NÊN NHẬN ĐỊNH PHƯỢNG-HOÀNG TRUNG ĐÔ CỦA VUA QUANG-TRUNG Ở CHỖ NÀO ?

LÊ-SĨ-TOÀN

BẤY lâu nay trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã viết nhiều về vai trò của vua Quang-Trung. Một điều đáng tiếc là tài liệu nói về Nguyễn Huệ đã bị thất lạc nhiều và những di tích hiện vật về Nguyễn Huệ lại càng hiếm. Vì vậy, mỗi khi phát hiện được những di tích hiện vật nói chung đều rất quý, đặc biệt những di tích hiện vật thời Tây-sơn lại càng quý.

Nghệ-an là quê hương của tổ tiên nhà Nguyễn Tây-sơn. Như chúng ta đã biết, tổ tiên xưa của nhà Nguyễn Tây-sơn là họ Hồ ở Quỳnh-đôi huyện Quỳnh-lưu, sau đó có một chi họ Hồ dời vào huyện Hưng-nguyên. Theo các sách cũ thì chi dời về Hưng-nguyên là tổ bốn đời của anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Ở Hưng-nguyên hiện nay có hai nơi có giòng dõi nhà Nguyễn Tây-sơn là Phú-diễn nay là Hưng-phú và Thái-lão nay là Hưng-thái. Hiện nay theo một số người cho biết là ở huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh cũng có một chi của nhà Nguyễn Tây-sơn, và theo các cụ ở Hưng-thái cho biết thì họ Hồ ở Hưng-thái thường năm có sang Nghi-xuân nhận họ.

Nguyên nhân tổ tiên nhà Nguyễn Tây-sơn lại từ Nghệ-an vào Quy-nhơn, theo các sách cũ cho biết là do quân của họ Nguyễn (ở Đàng-trong) vào khoảng niên hiệu Thịnh-đức (1653—1657) thời Lê Thần-tông từ Thuận-hóa tấn công ra Bắc đến vùng nam Nghệ-an và bắt đem về nam một số thường dân, trong đó có ông tổ bốn đời của anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lúc đó ở Thái-lão (Hưng-thái).

Theo chúng tôi nghĩ thì việc này nếu đem đối chiếu thư tịch và thực địa thì có chỗ còn nghi vấn, chúng tôi cũng xin mạnh dạn nêu lên đây mong các nhà nghiên cứu lịch sử và các bạn góp thêm ý kiến.

Theo chính sử thì họ Nguyễn có đánh ra Bắc, nhưng chưa có lần nào vượt qua sông Lam ra phía Bắc trên năm cây số, thường chỉ tiến đến bờ nam sông Lam và chỉ có một lần vượt được sang mé bên bờ bắc sông Lam mà thôi. Vậy thì tại sao tổ tiên Nguyễn Huệ ở Thái-lão (cách sông Lam trên 10 cây số)

lại bị quân chúa Nguyễn bắt đưa vào nam? Nếu quả thực tổ tiên Nguyễn Huệ ở Thái-lão (Hưng-thái) bị bắt vào nam thì có lẽ tổ bốn đời của Nguyễn Huệ lúc đó có tham gia quân đội của họ Trịnh chứ không phải là thường dân, nhưng nếu là tù binh thì lại bị họ Nguyễn đối xử cách khác, không cho đi khai khẩn như thường dân. Vì lẽ làng Thái-lão (xã Hưng-thái) xa sông Lam nên chúng tôi lại dự đoán có lẽ tổ tiên Nguyễn Huệ lúc đó là ở Phú-diễn (Hưng-phú) (vùng Lam-thành bên bờ bắc sông Lam dưới chân núi Thành) vì ở đây có lần đã bị quân của chúa Nguyễn tràn qua.

Gần đây lại được biết ở Nghi-xuân (Hà-tĩnh) có giòng dõi họ nhà Nguyễn Tây-sơn (ở Thái-lão thường năm có sang nhận họ) lại gợi cho chúng tôi một ý kiến là tổ tiên của Nguyễn Nhạc lúc bị bắt là ở Nghi-xuân, nếu đúng là ở Nghi-xuân thì nó có phù hợp với chính sử là tổ bốn đời của anh em Nguyễn Nhạc bị quân của chúa Nguyễn bắt vào Nam trong trận tấn công ra Bắc vào những năm 1653—1657.

Về di tích lịch sử thời Tây-sơn, ở Nghệ-an cũng đang được sơ bộ phát hiện như con đường Tây-sơn (ở vùng Trường-thị Nghệ-an gần Vinh), dăm chạt chém ở Nam-yên (Nam-dân) theo các cụ ở địa phương thì đây là chỗ nhà Nguyễn Tây-sơn đã xử chém một số người, chỗ này chưa được xác minh cụ thể; đồng thời ở Nghệ-an có sưu tầm được một số diên bả trong thời nhà Nguyễn Tây-sơn. Những tài liệu này giúp thêm cho các nhà nghiên cứu thấy được chế độ ruộng đất dưới thời Tây-sơn.

Còn di chỉ Phượng-hoàng trung đô là một di tích lớn và rất quý của Quang-Trung. Nhưng nó ở đâu là một vấn đề đang cần được nghiên cứu.

Phượng-hoàng trung đô bấy lâu nay được nêu lên là ở vùng núi Dũng-quyet, một địa điểm gần Bến-thủy. Nếu chỉ dựa vào tên núi là Phượng-hoàng (núi Dũng-quyet) thì cũng chưa được đúng vì ở Nghệ-an có nhiều núi gọi là Phượng-hoàng như ở núi Thành cũng

có tên là núi Phụng-hoàng, ở các huyện như ở Yên-thành, Anh-sơn, Nam-đan cũng có núi Phụng-hoàng; theo nhân dân địa phương thì những núi có hình thù con chim đều được gọi là núi Phụng-hoàng cho đẹp. Nếu lấy chỗ quan trọng để định đô thì vùng di tích Phụng-hoàng trung đô hiện nay (giữa núi Kỳ-lân và núi Quyết) chỉ là một vùng quan trọng về tiền đồn quân sự mà thôi. Nếu dựa theo chỗ có địa hình địa vật đẹp thì vùng này từ xưa cũng như nay không đẹp.

Nếu theo thư tịch cũ mà tìm thì vùng giữa núi Quyết và núi Kỳ-lân (con Mèo) cũng chưa thấy sách nào khẳng định cả. Trong sách *La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp* của ông Hoàng-xuân-Hãn có nêu lên, nhưng trong đó ông Hoàng-xuân-Hãn cũng chỉ mới ứ đoán và có đề ra bốn địa điểm là Phù-thạch (vùng có phong cảnh đẹp, địa thế tốt gần vùng Lam-thành, nhưng nay đã bị dòng sông Lam cuốn gần hết), vùng Yên-trường, Vĩnh-doanh, Kỳ-lân. Trong sách đó, ông Hoàng-xuân-Hãn có trích một câu của sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển 30, tờ 40b, như sau: «... Nguyễn-văn-Huệ xây dựng lâu điện ở dưới chân núi Kỳ-lân». Theo chúng tôi biết, núi Kỳ-lân là một hòn núi rất bé và di tích hiện nay không phải ở dưới chân núi Kỳ-lân, mà ở dưới chân núi Quyết thì đúng hơn.

Trong sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển 30 có câu viết nhắc lại lời của vua Quang-Trung nói với triều thần trước khi chết, đại ý: «... phải dời đô ra Vĩnh-đô». Vậy chữ Vĩnh-đô ở đây có phải là Vĩnh-doanh không? Còn các sách khác như *Đại Nam thực lục*, *Nghệ-an kỷ*, v.v... cũng chỉ nói một cách chung chung mà thôi. Như chúng ta đều biết là vua Quang-Trung có quyết định chọn Nghệ-an để xây dựng kinh đô nhưng cụ thể ở chỗ nào thì chưa có sách nào nói rõ.

Theo chúng tôi nghĩ nếu đúng là Phụng-hoàng trung đô ở giữa núi Quyết và núi Kỳ-lân (sát sông Cồn-mộc), thì trong *Đại Nam thực lục*, những trang tả trận đánh và nói về chiến công của quân đội Gia-long tất nhiên là phải nói đến và phải tô vẽ thêm nữa; trái lại, trong sách đó chỉ nói đến những trận đánh khác và trong các trận được tả tương đối tỉ mỉ chỉ có trận Cồn-mộc, (sát núi Kỳ-lân) là trận lớn nhất mà thôi.

Theo các cụ nhà nho ở vùng Vinh.— Bến-thủy như cụ Châu thì vùng này, các cụ cũng chưa hề được biết là Phụng-hoàng trung đô là ở đó và như cụ Nguyễn-sĩ-Thông ở Hưng-dũng, một nhà túc nho năm nay 84 tuổi (hiện còn sống) cũng cho biết là cụ chưa hề được nghe nói Phụng-hoàng trung đô là ở vùng

núi Quyết. Cụ có cho biết theo cụ thân sinh của cụ thuật lại thì hồi trước nhà Tây-sơn có sức mỗi gia đình phải góp hai hòn đá ong để xây thành, nhưng số đá đó đã chuẩn bị nhưng chưa góp thì nhà Tây-sơn đã đổ.

Gần đây, trong *Quản lý văn vật* số 4 (tài liệu nghiệp vụ của Vụ Bảo tồn bảo tàng xuất bản), cụ Lê Thước có viết một bài « Báo cáo về cuộc đi nghiên cứu tại chỗ một số di tích ở Nghệ-an có liên quan đến triều Tây-sơn » (trang 16). Trong bài này, cụ Lê Thước đã dựa vào sách *La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp* của ông Hoàng-xuân-Hãn, bản báo cáo của một đồng chí cán bộ của ty Văn hóa Nghệ-an và dựa vào sự nhận xét thực địa của cụ và sự kể lại của nhân dân địa phương, v.v... trong bài đó, cụ Lê Thước đã khẳng định Phụng-hoàng trung đô là ở giữa núi Kỳ-lân (con Mèo) và núi Quyết. Những ý kiến trên có dẫn sách và mô tả thành thạo sự quan sát của cụ để chứng minh, nhưng theo ý riêng của chúng tôi thì cũng chưa thể dựa vào những điều đã dẫn chứng trong các sách mà khẳng định được.

Trong bài đó, cụ Lê Thước cũng đồng ý là thành Phụng-hoàng trung đô là bé nhỏ; nhưng đề bảo vệ ý kiến của cụ, cụ có viết: « thành Phụng-hoàng trung đô không có quy mô to lớn, điều đó vua Quang-Trung đã nói rõ trong lá thư gửi Nguyễn Thiếp ngày 19-6 năm Thái-ức thứ 11 (22-7-1788): «... Nay ta vui nghe theo lời khuyên can của phu tử, những việc công tác to lớn tạm hoãn lại. Nhưng sở ngự điện thì không thể không dự bị sớm làm. Nhờ phu tử xét việc và chọn ngày để chóng hoàn thành; đó cũng là kế giữ gìn trị an cho nước nhà » (tr. 18, *Quản lý văn vật* số 4). Theo chúng tôi nghĩ thì sự can ngăn của Nguyễn Thiếp là có dụng ý khác và trong thư của vua Quang-Trung viết cho Nguyễn Thiếp là cốt để tranh thủ Nguyễn Thiếp và tỏ ra khiêm tốn đối với Nguyễn Thiếp, chứ không thể dựa vào thư đó để cắt nghĩa là Quang-Trung đã đồng ý xây kinh thành bé nhỏ.

Nếu những ai đã đi vào nghiên cứu thực địa ở vùng Phụng-hoàng trung đô ở núi Quyết đều phải suy nghĩ vì nó bé nhỏ quá và ở đây lại không có đường thoát nếu bị tấn công bằng đường thủy, ở đây chỉ có giá trị một địa điểm tiền đồn quân sự mà thôi.

Trong tr. 19, *Quản lý văn vật* số 4, cụ Lê Thước có tả lại vị trí thành nội và thành ngoại để bác ý kiến cho thành quá hẹp, nếu thành đúng như sự mô tả của cụ thì cũng là quá hẹp.

Cụ Lê Thước có nhắc lại bức thư khác của vua Quang-Trung gửi cho Nguyễn Thiếp ngày 1-10-1788 « Nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước lúc

đi qua Hoành-sơn, tôi mở xem địa đồ, thấy huyện Chân-lộc, xã Yên-trường Chân-lộc tức Nghi-lộc, Yên-trường trước thuộc huyện này sau về Hưng-nguyên, nay thuộc thị xã Vinh) hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng có thể chọn để lập kinh đô mới. Thật là chỗ đất đẹp để dựng đô vậy. Tôi sức cho các quan ở trấn sấm sửa gỗ ngói, khi cụ hẹn ngày khởi công. Chỉ việc xem đất thì phải nhờ lão liên sinh. Tiền sinh nên kịp đến chỗ ấy, tạm ở lại vài tháng, xét rõ còn vững, lấy chỗ đất tốt để lập ngự điện». Cụ Lê Thuớc dựa vào nội dung bức thư trên đề đi đến khẳng định việc đóng đô ở Yên-trường là tự vua Quang-Trung quyết định, còn địa điểm ở giữa núi Kỳ-lân và núi Quyết là do Nguyễn Thiếp chọn và nhắm hướng. Dựa vào bức thư đề ứ đoán thì được, chứ khẳng định như vậy thì cũng chưa được thật đúng.

Nhìn lại lịch sử địa lý ở vùng Yên-trường thì đúng như vua Quang-Trung đã viết, nhưng vùng giữa núi Quyết và núi Kỳ-lân là một địa điểm thuộc phạm vi vùng này, nhưng không phải là một điểm đẹp của một vùng đẹp. Địa điểm đẹp của Yên-trường lúc đó là bao gồm cả một khu vực rộng như Yên-dũng (nay là Hưng-dũng, Hưng-thủy) và Vinh-an... tức là cả một khu vực Vĩnh-doanh.

Cụ Lê Thuớc có tả lại thành như sau :

« Thành ngoảnh mặt về hướng Nam, có thành nội, thành ngoại, thành nội đi vào giữa xóm Kho hiện nay, quanh vào sau núi con Mèo rồi rẽ theo hướng Đông bắc về phía núi Quyết, đến nửa chừng thì bắt ngang thẳng giữa bãi tha ma hiện nay. Về phía Đông nam bãi đất này, hiện còn một góc thành cũ hình thước thợ (ê-ke), bên ngoài có hào chạy theo chiều ngang và chiều dọc. Từ trước các nhà khảo sát thường cho góc thành này là cửa thành ngoại, cho nên mới kết luận rằng Phụng-hoàng trung đô là quá hẹp, không xứng đáng là một kinh đô. Sự thực thì góc thành ấy là cửa thành nội. Còn thành ngoại thì cách đó khá xa. Theo sự quan sát trên thực địa và sự chỉ dẫn của đồng bào địa phương, thành ngoại bắt đầu từ Mỗ Ròng ở đầu núi Quyết, đi vòng quanh ra bên ngoài núi con Mèo thẳng ra bên cửa trại sông Cồn-mộc-rời theo hướng đông-bắc ra giáp núi Quyết ở chỗ đá dựng. Tại chỗ này có những tảng đá rất to, trong thời Pháp thuộc đã bị phá một phần lấy đá rải đường, nay còn một khúc đứng thẳng như bức thành cho nên gọi là đá dựng. Từ Mỗ Ròng đến đá dựng dài gần 2 cây số. Khoảng năm 1930 — 31, bọn Pháp đào con sông mới đi sát trước núi Con Mèo nên bờ sông đào biến mất một khúc thành cũ.

Nếu không đề ý xét kỹ hoặc không có ai nói cho biết thì không thể nhận ra và sẽ hiểu lầm rằng thành ngoại từ Mỗ Ròng đi đến đây rồi chấp liền núi Con Mèo, đi thẳng vào phía dưới bãi tha ma như đã nói trên. Trong bản báo cáo của Ty Văn hóa Nghệ-an đề ngày 4-9-1960 có đoạn nói : « Năm 1959, lò cao lúc đầu định xây dựng vào trong thành Phụng-hoàng trung đô. Vì có sự can thiệp của ty nên Tỉnh ủy Nghệ-an đã quyết định xây lò cao ra ngoài thành. Theo sự nhận định mới trên đây, thì lò cao tuy dời ra ngoài thành nội nhưng vẫn nằm trong thành ngoại » (Quản lý văn vật số 4, trang 19).

Theo sự nhận xét trên của cụ Lê Thuớc, chúng tôi đồng ý một phần cho nên cũng phải nêu lên đây: về hướng của thành và vị trí thành nội đúng như cụ đã tả, nhưng chúng tôi thêm vào: thành nội cũng lấy núi Quyết làm lưng, chỉ chạy gần đến núi con Mèo, vì vậy nói nằm dưới chân núi Quyết thì đúng hơn.

Còn chỗ góc thành mà cụ cho là thành nội, thì không đúng vì đó là góc thành của đường thành chạy từ Mỗ Ròng, mà cụ Lê Thuớc đã đồng ý thành ngoại chạy từ Mỗ Ròng. Nếu quan sát kỹ còn có thể tưởng tượng được thành nội nằm trong góc thành này. Cụ Lê Thuớc có viết : « thành ngoại thì cách đó khá xa », sự thực nếu lấy từ chân núi Quyết đi ra thành ngoại thì cũng chỉ là một khoảng đất với một diện tích hẹp; nếu dùng chữ khá xa, làm cho những người chưa có dịp đến đây có thể tưởng tượng là một khu đất bao la ! Thành ngoại từ Mỗ Ròng chạy đến núi Con Mèo rồi vòng lại cũng lấy núi Quyết làm lưng, nếu tưởng tượng nó chạy đến chỗ « đá dựng » thì nó sẽ bao cả núi Con Mèo và sông Cồn-mộc cũng chạy cắt bờ thành, như vậy thành sẽ không kín, có sông cắt ngang. Theo hiện tại thì từ chân núi Quyết đến thành nội cũng gần bằng từ thành nội đến thành ngoại, từ chân núi Quyết đến núi Con Mèo cũng chỉ trên dưới 500 thước mà thôi. Xin nhắc lại: núi Con Mèo rất bé.

Nếu đem bản đồ của ông Hoàng-xuân-Hãn in trong sách đối chiếu với thực địa cũng nhận được, nhưng trong bản đồ còn rõ và đẹp hơn.

Còn chỗ lò cao, nó vẫn nằm trong thành ngoại. Trước khi xây dựng lò cao như hiện nay thì Bộ Công nghiệp có định địa điểm xích ra một tí, nó vi phạm đến bờ thành ngoại, nhưng sau có sự can thiệp của Ty Văn hóa Nghệ-an, hai bên đã thỏa thuận để lò cao xây dựng ở đó nhưng không làm hỏng mất bờ thành, tức là nó nằm trong thành, không phạm đến bờ thành.

Trở lại vấn đề Phụng-hoàng trung đô có phải ở đó không? Chúng tôi có nhiều dịp dẫn một số cán bộ nghiên cứu đến tham quan thực địa và đối chiếu với bản đồ của ông Hoàng-xuân-Hãn, đều thấy vị trí ở giữa núi Kỳ-lân và núi Quyết quả là quá hẹp và không có địa thế phát triển, nó chỉ có giá trị về tiền đồn hơn là đế đô.

Chúng tôi cũng nghĩ rằng với con mắt của nhà quân sự thiên tài và với sự giúp sức của cổ vấn uyên thâm như Nguyễn Thiếp thì có lẽ cũng không đóng đô ở chỗ ấy.

Hơn nữa, trong các thư của Quang-Trung gửi cho Nguyễn Thiếp, Quang-Trung rất chú ý về phương diện địa lý và đã nhận xét đến vùng Yên-trường (Chân-lộc) và Phù-thạch, nếu đem so sánh hai địa điểm này với vùng núi Quyết và núi Kỳ-lân thì phong cảnh, địa hình địa vật khác nhau xa. Ở vùng giữa núi Quyết và núi Kỳ-lân không có phía hậu, không có đường bộ, ở đó chỉ có thể nhìn ra sông, còn phía sau bị núi che kín, nếu là kinh đô thì dễ bị tấn công và khó phồn vinh lên được. Nhưng trái lại, nếu là tiền đồn để án ngữ cho trấn trị thì có thể quan sát được xa, phát hiện được địch nhanh về đường thủy. Thời Trịnh Nguyễn đánh nhau, quân Trịnh đã từng dùng địa điểm này để đóng quân và làm đài quan sát nên đã nhiều lần phát hiện được quân họ Nguyễn sớm mà điều quân đi giải vây cho những cánh quân bị quân Nguyễn vây.

Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 53 trang 39 có giới thiệu tờ chiếu của vua Quang-Trung gửi cho Nguyễn Thiếp, trong đó cũng có nói đến việc ủy cho Nguyễn Thiếp chọn đất để đóng đô ở Nghệ-an và đã nói rõ ở Phù-thạch. Địa thế Phù-thạch lúc đó rất thuận lợi, rất đẹp, rất phồn vinh, có thể phát triển được, nhưng lúc đó Nguyễn Thiếp còn mong tưởng đến nhà Lê nên cố ý chần chừ không muốn giúp ý kiến với Quang-Trung.

Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 59, cụ Lê Thước có viết bài « Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây-sơn » (trang 19, 27), trong bài đó có phần viết về Phụng-hoàng trung đô (trang 29) như sau: « Di tích quan

trọng thứ hai của Tây-sơn ở miền Bắc là Phụng-hoàng trung đô, nằm giữa núi Quyết (cũng gọi là núi Phụng-hoàng) và núi Con Mèo (hay núi Kỳ-lân) ở gần Bến-thủy thuộc thị xã Vinh, tỉnh Nghệ-an. Chính Nguyễn Huệ đã chỉ định địa điểm lập đô và đã viết thư nhờ ân sĩ Nguyễn Thiếp nhắm hướng để xây dựng lầu điện (1).

Theo chúng tôi biết thì ông Hoàng-xuân-Hãn cũng chưa khẳng định Phụng-hoàng trung đô là ở chỗ núi Quyết và Kỳ-lân, trong đó có nêu lên 4 địa điểm như trên chúng tôi đã viết và có trích câu trong *Đại-nam chính biên liệt truyện* quyển 30, tờ 40b: «...Nguyễn-Huệ xây dựng lầu điện ở dưới chân núi Kỳ-lân». Tuy có trích câu trên, nhưng ông Hoàng-xuân-Hãn vẫn không khẳng định là ở chỗ đó.

Hơn nữa, trong bức thư của vua Quang-Trung gửi cho Nguyễn Thiếp ngày 3-9 (1-10-1788), Nguyễn Huệ cũng không chỉ định đích địa danh giữa núi Kỳ-lân và núi Quyết.

Chúng tôi nghĩ rằng hiện nay chỉ mới biết được một số thư của Quang-Trung gửi cho Nguyễn Thiếp, trong đó chưa hề thấy Quang-Trung quyết định địa điểm cụ thể, mà qua nội dung thư đều thấy nhờ Nguyễn Thiếp chọn, vậy nếu chúng ta tìm được những thư trả lời của Nguyễn Thiếp gửi cho Quang-Trung thì có lẽ trong đó sẽ viết rõ địa danh mà Nguyễn Thiếp đã đề nghị.

Tóm lại, hiện nay Phụng-hoàng trung đô là ở đâu? Vấn đề này cần phải được sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu và phải phối hợp với các mặt khác, nhất là khảo cổ học thì mới khẳng định được.

Vì những lẽ trên, chúng tôi rất mong được sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu, của các bạn yêu lịch sử.

(1) Câu này cụ có chú thích xem tờ chiếu của Chính-bình vương Nguyễn Huệ gửi cho Nguyễn Thiếp ngày 3-9 năm Thái-đức 11 (1-10-1788) (Sách *La-sơn phu tử* của Hoàng-xuân-Hãn tr. 123 — 125).



VỀ CON NƯỚC TRIỀU TRONG TRẬN BẠCH-ĐẰNG 1288

NGUYỄN-NGỌC-THỤY

MH ỨNG bài thảo luận về trận Bạch-đăng năm 1288 trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm qua (số 43, 46, 49) rất là bổ ích, ngay cả đối với chúng tôi, những người làm công tác khoa học kỹ thuật. Để góp thêm vào việc phân tích một cách khách quan và xác thực các sự kiện lịch sử đã xảy ra, chúng tôi xin nêu dưới đây một số kết quả tính toán và phân tích khoa học về con nước triều trong ngày xảy ra trận đánh.

1 — Diễn biến của con nước triều ngày 8 tháng 3 âm lịch (1288).

Tuy không có điều kiện tra cứu thật chính xác để tìm ra các điều kiện thiên văn và khí tượng thủy văn của ngày nói trên, nhưng chúng ta vẫn có đủ căn cứ cơ bản để tiến hành tính toán khá sát về con nước triều trong ngày này.

Theo quy luật biến thiên nhiều năm của thủy triều thì:

a) Năm 1288, triều xảy ra thuộc loại hơi yếu, xấp xỉ nước trung bình trong mỗi chu kỳ 18,61 năm. Có thể tương đương với cường độ triều của mấy năm gần đây.

b) Ngày 8 tháng 3 âm lịch trùng vào kỳ nước cường đầu tháng 3 nên trong ngày này triều lên xuống mạnh. Tiến hành thống kê và tính toán theo một phương pháp mới về thủy triều ứng với các điều kiện thiên văn, chúng tôi đã tìm ra:

Ngày 8/3 âm lịch ứng với điều kiện thiên văn:

$N = 35.9$, hoặc 43.7 , hoặc 51.9 , N là đặc số thiên văn chi phối điều kiện thủy triều.

Dùng phương pháp dự tính thủy triều bằng bảng dự tính vĩnh cửu áp dụng cho vùng Hòn Đầu (Hải-phòng, kể cả vùng sông Bạch-đăng) chúng tôi đã xác định được các điều kiện thiên văn ứng với kỳ nước cường của đầu tháng 3 như sau:

$N = 36.7$, hoặc 43.2 , hoặc 51.0 .

Như vậy chứng tỏ rằng, ngày 8 tháng 3 âm lịch bao giờ cũng ứng với kỳ nước cường,

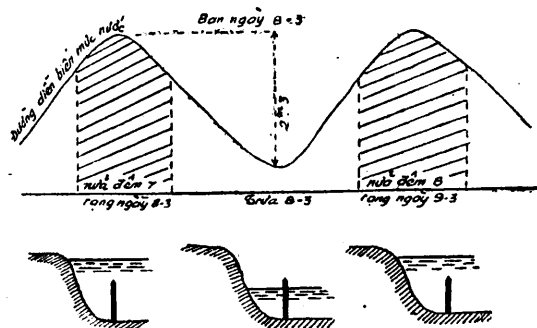
hoặc trùng ngày triều lên xuống mạnh nhất trong vòng nửa tháng đó hoặc trước, sau ngày đó độ một ngày.

Kết luận này là hoàn toàn chắc chắn.

c) Trên cơ sở đó, chúng tôi thấy có thể dự tính gần đúng về con nước triều ngày 8 tháng 3 âm lịch (1288) như sau:

Triều lên cao nhất: 3,2m vào khoảng nửa đêm mồng 7 rạng mồng 8.

Triều xuống thấp nhất: 0,9m vào khoảng trưa mồng 8. Chúng tôi cho rằng các kết quả trên đây có thể tin cậy được với sự xê xích về độ cao khoảng 0,2m về giờ xê xích vào khoảng 1 — 2 giờ.



Diễn biến con nước triều và vị trí cọc lúc trong trận Bạch-đăng 1288

Như vậy là từ khoảng nửa đêm mồng 7 rạng mồng 8 tháng 3 cho đến trưa ngày đó (trong khoảng nửa ngày), triều rút liên tục, mực nước chênh nhau tới trên dưới 2,3m. Sau đó triều lên cho tới nửa đêm ngày đó nước mới xuống. Theo tính toán, triều rút mạnh nhất vào khoảng sáng sớm 8/3 và lên nhanh nhất vào khoảng chập tối cùng ngày. Vào những thời gian này, mực nước có thể thay đổi đến 3 tấc nước trong vòng một giờ, dòng nước chảy xiết.

2 — Những số liệu dẫn ở trên có thể tin cậy được vì mấy lý do:

Quy luật về thủy triều ở biển là một quy luật tương đối ổn định, không như các quy luật khác, do đó dù đã trải qua ngót 7 thế kỷ, (Xem tiếp trang 53)

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÊ-NÊ-DU-Ê-LA

NGÔ - VĂN - HÒA

Từ lâu, đế quốc Mỹ vẫn thường coi châu Mỹ la-tinh là «khu vườn cấm», hậu phương an toàn của chúng, một nơi thu được nhiều lợi nhuận. Đế quốc Mỹ đã thiết lập và ủng hộ những chính quyền độc tài, phản động, tay sai ở nhiều nước để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Nhưng từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và mạnh hơn hệ thống tư bản chủ nghĩa; phong trào giải phóng dân tộc rầm rộ phát triển, giáng những đòn sấm sét và làm tan rã từng mảng hệ thống thuộc địa. Cùng theo xu thế chung, nhiều phong trào đấu tranh cách mạng đã liên

tiếp nổ ra ở châu Mỹ la-tinh. Năm 1959 cách mạng Cu-ba thành công đã chứng minh hùng hồn rằng nhân dân châu Mỹ la-tinh mặc dù ở gần đế quốc Mỹ, tên sên đầm quốc tế, vẫn có khả năng tiến hành cách mạng thắng lợi. Tiếp theo cách mạng Cu-ba thành công, hàng loạt những phong trào đấu tranh cách mạng đã liên tiếp nổ ra ở Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi, Pa-na-ma, Hồng-duy-rát, Vê-nê-du-ê-la v. v. ... Phong trào đấu tranh cách mạng ở Vê-nê-du-ê-la có tiếng vang rộng rãi ở châu Mỹ la-tinh, làm cho đế quốc Mỹ và bè lũ phản động tay sai hết sức lo ngại và bối rối, và trái lại, nhân loại tiến bộ rất phấn khởi trước những bước tiến mạnh của cách mạng Vê-nê-du-ê-la.

* * *

I

TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI VÊ-NÊ-DU-Ê-LA.

Vê-nê-du-ê-la là một nước ở Nam Mỹ, rộng 915.000 cây số vuông. Về phía bắc, Vê-nê-du-ê-la giáp với biển Ang-ti-ô, phía đông với Đại-tây-dương và nước Guy-an, phía nam với Bô-rê-din, phía tây với Cô-lôm-bi. Vê-nê-du-ê-la có nhiều tài nguyên phong phú. Đất đai màu mỡ, thuận tiện cho việc trồng trọt những thứ nông sản như cà-phê, mía, thuốc lá, lạc, vừng v.v... Lòng đất Vê-nê-du-ê-la chứa đựng nhiều khoáng sản như sắt, kim cương, bô-xít, kền, đồng, lưu huỳnh, than.... Nói đến Vê-nê-du-ê-la là người ta phải nhắc đến dầu lửa. Vê-nê-du-ê-la là nước thứ hai trong thế giới tư bản sau Mỹ về mặt khai thác dầu lửa, chiếm 6,3% trữ lượng dầu lửa trên thế giới. Những vùng có dầu lửa ước tính đến trên 48 triệu éc-ta, bằng một nửa diện tích trong nước. Những mỏ dầu quan trọng thường tập trung xung quanh hồ Ma-ra-cai-bô. Năm 1956 Vê-nê-du-ê-la khai thác được 123.200 tấn dầu lửa nguyên chất.

Dân số Vê-nê-du-ê-la là 6.200.000 người (số liệu năm 1957), mật độ dân số trung bình là 6 người một cây số vuông. Phần lớn dân chúng Vê-nê-du-ê-la sống tập trung ở những vùng đồng bằng gần bờ biển, trái lại, những vùng rừng núi ở phía nam thì chỉ có thưa thớt người ở. Cũng như nhiều nước khác ở châu Mỹ la-tinh, các thành phố ở Vê-nê-du-ê-la ngày càng phát triển và thu hút ngày càng

nhiều dân, độ 60%. Thủ đô Vê-nê-du-ê-la là Ca-ra-cát.

Về danh nghĩa, Vê-nê-du-ê-la là một nước độc lập, nhưng trên thực tế, Vê-nê-du-ê-la là một nước thuộc địa của đế quốc Mỹ. Bọn tư bản nước ngoài hoàn toàn lũng đoạn nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la. Hai phần ba lợi nhuận mà bọn tư bản Mỹ bóc lột được của nhân dân châu Mỹ la-tinh là từ Vê-nê-du-ê-la rồi, cứ trong một phút đế quốc Mỹ đã ăn cướp mất 4.000 đô-la của nhân dân châu Mỹ la-tinh thì trong số đó có 2.600 đô-la của nhân dân Vê-nê-du-ê-la. Vê-nê-du-ê-la đứng hàng đầu trong những nước ở châu Mỹ la-tinh có vốn đầu tư của tư bản Mỹ. Tài liệu thống kê dưới đây (1) về tổng số vốn đầu tư (tính theo triệu đô-la) của tư bản Mỹ vào các nước châu Mỹ la-tinh từ năm 1950 tới năm 1959 sẽ chỉ rõ khuynh hướng trên:

(Xem bảng trang 38)

Phần lớn các mỏ dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la đều bị tư bản Mỹ lũng đoạn. Theo số liệu thống kê năm 1956 thì các công ty tư bản ngoại quốc đã chiếm đoạt tới 9 triệu éc-ta để khai thác dầu lửa và 95% sản lượng dầu khai thác được. Hai tập đoàn tư bản ketch xư Cờ-rê-ôn (Creole petroleum corporation) chi nhánh

(1) *First national city bank. Monthly letter. New York, tháng 9 năm 1959, tr. 106.*

Tên nước	1950	1957	1958	1959	Tăng
Toàn bộ châu Mỹ la-tinh	4.450	7.434	7.751	8.218	3.773
Vê-nê-du-ê-la	993	2.465	2.658	2.808	1.815
Bơ-rê-din	644	835	795	839	195
Mêch-xich	415	739	745	759	344
Pê-ru	145	385	409	427	282
Si-li	540	666	687	729	189
Cu-ba	642	849	879	955	313
Pa-na-ma	58	201	268	328	270
Ăc-giăng-tin	356	333	330	361	5
Cô-lôm-bi	193	396	383	399	206
Goa-tê-ma-la	106	106	116	131	25
Hông-đuy-rát	62	108	114	110	48
Các nước khác	292	352	368	371	79

của hãng dầu Xtăng-đa Mỹ và Sen (Royal Deutch Shell) đã khống chế nền công nghiệp dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la; tập đoàn Cờ-rê-ôn chiếm 46% sản lượng dầu khai thác được, tập đoàn Sen 31%. Ngoài hai tập đoàn tư bản lớn trên còn có một số những công ty tư bản Mỹ quan trọng khác như Meme grande oil, Socony Vacuum oil, Texas Petroleum, Sinclair oil and refining, Philipps oil (1) v.v... Năm 1944, giai cấp tư sản Vê-nê-du-ê-la cũng thành lập một công ty khai thác dầu lửa, công ty này chỉ chiếm có 18.000 éc-ta, so với diện tích khai thác 9 triệu éc-ta của tư bản ngoại quốc thì thật quá ít ỏi. Phần lớn dầu lửa khai thác được đều xuất cảng ra nước ngoài, chủ yếu là sang Mỹ, năm 1951 91% sản lượng dầu khai thác được đã bán sang Mỹ, năm 1955 con số này tăng lên đến 97%.

Ngoài công nghiệp dầu lửa, chủ nghĩa đế quốc Mỹ cũng chẳng chịu buông tha các ngành công nghiệp khác. Ba tập đoàn tư bản Iron Mines company of Venezuela (chi nhánh của tập đoàn Bethlehem steel), Orenoco Mining (chi nhánh của United states steel corporation), Western Ore company (2) lũng đoạn việc khai thác các mỏ sắt. Năm 1956, Vê-nê-du-ê-la khai thác được 11 triệu tấn quặng sắt thì tới 10 triệu tấn bán ra nước ngoài và phần lớn xuất sang Mỹ. Việc khai thác kim cương cũng do một công ty của tư bản Mỹ độc quyền khai thác.

Nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la đã bị phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ, Vê-nê-du-ê-la trở thành một thị trường tiêu thụ hàng Mỹ. Vê-nê-du-ê-la có nhiều tài nguyên phong phú và nhiều điều kiện để phát triển một nền công nghiệp dân tộc, nhưng cho đến nay, Vê-nê-du-ê-la vẫn chưa có một nền công nghiệp độc lập, chính

là do bị đế quốc Mỹ ngăn cản và kìm hãm. Vê-nê-du-ê-la có nhiều mỏ sắt, nhưng Vê-nê-du-ê-la vẫn không có công nghiệp luyện kim và công nghiệp nặng, trái lại, hàng năm Vê-nê-du-ê-la vẫn phải nhập sắt thép đã chế biến từ Mỹ về. Phần lớn những hàng hóa mà Vê-nê-du-ê-la nhập của nước ngoài cũng từ Mỹ tới: năm 1945, hàng Mỹ chiếm tới 79% tổng số hàng nhập của Vê-nê-du-ê-la, các nước Nam Mỹ khác chỉ chiếm có 12%.

Tình hình sản xuất nông nghiệp cũng không sáng sủa gì hơn so với tình trạng kỹ nghệ. Nạn địa chủ chiếm đoạt ruộng đất rất trầm trọng. 78,7% ruộng đất trong nước tập trung trong tay đại địa chủ, trong khi đó bọn này chỉ chiếm có 1,5% tổng số nông hộ có ruộng đất, trái lại, 71,6% tiểu nông chỉ chiếm có 2,30% ruộng đất trong nước. Vê-nê-du-ê-la có tới gần 30 vạn nông dân không có ruộng đất và phải đi làm thuê cho địa chủ. Nông dân bị giam hãm trong cảnh nghèo đói và lạc hậu, họ bị địa chủ bóc lột nặng nề, tỷ lệ tử tức và thuế má rất cao.

Một giáo sư Mỹ cũng phải công nhận tình trạng bóc lột quá lộ liễu và tác dụng kìm hãm xã hội phát triển của giai cấp địa chủ: « Địa chủ đã trở thành một chướng ngại vật cho việc phát triển kinh tế, xã hội và chính trị của toàn bộ lục địa (lục địa Nam Mỹ — N.V.H. chú thích). Bọn lãnh chúa cho nông dân cày cấy ruộng đất, nhưng thu nhập của nông dân rất ít ỏi, nên nông dân gần như làm không công cho địa chủ, các lãnh chúa đã góp phần vào việc hạn chế thị trường tiêu thụ những sản phẩm công nghiệp và là một

(1) Tên các công ty dầu lửa.

(2) Tên các công ty khai thác quặng sắt.

rở ngại cho việc kỹ nghệ hóa... họ đã giam giữ một phần lớn quần chúng trong tình trạng bán nô lệ và bán nông nô» (1).

Bọn địa chủ vẫn duy trì nhiều hình thức bóc lột phong kiến như chế độ sai dịch, lao động cưỡng bách v.v... Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất làm cho nền nông nghiệp Vê-nê-du-ê-la đình đốn, tri trệ, nền sản xuất nông nghiệp tăng chậm và không kịp so với đà tăng của dân số. Nạn khan hiếm thực phẩm trở thành một hiện tượng thường xuyên trong đời sống kinh tế Vê-nê-du-ê-la mấy chục năm gần đây. Vê-nê-du-ê-la phải nhập cảng lương thực và nông sản để bù đắp những chỗ thiếu hụt. Bản thống kê dưới đây cho phép chúng ta thấy rõ tình trạng này.

Tình trạng nhập siêu ngày càng nghiêm trọng, cán cân thanh toán ngày càng bất lợi cho Vê-nê-du-ê-la, mà kẻ có lợi nhất trong việc này lại chính là đế quốc Mỹ. Năm 1957, đế quốc Mỹ bán cho Vê-nê-du-ê-la một tỷ đô-la trong khi đó Vê-nê-du-ê-la chỉ bán cho Mỹ được có 651 triệu đô-la.

Năm 1947	Tiêu thụ (tính theo tấn)	Sản xuất (tính theo tấn)
Ngô	300.000	260.000
Lúa	30.000	14.000
Rau	100.000	96.000
Khoai tây	7.300	3.000

Vê-nê-du-ê-la có nhiều đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú nhưng đời sống người dân vẫn khổ cực, nghèo đói, đó chính là do hậu quả của chính sách bóc lột của tư bản lũng đoạn nước ngoài và bè lũ phản động tay sai trong nước. Đế quốc Mỹ làm cho nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la phát triển một cách què quặt, phiến diện và phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ. Do bị cạnh tranh và chèn ép của tư bản ngoại quốc nên nền công nghiệp dân tộc Vê-nê-du-ê-la đã không có điều kiện phát triển mạnh mẽ lên được.

II

NHÂN DÂN VÊ-NÊ-DU-Ê-LA KHÔNG NGỪNG ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC VÀ PHẢN ĐỘNG TRONG NƯỚC

Cũng như nhiều nước khác ở châu Mỹ la-tinh, nhân dân Vê-nê-du-ê-la có một truyền thống lịch sử lâu đời đấu tranh chống ngoại xâm và những chính quyền phản động, tay sai của bọn đế quốc bên ngoài. Trong những thời cổ xưa, đất nước Vê-nê-du-ê-la là nơi cư trú của những người anh-điêng, họ sinh sống bằng nghề săn bắn và hái lượm. Năm 1498 Cơ-rít-tô-phơ Cô-lông đặt chân tới Vê-nê-du-ê-la, mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử Vê-nê-du-ê-la: thời kỳ bọn thực dân Tây-ban-nha xâm lược và thống trị Vê-nê-du-ê-la. Bọn thực dân tàn sát dã man những người anh-điêng. Ít lâu sau, vì thiếu sức lao động nên bọn thực dân Tây-ban-nha đã đưa nhiều người da đen từ châu Phi sang làm nô lệ trong các đồn điền của chúng. Trong vòng ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII, Vê-nê-du-ê-la nằm dưới ách thống trị của triều đình Tây-ban-nha.

Thực dân Tây-ban-nha đặt ra nhiều luật lệ hà khắc, thẳng tay bóc lột và đàn áp mọi phong trào đấu tranh của nhân dân. Nhưng ngày 19-4-1810, nhân dân Ca-ra-cát vùng lên khởi nghĩa, đánh đuổi bọn thực dân Tây-ban-nha. Năm 1811, một đại hội quốc dân được triệu tập và tuyên bố Vê-nê-du-ê-la độc lập, tách khỏi triều đình Tây-ban-nha. Năm 1830,

Vê-nê-du-ê-la tuyên bố thành lập chính thể cộng hòa. Từ ngày Vê-nê-du-ê-la được giải phóng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có điều kiện phát triển. Do áp lực của quần chúng nhân dân nên năm 1854, chính phủ Vê-nê-du-ê-la phải tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ.

Năm 1890 Vê-nê-du-ê-la trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, nền sản xuất công nông nghiệp đều giảm sút. Để đối phó lại phong trào đấu tranh của nhân dân, bọn phản động đã ủng hộ việc tướng Cơ-rét-pô (Crespo) thiết lập một chế độ độc tài quân phiệt. Cơ-rét-pô khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư vào Vê-nê-du-ê-la. Tiếp theo Cơ-rét-pô, năm 1908 Vi-công-tơ Gô-mê-dơ (Vicomte Gomez) lên làm tổng thống và trong 27 năm liền, hắn đã cai trị nhân dân Vê-nê-du-ê-la bằng quân đội, cảnh sát và nhà tù. Gô-mê-dơ khuyến khích tư bản Mỹ đầu tư vào Vê-nê-du-ê-la, nhất là vào ngành khai thác dầu lửa. Năm 1935, Gô-mê-dơ chết, quần chúng nhân dân đã vùng dậy đốt cháy nhà tên độc tài và bọn tay sai. Quần chúng nhân dân đấu tranh mạnh mẽ, đòi

(1) *Foreign affairs* số tháng 10 năm 1962, tr. 192.

chính quyền phải ban hành một số quyền tự do dân chủ. Năm 1937, Đảng cộng sản Vê-nê-đu-ê-la được thành lập, Đảng đề ra khẩu hiệu đấu tranh chống bọn tư bản nước ngoài và bẻ gãy phản động tay sai trong nước và đòi chính quyền phải nâng cao mức sống cho nhân dân lao động. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng cộng sản lan rộng trong mọi tầng lớp nhân dân. Năm 1948, lo sợ trước phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân ngày càng lớn mạnh, bọn phản động dùng đảo chính quân sự để đưa bọn quân nhân phát-xít lên cầm quyền. Năm 1952, chúng tổ chức một cuộc bầu cử gian lận để đưa Pê-rê-dơ Ji-mi-nê-dơ (Perez Jimenez) một tên tay sai của các tổ chức lũng đoạn nước ngoài lên chức Tổng thống. Ji-mi-nê-dơ thiết lập một chế độ độc tài tàn ác khét tiếng ở châu Mỹ la-tinh. Ji-mi-nê-dơ giải tán các đảng phái, tổ chức chính trị tiến bộ và dân chủ ở trong nước. Ji-mi-nê-dơ mở rộng cửa, khuyến khích tư bản Mỹ và nước ngoài đầu tư vào Vê-nê-đu-ê-la. Chế độ độc tài Ji-mi-nê-dơ làm cho mọi tầng lớp nhân dân bất mãn, và ngày càng bị cô lập, đối lập với quần chúng nhân dân. Đứng trước tình hình này, Đảng cộng sản chủ trương tất cả những đảng phái chính trị tiến bộ và yêu nước hãy đoàn kết lại trong một mặt trận thống nhất đặng lật đổ ách thống trị độc tài. Do sách lược đúng đắn của Đảng cộng sản nên nhiều đảng viên của đảng Hành động dân chủ và Liên hiệp dân chủ cộng hòa đã tán thành cùng với Đảng cộng sản thành lập Hội đồng ái quốc.

Dù dùng trăm phương nghìn kế để đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng, Ji-mi-nê-dơ vẫn không làm sao dập tắt được ngọn lửa căm hờn đang âm ỷ bốc cháy trong lòng người dân Vê-nê-đu-ê-la. Ngày 1-1-1958, anh em binh lính và sĩ quan ở trại lính Ma-ra-cay, một trại lính quan trọng nhất của Vê-nê-đu-ê-la nổi dậy. Vì không liên hệ trước và không kêu gọi quần chúng nhân dân cùng tham gia nên Ji-mi-nê-dơ nhanh chóng điều quân tới và dẹp tan được cuộc nổi dậy. Ji-mi-nê-dơ gây một không khí khủng bố tràn lan ở khắp mọi nơi trong nước để uy hiếp và đe dọa tinh thần mọi người. Mặc dù như vậy, các tầng lớp công nhân, sinh viên vẫn chuẩn bị biểu tình. Các lực lượng đối lập với chế độ độc tài quyết định tổ chức một cuộc tổng đình công để phản đối chính sách khủng bố đàn áp của Ji-mi-nê-dơ. Ngày 21-1-1958, cuộc tổng đình công nổ ra, các xí nghiệp, trường học, cửa hàng đều đóng cửa, giao thông bị tê liệt. Quần chúng nhân dân ở thủ đô Ca-ra-cát đổ xuống đường, hô to khẩu hiệu: « Đả đảo Ji-mi-nê-dơ ».

Tối ngày 21-1-1958, Ji-mi-nê-dơ ra lệnh cho cảnh sát giới nghiêm thành phố và thẳng tay bắn giết những người biểu tình hay « phá rối trật tự trị an ». Nhưng vô hiệu, ngọn lửa đấu tranh lan rộng sang các thành phố khác như Va-lăng-xi-a, Ma-tuy-ranh, Va-lê-ra, Pung-ti-pi-jô v.v... Biết không làm gì được quần chúng, Ji-mi-nê-dơ lên máy bay chạy trốn ra nước ngoài. Ngày 22-1, một chính phủ lâm thời được thành lập bao gồm nhiều sĩ quan và lãnh tụ dân sự.

Cuộc cách mạng năm 1958 thắng lợi nhanh chóng vì đã thực hiện được một mặt trận đoàn kết rộng rãi giữa những đảng phái cách mạng dân chủ và những lực lượng yêu nước trong quân đội. Giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp thanh niên sinh viên là những lực lượng xung kích trong cuộc cách mạng, chính những lực lượng này đã đoàn kết chặt chẽ với nhau nên cuối cùng lôi kéo được giai cấp tư sản cùng tham gia mặt trận chống Ji-mi-nê-dơ. Việc giai cấp tư sản tham gia mặt trận có những hậu quả tai hại sau này vì giai cấp tư sản tham gia mặt trận không phải với mục đích đánh đổ chế độ độc tài, thực hiện những cải cách dân chủ mà để chiếm giữ chính quyền khỏi lọt vào tay các lực lượng cách mạng, hạn chế những cải cách xã hội mà chúng bắt buộc phải thực hiện.

Sau khi Ji-mi-nê-dơ bị lật đổ, một chính phủ lâm thời do phó đô đốc Vôn-phơ-găng La-ra-da-ban (Wolfgang Larrazabal) cầm đầu, đứng ra đảm nhiệm việc duy trì trật tự an ninh trong nước. Mặc dù những lực lượng kiên quyết cách mạng nhất không có mặt trong chính phủ này, nhưng do phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân lên mạnh nên chính phủ này bắt buộc phải ban hành một số quyền tự do dân chủ. Lúc bấy giờ, ý thức cách mạng chống đế quốc của quần chúng nhân dân rất cao, quần chúng nhân dân thủ đô Ca-ra-cát đã tổ chức biểu tình phản đối kịch liệt phó tổng thống Mỹ Ních-xon khi hắn đến Ca-ra-cát vào mùa xuân 1958.

Bọn phản động rất lo sợ thấy phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân lên cao, chúng tổ chức hai cuộc đảo chính vào tháng 7 và tháng 9 năm 1958 để lật đổ chính phủ lâm thời và thành lập một chế độ độc tài quân phiệt. Nhưng quần chúng nhân dân đã nhanh chóng tổ chức tổng đình công để chặn đứng ngay cuộc đảo chính của bọn phản động. Tuy bị thất bại hai lần nhưng bọn phản động phải hữu vẫn không từ bỏ ý đồ đen tối.

CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI BÊ-TĂNG-CUA (1)

Tháng giêng năm 1959, ở Vê-nê-du-ê-la có tổ chức một cuộc tuyển cử bầu tổng thống và quốc hội. Đảng cộng sản chủ trương Hội đồng Ai quốc sẽ cử ra một ứng cử viên duy nhất và thành lập một chính phủ liên hiệp dân chủ sau cuộc tuyển cử. Chính phủ này sẽ thực hiện những cải cách dân chủ, cải cách ruộng đất, thủ tiêu những đặc quyền của những tư-rót ngoại quốc và thành lập một nền kỹ nghệ dầu lửa quốc gia. Nhưng bọn phản động đã gạt bỏ đề nghị hợp tình hợp lý của Đảng cộng sản. Đảng Hành động dân chủ đưa Rô-muy-lô-Bê-tăng-cua (Romulo Betancourt) ra tranh cử tổng thống. Do những tổn thất lớn lao mà những tổ chức cách mạng đã phải chịu đựng dưới chế độ độc tài Ji-mi-nê-dơ, việc thiếu nhất trí trong hàng ngũ cách mạng nên giai cấp đại tư sản đưa được Bê-tăng-cua lên chức tổng thống. Bê-tăng-cua là một tên tay sai trung thành của những tổ chức lũng đoạn dầu lửa nước ngoài. Thấy Bê-tăng-cua đắc cử, báo chí Mỹ hết lời ca tụng Bê-tăng-cua như là một người « tự do dân chủ », « tiến bộ » và Vê-nê-du-ê-la là nơi thí nghiệm thành công ở châu Mỹ la-tinh chương trình « Liên minh vì tiến bộ » của Ken-nơ-đi và chế độ « dân chủ đại nghị ».

Nhưng sự thực danh thép dần dần bác bỏ những lời tuyên truyền của bè lũ đế quốc và tay sai. Bê-tăng-cua ngày càng lộ rõ bộ mặt thật là một tên tay sai trung thành của Hoa-thịnh-đốn. Trong lúc ra tranh cử tổng thống, Bê-tăng-cua hứa sẽ thỏa mãn nguyện vọng ruộng đất của nông dân. Đến khi nắm chính quyền, để mỵ dân, Bê-tăng-cua cho thông qua trên danh nghĩa một đạo luật cải cách ruộng đất. Nhưng đạo luật cải cách ruộng đất này không đụng chạm tới nguyên nhân cơ bản đã kìm hãm nền công nghiệp Vê-nê-du-ê-la không phát triển được từ bao lâu nay, đó là chế độ đại trang viên. Nhà nước tuyên bố chia cho nông dân những ruộng đất mua lại với giá cao của đại địa chủ và những ruộng đất bỏ hoang. Theo những con số chính thức, chắc còn dưới sự thực nhiều, trong vòng hai năm sau khi Bê-tăng-cua nắm chính quyền, chỉ có 3.500 gia đình nông dân trong số 450.000 gia đình không có ruộng đất được chia ruộng đất, cứ với nhịp độ như vậy thì trong vòng 20 năm tới, chính quyền mới thỏa mãn nguyện vọng ruộng đất của nông dân. Nhưng ngay bọn đại địa chủ cũng không vừa lòng với một đạo luật cải cách ruộng đất bị hạn chế như vậy, chúng tìm mọi cách phá hoại, ngăn cản và

không thi hành cải cách ruộng đất. Do áp lực của những thế lực phản động nên một thời gian sau, đạo luật cải cách ruộng đất đã bị chính quyền Bê-tăng-cua tuyên bố đình chỉ không thi hành. Tình trạng nông nghiệp của Vê-nê-du-ê-la vẫn không thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng kéo dài từ mấy chục năm nay, hàng năm Vê-nê-du-ê-la vẫn phải mua tới 25 triệu đồng đô-la những nông sản phẩm thừa của Mỹ.

Đối với bọn tư bản lũng đoạn cá mập nước ngoài, Bê-tăng-cua đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, Bê-tăng-cua đồng ý trả những món nợ mà tên cựu độc tài Ji-mi-nê-dơ đã vay của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ và bọn đại địa chủ, số tiền nợ lên đến 23% ngân sách trong nước. Bê-tăng-cua tích cực khuyến khích, dưới những hình thức nguy trang rất khéo, sự xâm nhập của tư bản Mỹ vào nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la. Bê-tăng-cua cho phép tư bản Mỹ kiểm soát những công ty hàng không và công ty đường thủy là những công ty thuộc về tài sản của quốc gia. Tập đoàn Rây-nôn (Reynolds metal) kiểm soát việc khai thác những mỏ bô-xít. Tập đoàn Cơ-rê-ôn thò vòi bạch tuộc vào ngành kỹ nghệ nhẹ. Tên trùm tài phiệt Rôch-cơ-phen-lơ buộc chính quyền Bê-tăng-cua phải cho hắn thành lập thêm một công ty độc quyền đánh cá, một công ty độc quyền sản xuất sữa và một mạng lưới bán lẻ rộng khắp Vê-nê-du-ê-la. Kế hoạch thành lập một nền kỹ nghệ luyện kim dân tộc gặp nhiều trở ngại, khó khăn, chèn ép, nhiều xi nghiệp chưa kịp

(1) Tháng 12 năm 1963, bọn Bê-tăng-cua tổ chức một cuộc tuyển cử bịp bợm để lừa bịp quần chúng nhân dân. Mặc dù bị đàn áp, khủng bố nhưng quần chúng nhân dân đã kịch liệt tẩy chay trò hề tuyển cử, ở Ca-ra-cát, trong số 70 vạn người đến tuổi bỏ phiếu thì chỉ có 26.000 người ghi tên đi bầu. Trong cuộc tuyển cử bịp bợm này Ra-un Lê-ô-ni, ứng cử viên thuộc đảng Hành động dân chủ và là tay chân của Bê-tăng-cua đã được « bầu » làm tổng thống, thay thế Bê-tăng-cua. Ra-un Lê-ô-ni tuyên bố tiếp tục chính sách của Bê-tăng-cua nghĩa là vẫn duy trì đường lối chống cộng, đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục hành động theo lệnh của Hoa-thịnh-đốn, tán thành chương trình nô dịch hóa nhân dân châu Mỹ la-tinh, chương trình « Liên minh vì tiến bộ », ủng hộ những kế hoạch của Mỹ nhằm can thiệp tập thể vào Cu-ba.

hoạt động đã bị các công ty tư bản Mỹ kiểm soát.

Những chính sách phản động của chính quyền Bê-tăng-cua làm cho nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng về tất cả các mặt tài chính, kỹ nghệ, thương mại và nông nghiệp v.v... Đời ngũ đạo quân thất nghiệp ngày càng tăng: năm 1958 có 157.000 người thất nghiệp, nhưng đến năm 1961, con số này đã lên đến 350.000 người. Đồng tiền bô-li-va (1) mất giá nghiêm trọng, tháng 4 năm 1962, chính quyền Bê-tăng-cua phải tuyên bố chính thức hạ giá đồng bạc bô-li-va, trước đây, năm 1960 một đồng đô-la ăn 3,3 bô-li-va nay một đô-la ăn tới 4,5 bô-li-va.

Về mặt đối ngoại, bộ ngoại giao Vê-nê-du-ê-la hoàn toàn lệ thuộc vào Hoa-thịnh-đốn, chính quyền Bê-tăng-cua theo đuổi một đường lối chống cộng và đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân châu Mỹ la-tinh. Bê-tăng-cua chấp nhận chương trình « Liên minh vì tiến bộ » do đế quốc Mỹ đề ra để nó dịch hóa nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh. Tháng 11 năm 1961, theo lệnh Hoa-thịnh-đốn, Bê-tăng-cua ra lệnh cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba và tháng 1 năm 1962, ở hội nghị Pun-ta Den E-xtê (Punta Del Este), phái đoàn Vê-nê-du-ê-la bỏ phiếu tán thành đề nghị của đế quốc Mỹ đòi trục xuất Cu-ba ra khỏi Tổ chức các quốc gia Mỹ châu.

Những hành động phản bội quyền lợi quốc gia của Bê-tăng-cua làm cho ngay nhiều đảng viên của đảng Hành động dân chủ bất mãn và gây ra một cuộc phân liệt trong nội bộ đảng Hành động dân chủ. Phái tả trong đảng Hành động dân chủ thấy không thể cùng đứng với Bê-tăng-cua trong cùng một đảng, họ quyết định rút ra khỏi đảng và thành lập một đảng mới. Tháng 7 năm 1960, một đại hội quốc dân được tổ chức ở Ca-ra-cát, và đại hội đi đến quyết định thành lập Phong trào cách mạng Cánh tả. Phong trào cách mạng Cánh tả tuyên bố lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm cơ sở tư tưởng của Đảng.

Phong trào cách mạng Cánh tả chỉ rõ đế quốc Mỹ là đối tượng của cách mạng Vê-nê-du-ê-la. Cương lĩnh của phong trào còn nêu lên những yêu sách đòi thực hiện cải cách ruộng đất, phát triển kinh tế độc lập, quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp và xí nghiệp phục vụ chủ yếu, thủ tiêu quyền hành của các tổ chức lũng đoạn Bắc Mỹ, thiết lập chế độ dân tộc dân chủ ở Vê-nê-du-ê-la v.v...

Chính sách đầu hàng đế quốc của Bê-tăng-cua cũng dẫn đến sự tan vỡ của khối Liên hiệp các đảng phái trước đây tham gia chính quyền Bê-tăng-cua. Tháng 11 năm 1960, đảng

Liên hiệp dân chủ cộng hòa tuyên bố rút khỏi chính quyền và đứng về phe đối lập. Như vậy chính quyền Bê-tăng-cua chỉ còn được sự ủng hộ của mỗi một đảng tối phản động là đảng Xã hội công giáo. Ngay ở trong quốc hội, uy tín của chính quyền Bê-tăng-cua cũng ngày càng giảm sút. Đa số các nghị sĩ ở hạ nghị viện không còn tin nhiệm chính quyền Bê-tăng-cua, Bê-tăng-cua chỉ còn nắm được thượng nghị viện. Tình thế này đặt Bê-tăng-cua vào một hoàn cảnh rất khó xử. Đế quốc Mỹ cũng rất lo ngại khi thấy chính quyền Bê-tăng-cua ngày càng cô lập và không được quần chúng nhân dân ủng hộ. Để đối phó lại phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân ngày càng lên mạnh, chính quyền Bê-tăng-cua lại thụ nạp và sử dụng những tên lưu manh đã từng phục vụ trong bộ máy đàn áp và khủng bố của Ji-mi-nê-dơ và đã từng có nợ máu với nhân dân. Bê-tăng-cua ngày càng liên hệ chặt chẽ với bọn sĩ quan phản động trong quân đội. Đế quốc Mỹ cũng tung tiền ra đài thọ những tổ chức phát-xít như « Tổ chức đấu tranh chống cộng sản ». Bọn phát-xít tìm mọi cách để chia rẽ, khiêu khích và khủng bố phong trào công nhân. Kế hoạch chống cộng do bọn phát-xít đề ra gồm có hai loại: loại thứ nhất là X. 90, còn loại thứ hai là X. 100. Kế hoạch X. 90 là kế hoạch bí mật, mục đích của nó là tổ chức những hành động khủng bố để tiện rồi tìm cách đổ bẫy cho Đảng cộng sản là đã gây ra những chuyện đó. Kế hoạch thứ hai nguy hiểm hơn, chúng thành lập danh sách đầy đủ những người giữ một vai trò trong phong trào cách mạng mà chúng định thủ tiêu và hãm hại.

Tháng 11 năm 1960, Bê-tăng-cua tuyên bố bãi bỏ những quyền dân chủ được hiến pháp đảm bảo. Những cuộc mít-tinh, biểu tình của quần chúng bị ngăn cấm, báo chí dân chủ bị kiểm duyệt gắt gao, những trụ sở của những đảng phái dân chủ đều bị khám xét kỹ lưỡng.

Mặc dù Bê-tăng-cua dùng mọi thủ đoạn mê dân và đàn áp, nhưng phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân vẫn ngày càng phát triển, biểu lộ xu thế bất mãn ngày càng tăng của quần chúng nhân dân đối với những chính sách phản động, độc tài của Bê-tăng-cua. Cuối năm 1961, tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi sang Vê-nê-du-ê-la để cùng với Bê-tăng-cua bàn bạc kế hoạch xâm lược Cu-ba và đối phó lại phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Lo sợ quần chúng nhân dân đấu tranh và dưới áp lực của Hoa-thịnh-đốn, Bê-tăng-cua ra lệnh cấm tất cả mọi cuộc mít-tinh, biểu tình của

(1) Đơn vị tiền tệ của Vê-nê-du-ê-la.

quần chúng và điều động tới hàng vạn quân về thủ đô Ca-ra-cát.

Ngày 16-12-1961, Ken-nơ-đi đến Vê-nê-du-ê-la giữa những lực lượng hùng hậu bảo vệ ở cả trên trời lẫn dưới đất. Thế nhưng, tất cả những biện pháp đề phòng cẩn mật nhất của đế quốc Mỹ và chính quyền Bê-tăng-cua cũng không ngăn cản nổi sự phản nộ của quần chúng nhân dân. Khi Ken-nơ-đi đi qua, nhân dân hai bên đường ném đá vào đoàn xe và hô to khẩu hiệu «Đả đảo Ken-nơ-đi», đồng thời nhiều cuộc biểu tình vẫn nổ ra ở các nơi khác trong thành phố. Vài giờ trước khi Ken-nơ-đi đến, máy biến thế của sở điện báo thành phố bị nổ, làm cho việc liên lạc giữa Vê-nê-du-ê-la với thế giới bên ngoài hầu như bị cắt đứt.

Từ khi chế độ độc tài Ji-mi-ni-dơ bị lật đổ,

uy tín và ảnh hưởng của Đảng cộng sản ngày càng lớn mạnh trong các tầng lớp nhân dân, tới năm 1961, số lượng đảng viên đã lên quá 10 vạn người. Trong quá trình đấu tranh chống những chế độ độc tài, Đảng vẫn giữ vững được cương lĩnh đấu tranh để thực hiện một nước Vê-nê-du-ê-la độc lập, dân chủ và thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Từ khi Bê-tăng-cua lên cầm quyền, một tình thế đấu tranh mới đã mở ra. Đầu năm 1961, Đảng cộng sản đã tiến hành tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ ba. Sau 9 ngày làm việc, ngày 18-3-1961, Đại hội đã thông qua một nghị quyết nêu rõ sự cần thiết phải thành lập một mặt trận thống nhất rộng rãi bao gồm những lực lượng dân chủ nhằm giành lại nền độc lập về chính trị và kinh tế cho Vê-nê-du-ê-la.

IV

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG BÙNG NỔ

Để trả lời lại nguyên tắc man rợ của Bê-tăng-cua «trước hết là bắn, sau mới phân rõ sự việc», quần chúng nhân dân Vê-nê-du-ê-la bắt buộc phải tổ chức vũ trang tự vệ đề đối phó lại. Từ năm 1959, sau khi cách mạng Cu-ba thắng lợi, nông dân Vê-nê-du-ê-la theo gương nhân dân Cu-ba đã vùng lên đấu tranh giành lại ruộng đất. Đầu năm 1962, họ đã giành được phần lớn ruộng đất của bọn đại địa chủ ở bang Y-a-ra-quy, một vùng nông nghiệp giàu có. Những hoạt động du kích bắt đầu xuất hiện khi phong trào đấu tranh của nông dân lên cao. Và từ đầu năm 1962, ở các thành phố, hàng loạt những đội tự vệ ra đời. Quân du kích đã tự vũ trang bằng cách tấn công bọn cảnh sát và quân đội phản động. Những đội tự vệ thành phố hay còn gọi là đội du kích thành phố làm những nhiệm vụ rất khác nhau, hôm nay họ tấn công một đồn cảnh sát, ngày mai họ làm nhiệm vụ bảo vệ các đoàn biểu tình của những người thất nghiệp đưa yêu sách đòi công ăn việc làm và sẵn sàng chống lại những cuộc tấn công của cảnh sát. Thủ đô Ca-ra-cát có «vòng đai nghèo đói», trên những ngọn đồi bao quanh thành phố có tới 350 nghìn người đang sống trong những túp lều chật hẹp, không điện nước. Những người lao động cùng với những đội viên của những «đội du kích thành phố» hợp thành lực lượng chủ yếu tấn công vào những đơn vị quân đội và cảnh sát của Bê-tăng-cua. Những đội viên «đội du kích thành phố» dùng nhiều phương pháp đấu tranh khác nhau như dùng chai có chất cháy ném vào xích xe tăng, thành lập «vòng đai lửa» bằng những lớp ô-tô bị đánh đổ để làm ụ chiến đấu. Một khi ngừng chiến đấu và được lệnh rút lui, các đội viên dừng cầm nhanh chóng biến vào những

ngõ hẻm bao quanh bởi những ngôi nhà nhỏ, ở đây nhân dân sẵn sàng che giấu cho họ.

Ngày 27-3-1962, bộ trưởng bộ Nội vụ của chính quyền Bê-tăng-cua phải công nhận rằng du kích quân đã xuất hiện ở nhiều nơi trong nước. Như ngày 2-4-1962, du kích quân tấn công một trại ở bang Vích-tô-ri-a, cắt đứt đường giây liên lạc bằng điện thoại từ bang Vích-tô-ri-a đến thành phố Tô-guy-ô và chiếm 3 xe chở hàng.

Phong trào đấu tranh sôi sục của quần chúng nhân dân tác động mạnh mẽ đến quân đội của Bê-tăng-cua. Ngày 4-5-1962, hơn 1.000 lính thủy đóng tại hải cảng Ca-ru-pa-nô nổi dậy chống chính quyền Bê-tăng-cua, họ kiểm soát được Ca-ru-pa-nô và những nơi lân cận được hơn một ngày. Bọn phản động phải điều động quân đội từ các nơi khác đến và chỉ đến tối ngày 5-5-1962, quân đội của Bê-tăng-cua mới chiếm lại được Ca-ru-pa-nô.

Cuộc khởi nghĩa ở Ca-ru-pa-nô vừa bị dập trong bể máu thì tiếp theo ngày 2-6-1962, 1.200 lính thủy tại hải cảng Ca-ben-lô lại anh dũng cầm vũ khí chống lại chính quyền phản động. Sau hơn 3 ngày kịch chiến giữa quân đội của Bê-tăng-cua và nghĩa quân, hai bên giành nhau từng căn nhà, từng giấy phở, cuối cùng vì ưu thế về số lượng và trang bị nên quân đội của Bê-tăng-cua mới kiểm soát lại được thành phố sau khi bị giết mất 200 tên. Những sĩ quan và binh lính yêu nước tham gia hai cuộc khởi nghĩa Ca-ru-pa-nô và Ca-ben-lô sau đó đều tham gia hàng ngũ du kích quân.

Đề đối phó lại phong trào đấu tranh cách mạng, chính quyền Bê-tăng-cua ngày càng áp dụng những biện pháp phát-xít khủng bố trắng

trộn. Ngày 10-5-1962, Bê-tăng-cua ra lệnh cấm Đảng cộng sản và Phong trào cách mạng Cảnh tả hoạt động. Ít lâu sau, Bộ chính trị Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la bí mật ra một bản kêu gọi nhân dân cả nước. Bản kêu gọi vạch rõ rằng theo hiến pháp, chính phủ phải là một chính phủ dân chủ, tôn trọng luật pháp, nhưng trên thực tế, chính phủ này là một chính phủ chuyên quyền độc đoán. Chính sách chuyên quyền và bạo lực của chính quyền Bê-tăng-cua đưa đến tình trạng là « ở Vê-nê-du-ê-la đã nảy ra một yếu tố mới, đó là sự đối phó vũ trang của nhân dân... Chúng tôi là những người cách mạng, và chúng tôi lên án những hành động khủng bố cá nhân. Nhưng chúng tôi cũng tuyên bố rằng chúng tôi tán thành hành động tự vệ bằng vũ trang của nhân dân. Chúng tôi kêu gọi nhân dân tự vũ trang và đấu tranh tự vệ để chống lại hành động tấn công ».

Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Bê-tăng-cua dùng bạo lực phản cách mạng để trả lời lại những đòi hỏi chính đáng của quần chúng nhân dân, do đó nhân dân Vê-nê-du-ê-la phải bắt buộc chọn con đường đấu tranh vũ trang để thực hiện một nước Vê-nê-du-ê-la độc lập, dân chủ, thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Cuộc đấu tranh vũ trang này do những lực lượng cách mạng nhất trong nước lãnh đạo, những lực lượng này tập hợp xung quanh Mặt trận giải phóng dân tộc. Mặt trận giải phóng dân tộc bao gồm Đảng cộng sản, Phong trào cách mạng Cảnh tả và những lực lượng, cá nhân yêu nước và cách mạng khác. Mặt trận tập hợp giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản các tầng lớp thanh niên, học sinh, trí thức và giới cấp tư sản không có liên hệ với những tổ chức tư bản lũng đoạn nước ngoài. Cuộc đấu tranh vũ trang do Mặt trận giải phóng dân tộc lãnh đạo đã ngày càng phát triển và thu được những thành tựu to lớn.

Những hoạt động yêu nước của du kích quân Vê-nê-du-ê-la kết hợp chặt chẽ với những hoạt động chống đế quốc Mỹ. Tháng 10 năm 1962, sau khi Mỹ tuyên bố bao vây Cu-ba, du kích quân lập tức mở rộng hoạt động vũ trang, phá hoại những cơ sở và tài sản của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la. Ngày 27-10-1962, chỉ mấy giờ đồng hồ sau khi Bê-tăng-cua tuyên bố tình trạng « tổng động viên lực lượng vũ trang toàn quốc » thì những người yêu nước Vê-nê-du-ê-la đã trả lời bằng cách một lúc phá hoại bốn nhà máy phát điện của công ty dầu lửa Mỹ Cơ-rê-ôn, làm cho sản lượng dầu hàng ngày của chúng ở Vê-nê-du-ê-la giảm đi 1/6.

Trước những thắng lợi bước đầu, ngày 9-10-1962, bộ chính trị Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la đã họp và nhận định về triển vọng của

cuộc đấu tranh. Bản tuyên bố của Bộ chính trị vạch rõ rằng: « Chính sách máu và lửa mà bè lũ phản động Bê-tăng-cua đang theo đuổi đã bị nhân dân chống lại mạnh mẽ. Phong trào vũ trang tự vệ đang lan rộng khắp Vê-nê-du-ê-la. Những hoạt động phản đối chế độ Bê-tăng-cua đang diễn ra hàng ngày.

Phong trào đấu tranh của quần chúng cùng với sự ủng hộ rộng rãi đối với phong trào du kích đã mở ra nhiều triển vọng thắng lợi và chỉ rõ cho nhân dân Vê-nê-du-ê-la thấy rõ rằng bằng cách hy sinh chiến đấu, nhân dân có thể giành được tự do và độc lập. Đất nước Vê-nê-du-ê-la đang cần có một chính phủ dân chủ dân tộc » (1).

Từ khi nhân dân Vê-nê-du-ê-la cầm vũ khí đấu tranh chống lại chính quyền phản động Bê-tăng-cua, đến cuối năm 1962, nghĩa là trong thời gian không đầy một năm, trong 20 bang trong nước thì có chừng 10 bang đã xuất hiện những hoạt động du kích với những quy mô khác nhau. Những đội du kích hoạt động mạnh mẽ ở vùng núi, nông thôn, thành thị và ở những vùng có mỏ dầu lửa. Ngay tại thủ đô Ca-ra-cát, mặc dù bọn Bê-tăng-cua đã điều thêm quân đội và tăng cường canh gác, nhưng vẫn bất chợt nghe thấy tiếng súng và tiếng lựu đạn của các đội viên du kích vũ trang bắn nhau với cảnh sát. Đến cuối năm 1962, vùng núi Xan Lu-i thuộc bang Phan-côn, vùng En-ca-ran thuộc bang Poóc-ta-ghe-xa, Y-a-ra-quy, Ba-ri-nat, La-ra và vùng A-mô-dô-nát là những căn cứ du kích vững mạnh của những lực lượng vũ trang Vê-nê-du-ê-la.

Tình hình đấu tranh ngày càng phát triển, đòi hỏi về mặt tổ chức cũng phải có những thay đổi cho kịp đáp ứng với tình thế mới. Ngay trong cương lĩnh hành động của Mặt trận giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la cũng có đoạn nói: « Mặt trận nhận thấy rằng chúng ta không thể nào đánh bại được quân thù nếu không tiêu diệt các lực lượng đàn áp và vũ khí của chúng, và nếu không cải tạo những lực lượng vũ trang hiện đang phục vụ cho các công ty độc quyền Mỹ, phục vụ các tập đoàn thiểu số thống trị và những lực lượng phản động khác trong nước. Cho nên Mặt trận đã quyết định thành lập Quân đội giải phóng dân tộc để làm cánh tay quân sự của mình. Quân đội giải phóng dân tộc là công cụ vũ trang của cách mạng Vê-nê-du-ê-la nhằm mục đích đối phó lại chính sách bạo lực của chính phủ, lật đổ chính phủ độc tài, thiết lập một chế độ dân tộc, dân chủ và nhân dân, khôi phục lại phẩm

(1) Bản tin Việt nam thông tấn xã ngày 18-10-1962.

chất cao quý của lực lượng vũ trang của dân tộc, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ pháp chế, bảo vệ những thành quả của cách mạng và sau hết là khôi phục chủ quyền và tự do của nhân dân». Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Mặt trận giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la họp vào đầu tháng 11 năm 1962 đã thông qua cương lĩnh hành động và bầu ra ban lãnh đạo mới của Mặt trận. Cương lĩnh này gồm có 3 điểm chính:

— đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do và dân chủ.

— đấu tranh cho sự phồn vinh của đất nước, khôi phục toàn vẹn lãnh thổ và các tài nguyên của đất nước.

— thành lập một chính phủ cách mạng dân tộc và nhân dân.

Tháng 2 năm 1963, quân đội giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la và bộ chỉ huy tối cao quân đội giải phóng đã được chính thức thành lập, đây là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Vê-nê-du-ê-la. Việc thành lập bộ chỉ huy tối cao quân đội giải phóng dân tộc đã cho phép tập hợp các lực lượng du kích ở rải rác trong nước dưới quyền chỉ huy của một cơ quan chỉ huy tối cao duy nhất, việc này chắc chắn sẽ thúc đẩy mạnh mẽ cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Vê-nê-du-ê-la chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Bộ chỉ huy tối cao quân đội giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la đã ra một bản tuyên bố đề ra những điều kiện dưới đây để lập lại hòa bình ở Vê-nê-du-ê-la:

— Phong thích tất cả các tù chính trị và binh lính bị bắt.

— Khôi phục mọi quyền của các chính đảng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, trong đó có Đảng cộng sản và Phong trào cách mạng Cảnh tả.

— Thành lập một chính phủ đoàn kết dân tộc bao gồm các chính đảng để tiến hành một cuộc tuyên cử tự do và không gian lận.

— Phiên chế vào các lực lượng vũ trang tất cả những sĩ quan và hạ sĩ quan đã bị bắt, trục xuất vì lý do chính trị.

Từ đầu năm 1963 đến cuối tháng 5 năm 1963, quân đội giải phóng dân tộc đã 14 lần đột nhập thị đô Ca-ra-cát và hoạt động mạnh mẽ tại nhiều nơi khác, đốt cháy 4 cơ sở kinh doanh của tư bản Mỹ, làm nổ 3 ống dẫn dầu của tư bản Mỹ, gây thiệt hại cho chúng vào khoảng 3 triệu đô-la. Ngày 30-3-1963, cơ quan cảnh sát của chính quyền Bê-tăng-cua đã phải ra một bản thông cáo công nhận rằng: «lần sống hoạt động du kích chống lại quân đội và tấn công các cơ sở kinh tế đang dâng lên khắp nơi».

Trước những thắng lợi liên tiếp của quân và dân Vê-nê-du-ê-la, bọn phản động không làm gì nổi, chúng quay ra vu cáo và xuyên tạc phong trào đấu tranh do Mặt trận giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la lãnh đạo, do đó vào tháng 3 năm 1963, Mặt trận đã công bố cương lĩnh hành động của Mặt trận để cho toàn thể quốc dân được rõ. Cương lĩnh nêu rõ nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Vê-nê-du-ê-la trong giai đoạn này là đấu tranh để thành lập một chính phủ cách mạng, dân chủ, dân chủ, nhân dân bao gồm các lực lượng tiến bộ, giành độc lập dân tộc, tự do dân chủ ở Vê-nê-du-ê-la. Thực hiện những mục đích này có nghĩa là giải phóng Vê-nê-du-ê-la, khôi phục «bảo hộ» của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, thủ tiêu chế độ đại trang viên và những tàn tích nửa phong kiến ở nông thôn, phát triển công nghiệp độc lập, đảm bảo mức sống đầy đủ cho đa số nhân dân, khôi phục chủ quyền của Vê-nê-du-ê-la trong các vấn đề quốc tế, áp dụng một chính sách đối ngoại độc lập đảm bảo quan hệ chặt chẽ với tất cả các dân tộc trên thế giới.

Đứng trước phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Vê-nê-du-ê-la ngày càng lên cao và việc đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Vê-nê-du-ê-la, giúp đỡ bè lũ phản động tay sai, tháng 6 năm 1963, Mặt trận giải phóng dân tộc đã trao cho quân đội giải phóng nhiệm vụ phá hủy tất cả những tài sản của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la để trả lời lại sự can thiệp trực tiếp của đế quốc Mỹ vào công việc nội bộ của nhân dân Vê-nê-du-ê-la. Bản tuyên bố của Mặt trận nhấn mạnh rằng khẩu hiệu của Mặt trận giải phóng dân tộc là: «Giành hòa bình bằng con đường đấu tranh vũ trang» «quyết chiến đấu đến cùng để giải phóng đất nước».

Những hành động dũng cảm của quân đội giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la đã tác động mạnh mẽ vào binh lính và sĩ quan quân đội phản động, làm cho một số binh lính hoang mang dao động, có tinh thần phản chiến; bị bắt buộc phải ra chiến trường, nhiều khi họ đã nổi dậy và chạy sang hàng ngũ nhân dân. Như trong một trận ở bang La-ra, một toán quân của Bê-tăng-cua có 30 người, thì có 16 người chạy sang hàng ngũ du kích, 2 người đào ngũ và 10 người bị giết chết, chỉ có 2 người chạy thoát trở về doanh trại.

Ngày 21-10-1963, Mặt trận giải phóng dân tộc gửi thư kêu gọi các sĩ quan và hạ sĩ quan trong quân đội phản động hãy quay súng trở về với nhân dân và tham gia cuộc đấu tranh do Mặt trận lãnh đạo, để lật đổ bọn phản động tay sai của đế quốc Mỹ và thành lập một chính phủ độc lập và dân chủ thực sự ở Vê-nê-du-ê-la. Bức thư

nhấn mạnh rằng: « Mặc dù chúng ta không có súng máy, máy bay, xe tăng như giai cấp thống trị nhưng nhất định bọn chúng sẽ bị gạt bỏ khỏi chính quyền và nhân dân ta được vũ trang bằng tư tưởng cách mạng và các vũ khí khác nhất định cuối cùng sẽ thắng » (1).

Cũng như nhiều nước khác ở châu Mỹ latin, đế quốc Mỹ đã biến Vê-nê-du-ê-la thành « khu vườn cấm » của mình, thành nơi đầu tư, cung cấp nguyên liệu rẻ mạt và tiêu thụ hàng hóa thừa ế riêng của mình. Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ là không cần đặt nền thống trị thuộc địa trực tiếp mà chỉ cần gián tiếp thông qua chính quyền bản xứ của những tên bù nhìn tay sai mà thực hiện sự thống trị về mọi mặt. Nền về danh nghĩa, Vê-nê-du-ê-la là một nước độc lập, có chủ quyền nhưng trong thực tế những « ông chủ » thật sự của Vê-nê-du-ê-la lại chính là những tập đoàn tài phiệt phổ U-ôn. Để bảo vệ những đặc quyền đặc lợi của mình, bên cạnh việc làm cho Vê-nê-du-ê-la ngày càng lệ thuộc vào Mỹ về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự để quốc Mỹ còn âm mưu « câu kết » với các lực lượng phản động ở ngay trong nước Vê-nê-du-ê-la, đại biểu cho giai cấp đại địa chủ và giai cấp đại tư sản là hai giai cấp thống trị cực kỳ phản động, có lợi ích căn bản mâu thuẫn với lợi ích của quần đại quần chúng nhân dân trong nước, nhưng ngược lại rất phù hợp với lợi ích của các tổ chức lũng đoạn Mỹ. Chính vì vậy, đế quốc Mỹ luôn luôn ra sức ủng hộ các chính phủ độc tài phản động của các giai cấp đó, không tiếc sức cung cấp đồ-la và vũ khí, đào tạo sĩ quan và huấn luyện quân đội cho chúng để đàn áp mọi phong trào đấu tranh của quần chúng, và ngược lại cải chính phủ đó cũng ra sức làm vừa lòng quan thầy Mỹ trong các chính sách đối nội và đối ngoại. Từ ngày thấy phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân Vê-nê-du-ê-la ngày càng lên cao, đế quốc Mỹ rất lo sợ, công khai giúp đỡ bè lũ phản động tay sai đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân và ngày càng công khai can thiệp vào công việc nội bộ của Vê-nê-du-ê-la. Trong bản thông cáo chung ký kết giữa Ken-nơ-đi và Bê-tăng-cua hồi tháng 2 năm 1963, Ken-nơ-đi trắng trợn vu khống phong trào đấu tranh cách mạng của Vê-nê-du-ê-la là do « Cu-ba xúi dục », hẳn tuyên bố hoàn toàn ủng hộ Bê-tăng-cua chống « phong trào cộng sản quốc tế do Ca-xtrô giúp đỡ nhằm lật đổ chính phủ của Bê-tăng-cua ». Đầu tháng 3 năm 1963, một đại tá lục quân Mỹ cầm đầu một phái đoàn sĩ quan Mỹ sang Vê-nê-du-ê-la để huấn luyện cấp tốc cho đội quân chống du kích của Bê-tăng-cua. Bọn cố vấn Mỹ, các nhân viên của Cục điều tra liên bang và Cục

tình báo Mỹ giúp đỡ hoặc trực tiếp tham gia chỉ huy những hoạt động quân sự của bè lũ phản động chống lại quân du kích. Theo báo *Cách mạng* (Cu-ba) số ra ngày 4-3-1963, ông Mắc-két, ủy viên ban chấp hành Liên đoàn lao động Vê-nê-du-ê-la, đã tố cáo những hành động can thiệp của đế quốc Mỹ và nhấn mạnh rằng: « Cũng như ở Việt-nam hiện nay, phi công Mỹ đang lái máy bay ném bom na-pan và bắn phá làng mạc Vê-nê-du-ê-la ».

Thấy bè lũ phản động tay sai mãi không đàn áp nổi phong trào đấu tranh của nhân dân Vê-nê-du-ê-la, đế quốc Mỹ đang ráo riết chuẩn bị can thiệp trực tiếp bằng quân sự vào Vê-nê-du-ê-la hòng bóp chết phong trào đấu tranh của nhân dân. Tháng 9 năm 1963, Ken-nơ-đi ra lệnh cho hai trung đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ sẵn sàng chờ lệnh để đổ bộ vào Vê-nê-du-ê-la. Ngày 29-11-1963, Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra một bản tuyên bố bịa đặt rằng Cu-ba đã « đưa vũ khí và người vào hoạt động lật đổ » và « gián tiếp xâm lược Vê-nê-du-ê-la ». Đồng thời đế quốc Mỹ xúi dục bọn phản động tay sai đề nghị triệu tập cuộc họp khẩn cấp của « Tổ chức các nước châu Mỹ » để « giải quyết sự can thiệp và xâm lược của Cu-ba ».

Nguy cơ can thiệp theo kiểu mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam Việt-nam đã xuất hiện ở Vê-nê-du-ê-la.

Bị đế quốc Mỹ áp bức và bóc lột, nhân dân Vê-nê-du-ê-la bắt buộc phải tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nhằm gạt bỏ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, đồng thời tiến hành cuộc cách mạng dân chủ để lật đổ bọn địa chủ và đại tư sản làm tay sai cho đế quốc. Hiện nay ở Vê-nê-du-ê-la có hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ và nhân dân Vê-nê-du-ê-la, mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ, nhất là bọn đại địa chủ, câu kết với đế quốc Mỹ và quần chúng nông dân và nhân dân nói chung. Ngoài ra, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản, nhất là bọn đại tư sản, câu kết với đế quốc Mỹ, với giai cấp công nhân cũng có một vị trí quan trọng. Do đó cách mạng giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la phải giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản: dân tộc và dân chủ. Giải quyết nhiệm vụ dân tộc có nghĩa là thủ tiêu ách thống trị về mọi mặt của đế quốc Mỹ, giành độc lập thật sự về mọi mặt, giành và bảo vệ nền độc lập về chính trị, thực hiện độc lập về kinh tế. Giải quyết nhiệm vụ dân chủ có nghĩa là thực hiện cải cách ruộng đất triệt để, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện đầy đủ các quyền tự do dân chủ cho mọi tầng lớp nhân dân. Hai

(1) Bản tin Việt-nam thông tấn xã 23-10-1963.

nhệm vụ dân tộc và dân chủ liên quan khăng khít với nhau, không thể chỉ làm nhệm vụ dân tộc mà không làm nhệm vụ dân chủ, cũng như không thể chỉ làm nhệm vụ dân chủ mà không làm nhệm vụ dân tộc. « Do đó mà đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại hiện nay là cuộc đấu tranh dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc không tách rời cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ dân tộc, nghĩa là cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc triệt để gắn liền một cách hữu cơ với cuộc đấu tranh chống các thế lực phong kiến và tư sản mại bản, các thế lực phản động làm tay sai cho đế quốc, giành dân chủ và cuộc đấu tranh giữa hai con đường: con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa » (1).

Kinh nghiệm của phong trào giải phóng dân tộc đã chỉ rõ rằng để bảo đảm cho cách mạng dân tộc dân chủ giành được thắng lợi thì ở mỗi nước cần có những điều kiện chủ quan dưới đây:

— Giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó phải nắm vững quyền lãnh đạo cách mạng.

— Đảng của giai cấp công nhân tập hợp được mọi lực lượng yêu nước, dân chủ và tiến bộ trong một mặt trận dân tộc thống nhất lấy công nông liên minh làm cơ sở, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn đế quốc, bọn thực dân cũ và mới cùng bọn tay sai của chúng.

— Có lực lượng vũ trang của nhân dân để tiến hành đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Rút kinh nghiệm của nhiều phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước, trong cao trào đấu tranh, nhân dân Vê-nê-đu-ê-la đã thành lập Mặt trận giải phóng dân tộc do Đảng cộng sản lãnh đạo và quân đội giải phóng dân tộc, để giành độc lập dân tộc, tự do dân chủ và tiến tới thành lập một chính quyền cách mạng, dân tộc và nhân dân. Cuộc chiến tranh du kích ngày càng mở rộng, phạm vi hoạt động của du kích quân đã lan rộng ra các miền trung, tây và đông bắc Vê-nê-đu-ê-la, gây cho bọn phản động nhiều thiệt hại nghiêm trọng. Đế quốc Mỹ rất lo sợ

Vê-nê-đu-ê-la sẽ trở thành một Cu-ba thứ hai ở châu Mỹ la-tinh. Đế quốc Mỹ đã không ngừng cung cấp tiền bạc, vũ khí cho bọn phản động để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la. Chúng đang sắp sẵn một kế hoạch can thiệp vũ trang trực tiếp vào Vê-nê-đu-ê-la để mong cứu vãn bọn tay sai đang bị lâm nguy.

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la đã càng xác nhận cho luận điểm « Cao trào cách mạng xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đang phát triển mạnh mẽ và liên tục » (2).

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la chống đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế, là một sự cống hiến tích cực vào phong trào cách mạng ở châu Mỹ la-tinh và thế giới, do đó đã được nhân loại tiến bộ nhiệt liệt ủng hộ. Cùng chung một trận tuyến đấu tranh chống đế quốc Mỹ, cuộc đấu tranh của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la có quan hệ chặt chẽ với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam nhằm giải phóng miền Nam Việt-nam, thống nhất Tổ quốc. Cùng đứng trong hàng ngũ đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, nhân dân Việt-nam ta rất phấn khởi trước những bước tiến triển của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la. Trong thời đại cao trào cách mạng của các dân tộc bị áp bức, chống chủ nghĩa đế quốc đang dâng lên như nước thủy triều, có sự ủng hộ mạnh mẽ của phe xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới, dù đế quốc Mỹ có dùng trăm phương nghìn kế, nhưng một khi nhân dân Vê-nê-đu-ê-la cương quyết vùng lên, muôn người như một, thì cuộc đấu tranh của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la dù còn gặp nhiều khó khăn, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.

Hà-nội, tháng 2 năm 1964.

(1) Lê-Duẩn — *Một vài vấn đề trong nhệm vụ quốc tế của Đảng ta*. Sự thật 1964, tr. 30.

(2) Thông cáo về hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU VĂN HỌC DÂN GIAN

NGUYỄN - ĐỒNG - CHI

VĂN học dân gian (1) gồm những truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, những câu ca dao, tục ngữ, những bài vè v.v... là thứ tài liệu rất quý và đáng tin cậy không những cho công tác nghiên cứu văn học mà còn cho công tác nghiên cứu dân tộc học, sử học v.v... Có khi nó là vật chứng minh cho xã hội loài người vào một thời kỳ xa xăm, thời kỳ mà bọn học giả tư sản vẫn liệt vào loại « tiền sử ». Chẳng hạn, những cái mà thần thoại phản ánh thường thường nói lên ít nhiều hiện thực của cuộc sống tinh thần cũng như vật chất của thời kỳ chưa có giai cấp, chưa có nhà nước v.v...

Tuy nhiên, do chỗ văn học dân gian nói chung thường là bóng dáng của sự thực đã qua chứ không phải chính bản thân sự thực, do chỗ nó là tài liệu được lưu truyền bằng miệng qua nhiều thời đại, do chỗ nó chứa không ít phần thêm thắt và phần chấp nối chia cắt sau này, cho nên khi sử dụng, dù ở địa hạt nào cũng vậy, cần phải hết sức thận trọng. Nếu không kiểm tra, giám định một cách nghiêm túc mà cứ dùng tùy tiện thì công tác nghiên cứu sẽ xa rời tính khoa học, hơn nữa, có khi là một điều nguy hiểm.

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 57 ra tháng 12 năm 1963 có bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » do hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến viết, trong đó hai đồng chí đã sử dụng khá nhiều tài liệu về phong tục nhất là tài liệu văn học dân gian như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích và ca dao v.v... Nghiên cứu tàn dư của chế độ mẫu hệ để qua đó tìm hiểu sự phát triển đặc thù của thời kỳ công xã nguyên thủy ở Việt-nam, đó là một đề tài rất lý thú và bổ ích về phương diện dân tộc học cũng như về phương diện sử học. Trong khi tài liệu khảo cổ học còn rất hạn chế, hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến là những người đã biết tìm tòi và dẫn ra được khá phong phú những phong tục cũ thuộc lĩnh vực hôn nhân và gia đình của một số cư dân trên các địa phương

Việt-nam, kể cả người Kinh cũng như người thiểu số, chẳng hạn : tục ở gửi rề, tục con gái đi lấy chồng về ở nhà bố mẹ đẻ, tục « con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng », quyền cữu phụ, tục sản ông (couvade) (2) v.v... để chứng minh cho sự tồn tại của chế độ mẫu quyền từ giai đoạn sơ kỳ cho đến giai đoạn phát triển ở Việt-nam. Đó là sự cố gắng của hai đồng chí mà chúng ta nên chú ý.

Thế nhưng, bên cạnh những cố gắng đó, bên cạnh những chứng dẫn có phần phù hợp với lịch sử, thì cũng có một số không ít những chứng dẫn mà theo thiên ý của chúng tôi, hoặc gượng ép, hoặc không đúng chỗ, và kèm theo đó là có một số khẳng định có phần vội vã. Nó chứng tỏ trong quá trình nghiên cứu hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến tựa hồ ít quan tâm đến vấn đề giám định tài liệu, tự mình chưa nghiêm khắc với nó.

Cũng vì thế mà bài nghiên cứu của hai đồng chí nói chung chưa thuyết phục được độc giả. Đồng chí Đỗ-Lự trong bài « Một vài ý kiến về bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » của hai ông Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến » đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 62 tháng 4-1964 vừa rồi đã có những ý kiến phê phán. Viết bài này, chúng tôi muốn trao đổi với hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến một vài điểm mà chúng tôi chưa đồng ý chưa phải về mặt lý luận, phương pháp mà chỉ nói riêng về mặt tài liệu, hy vọng rằng sau cuộc trao đổi, chúng ta sẽ đi đến nhất trí với nhau về vấn đề sử dụng tài liệu, nhất là tài liệu văn học dân gian trong khi giải thích lịch sử hoặc phong tục.

Để chứng minh cho hiện tượng tạp hôn — một phong tục của thời kỳ bầy người nguyên

(1) Chúng tôi tạm dùng thuật ngữ này theo nghĩa folklore.

(2) Trong bài của hai đồng chí Trần và Phan chép là : *Ku-y-a-da* chắc là chép nhầm từ *Ku-va-da* của tiếng Nga.

thủy — có tồn tại ở Việt-nam ngày xưa, hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến đã dẫn « Sự tích trăm trứng » của người Mường và truyền thuyết ông Đùng bà Đà của người Kinh. Dẫn thần thoại của dân tộc Mường (Sự tích trăm trứng) trong đó có câu chuyện Tá-Cần lấy em gái của mình làm vợ thì đó là tài liệu bổ ích. Nếu có thể kể thêm nữa thì nên kể thêm các thần thoại của các dân tộc thiểu số khác, ví dụ thần thoại của người Ba-na (kết hôn giữa hai anh em ruột tránh nạn hồng thủy trong chiếc trống), thần thoại của người Da-rai (kết hôn giữa hai chị em ruột tránh nạn trong trống) hay thần thoại của người Mán (kết hôn giữa hai anh em ruột tránh nạn trong quả bầu) v.v... vì đó là những hình tượng mà những cư dân thời công xã nguyên thủy nói chung ở trên đất nước bây giờ là Việt-nam sáng tác để hình dung cái xã hội loài người xa xưa hơn nữa. Nhưng nếu dẫn chuyện ông Đùng bà Đà thì lại không được đúng. Bởi vì theo thần tích, thì ông Đùng bà Đà tuy là một cặp anh em ruột lấy nhau nhưng sau đó họ bị triều đình phong kiến xử tử vì hành động của họ trái với thói tục lễ giáo, và sau đó, nhờ có tin ngưỡng lạc hậu họ trở thành thần thành hoàng địa phương. Chính vì thế mà dân làng Đạ-an xã Đạo-dặng thuộc Hưng-yên ngày xưa mỗi lần vào đám, làm hai hình nhân diễn lại những hành động của ông Đùng bà Đà, đều có diễn lại cả việc đọc tờ cáo thị của triều đình luận tội và cuối cùng cũng diễn lại việc thi hành cải án xử trảm hai hình nhân đó (1). Như vậy, truyện ông Đùng bà Đà không phản ánh một thói tục nào cả mà chỉ phản ánh một hành động ngược lại thói tục — mà ta thường gọi là « loạn luân » — và bị thói tục cũng như lễ giáo tiêu diệt. Thế thì truyện ông Đùng bà Đà đâu có phải là một chứng cứ của tàn tích tập hôn. Hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến dẫn nó vào đây chắc là không được nghe kể khúc sau của câu chuyện đó, nếu không thì cũng tỏ ra là chưa nắm vững chủ đề của truyện. Vậy, nắm vững chủ đề của tài liệu văn học dân gian trước khi sử dụng, thiết tưởng đó là một sự bắt buộc đối với nhà nghiên cứu.

Để chứng minh phụ nữ Việt-nam là người đã phát minh ra nông nghiệp, hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến đã dẫn ra một truyền thuyết có tính chất tin ngưỡng của đồng bào Mường ở một địa phương. Sau đây là lời của hai đồng chí : « Vinh quang của người phụ nữ Việt-nam là đã phát minh ra nghề trồng lúa nước và từ đó lúa trồng được phổ biến rộng lên miền Bắc. Khoai lang, chuối tiêu của nền nông nghiệp Việt-nam cũng là những cây công nghiệp được trồng rất sớm trên thế giới. Ở xóm

Ghèn, xã Liên-sơn huyện Lương-sơn (Hòa-bình) trong một ngôi miếu cổ còn có giường thờ trên đó đặt một chiếc cuốc có vai bằng đá mài nhẵn khá lớn. Nhân dân địa phương (đồng bào Mường) nói rằng đó là vật thiêng của « ông chả đầm, bà chả nà » (ông đào đầm, bà xới ruộng). Rõ ràng phụ nữ Việt-nam là người đã phát minh ra nông nghiệp từ thời đại đồ đá mới » (2).

Ở đây chúng tôi không thảo luận đến vấn đề quê hương của cây lúa. Chúng tôi chỉ muốn nói tới tài liệu mà hai đồng chí đã dùng làm bằng chứng để khẳng định công lao lịch sử của nữ giới Việt-nam, tài liệu đó chỉ là một vật thiêng (fétiche) (cái cuốc đá mài) với câu truyền khẩu (ông chả đầm, bà chả nà). Nếu tất cả bằng chứng chỉ có thế, thì kết luận của hai đồng chí có vẻ dễ dàng, vội vã quá. Ý nghĩa của câu chuyện tin ngưỡng có thể tóm tắt là : một công cụ của một vị thần nam dùng để đào ao, đồng thời nó cũng là công cụ của một vị thần nữ dùng để xới ruộng. Chỉ có thế thôi ! Nếu có hiểu câu truyền khẩu kia một cách « cường điệu » lên thì cũng chỉ có nghĩa là một vị thần nam chủ đầm ao và một vị thần nữ chủ ruộng rẫy, chứ chưa hề nói gì đến vấn đề « phát minh ra nông nghiệp » cả. Với ý nghĩa của một câu chuyện tin ngưỡng của một địa phương như vậy thì tốt lắm cũng chỉ có thể dùng làm bằng chứng thứ yếu để hỗ trợ luận điểm của mình một cách gián tiếp mà thôi. Hai đồng chí không ngại ý nghĩa yếu ớt của nó mà đi đến khẳng định một cách quả quyết luận điểm của mình đưa ra, điều đó theo chúng tôi là một thái độ quá táo bạo.

Sau khi dẫn lời của Ăng-ghe-n trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* về thời kỳ xảy ra việc hủy bỏ quan hệ tính giao giữa anh em chị em ruột (tức là những anh chị em cùng mẹ) và tiếp đó, việc hủy bỏ quan hệ tính giao giữa anh chị em trong bàng hệ (tức anh chị em con dì con dượng, hay đôi con dì), hai đồng chí nói : « Ca dao ta có câu :

Vua chúa cấm đoán làm chi,
Đề đòi con dì chẳng lấy được nhau.

Phải cấm đoán, nghĩa là trước đó hôn nhân đôi con dì có thời kỳ đã từng là một hiện thực phổ biến trong xã hội người Việt » (3).

Có thực thế chẳng ? Có thực là trước khi có hai câu ca dao này, hôn nhân đôi con dì là một hiện thực phổ biến ở xã hội người Việt chẳng ? Chúng tôi nghĩ rằng nếu bám sát lời chỉ thị

(1) Xem báo *Ngày nay* số 12, tháng 5-1935.

(2) trang 56.

(3) trang 54.

của Ăng-ghe-nơ mà cho rằng hôn nhân đôi con di khi còn là một hiện thực phổ biến trong xã hội người Việt thì cũng chỉ phổ biến vào một thời kỳ vô cùng xa xăm kia, vào thời đại văn hóa núi Đọ chẳng hạn, tức là vào lúc mà chế độ tập hôn còn thịnh hành kia. Chứ còn đã bước vào thời đại thị tộc thì hôn nhân giữa anh chị em con di con dâ (đôi con di) phải bị loại bỏ, sau khi loại bỏ hôn nhân giữa anh chị em cùng một mẹ đẻ ra. Cho mãi đến khi xã hội chuyển sang phụ hệ tức là lúc huyết thống tính theo dòng bố rồi thì sự kết hôn giữa anh chị em cùng một bố, hoặc anh chị em con chú con bác, hoặc hơn nữa, anh chị em trong dòng họ bố lại đến lượt bị cấm đoán một cách hết sức nghiêm ngặt. Đồng thời việc cấm đoán kết hôn giữa anh chị em đôi con di ngày trước cũng vẫn còn có hiệu lực. Tuy nhiên do chỗ nặng về phía này thành ra xem nhẹ về phía kia, nên việc cấm đoán kết hôn đôi con di cũng có từng nơi, từng lúc (trường hợp cá biệt) không thì hành được nghiêm chỉnh. Cho nên chúng ta cũng đã từng nghe câu : « Anh em (hay đôi bạn) con di, thù thì lấy nhau ». Chính vì người ta chỉ cấm đoán ráo riết về phía dòng họ bố mà thành ra nếu có một vài trường hợp đôi con di (hay con di con dâ) yêu nhau, người ta cũng sẵn lòng làm ngơ đi cho, mặc dầu tập tục lễ giáo nói chung đối với việc đó vẫn tỏ ra nghiêm khắc. Câu ca dao : « Vua chúa cấm đoán làm chi, để đôi con di chẳng lấy được nhau » xuất hiện vào lúc này. Ý câu ấy là lời trông mong : đối với đôi con di chả cần phải nghiêm cấm như đối với anh em trong dòng họ bố làm chi cứ để họ lấy nhau. Mặt khác, nếu đi sâu về mặt ngôn ngữ thì trong câu ca dao ấy, phảng phất có cái gì như là mỉa mai, trào phúng tuy chỉ ở mức độ nhẹ nhàng. Tóm lại, tập tục đôi con di lấy nhau phổ biến đã bị cấm đoán từ thời kỳ mẫu quyền, không phải đợi đến thời kỳ có vua có chúa mới bị cấm đoán. Câu ca dao này chỉ xuất hiện ở thời kỳ chế độ phong kiến, sớm nhất cũng là vào giai đoạn phụ quyền đã vững mạnh, chứ không phải là vào thời kỳ mẫu quyền nữa. Hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến dẫn câu này vào đây tựa hồ không chứng minh gì cả. Nó cho ta thấy hai đồng chí nếu không phải là dẫn chứng không đúng chỗ thì cũng bỏ qua không quan tâm đến thời điểm sáng tác — thời điểm tương đối — của nó.

Nói đến thời điểm sáng tác, chúng tôi thấy cần nhắc lại hai câu tục ngữ mà hai đồng chí dẫn ra và đồng chí Đỗ Lưu đã có ý kiến trong bài của mình : Một câu « con đại cái mang », hai đồng chí cho là xuất hiện ở thời kỳ mẫu quyền, và một câu khác « con mống sống mang », cho là xuất hiện ở xã hội phụ quyền

sau này. Mặc dầu tiếng « cái » là một tiếng Việt khá cổ, nhưng nếu hiểu thời điểm sáng tác một tài liệu văn học dân gian một cách hình thức như vậy e rằng không được đúng lắm, nếu chúng tôi không nói là dung tục. Bởi vì một mặt, cần phải thấy ngôn ngữ có nhiều lúc sống rất dai, thậm chí có lúc có những tiếng nào đó đã rút lui vào sự lãng quên từ lâu, thế mà thỉnh thoảng cũng có người đưa ra sử dụng nếu không với nghĩa đen thì cũng với nghĩa bóng. Ví dụ tiếng « cái » nếu ngày nay ít ai dùng với nghĩa đen của nó nữa thì cũng vẫn còn có người dùng với nghĩa bóng (cột cái cột con, đường cái, trống cái...). Như vậy không ai dám khẳng định rằng tiếng « cái » chỉ được lưu hành trong xã hội người Việt thời kỳ mẫu quyền mà thôi. Mặt khác, cũng cần phải thấy trong xã hội thị tộc không nhất thiết lúc nào người mẹ (nếu là mẫu hệ) hay người cha (nếu là phụ hệ) cũng chịu trách nhiệm về con mình như ở thời kỳ có chế độ tôn pháp sau này. Phần lớn trách nhiệm lúc đó là do thị tộc chịu. Vào thời kỳ mẫu hệ cũng có lúc con đại, cái nó không phải mang mà có thể cậu nó lại mang vì ông cậu bấy giờ có trách nhiệm đối với bảy cháu con chị gái hoặc em gái của ông ta. Vì những lẽ trên, ý nghĩa câu « con đại cái mang » không phải chỉ riêng người mẹ, hay câu « con mống sống mang » không phải chỉ riêng người cha mà nói chung cả hai cha mẹ đều có trách nhiệm đối với con một khi nó có hành động đại dột. Chẳng qua là do việc ghép vần nên mỗi câu phải bó buộc đặt theo một cách như thế kia. Chúng ta đều biết một trong những nhược điểm của tục ngữ là do sự hạn chế số chữ và cách ghép vần, do sự hạn chế của việc dùng hình tượng nên nó không thể khái quát một cách chính xác và đầy đủ ý nghĩa của vấn đề mà nó muốn đề cập tới. Dù đặt theo cách nào thì cả hai câu này không phải một câu xuất hiện ở thời mẫu quyền, một câu xuất hiện ở thời phụ quyền như hai đồng chí tưởng mà cả hai đều xuất hiện trong giai đoạn xã hội phong kiến, giai đoạn mà chế độ tôn pháp thịnh hành, tức là lúc mà cha mẹ, thậm chí có khi cả gia tộc phải chịu trách nhiệm đối với hành động của đứa con. Một điều khoản về luật đạo tặc gian dâm trong hình luật đời Lê như sau : « Con cái còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm thì cha mẹ bị xử « biếm », đi ăn cướp thì cha mẹ bị xử « đồ ». Việc nặng hơn nữa thì xử « gia ». Nếu phải đền thay tang vật. Nếu con đã ở riêng thì cha mẹ bị phạt biếm. Nếu cha mẹ đã trình cáo lên trên thì không xử tội. Nếu đã trình quan mà còn để con ở nhà thì kẻ như chưa

trình» (1) giúp cho ta củng cố về điểm này. Vậy, việc tìm hiểu *thời điểm sáng tác* của một tài liệu văn học dân gian trước khi sử dụng, thiết tưởng cũng là một việc cần thiết đối với nhà nghiên cứu (2). Tất nhiên là không bắt buộc phải tìm thời điểm tuyệt đối.

Khi nói đến tượng bà Banh, hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến viết: « Song có lẽ tàn dư quần hôn trong xã hội người Việt thể hiện đậm đà nhất là ở *tục thờ dâm thần*. Tục truyền rằng trước kia ở ta còn có pho tượng đá tạc người phụ nữ khỏa thân, một tay chỉ vào bộ phận sinh dục, một tay vẫy mọi người, gọi là *tượng bà Banh*. Nếu quả pho tượng đó trước kia là có thật thì có thể đó là pho tượng phụ nữ rất xưa, hoặc là người ta tạc nên theo kỷ ức về thời kỳ mà tượng phụ nữ là hiện thân của sự tôn kính có tính chất thần thánh của xã hội thị tộc mẫu hệ » (3). Ở đây, chúng tôi hăng chưa bàn tới vấn đề *tục thờ dâm thần* (4) thể hiện đậm đà tàn dư quần hôn như thế nào. Chỉ xin nói ngay về pho tượng bà Banh.

Tượng bà Banh đây có lẽ là tượng mà hai đồng chí dựa vào một mẫu chuyện trong *Sự tích ông Trạng Quỳnh* hay *Truyện Trạng Quỳnh*. Nếu quả đúng như thế thì chúng ta cần hiểu một sự thật này: Nếu Trạng Quỳnh (hay Nguyễn Quỳnh) là một nhân vật bằng xương bằng thịt hẳn hoi thì hầu hết những truyện trong *Sự tích ông Trạng Quỳnh* lại là những truyện hư cấu do quần chúng nhân dân từ đời Hậu Lê sáng tác, rồi một nho sĩ vô danh nào đó đã hoàn chỉnh lại và ghi lên giấy mực, chứ không phải là những truyện có thật. Riêng về pho tượng bà Banh, nếu đó là vật có thật chẳng nữa thì cũng là vật có thật ở thời Trạng Quỳnh chứ chưa hẳn là vật có thật từ thời mẫu hệ. Huống chi tác giả câu chuyện này cũng có nói tới lai lịch pho tượng ấy như sau: « Gần xứ Quỳnh ở có một tượng đá đứng tồ hô giữa đồng, miệng túm tím cười mà tay chỉ xuống hạ bộ như là phò « đờ » mấy ai. Hễ người nào đi qua đi lại, trông thấy, động cười thì: phi lệch miệng thì đau ốm. Truyền rằng: *đấy là Tàu phong thần* để của (chúng tôi gạch dưới — N.Đ.C.). Quỳnh thấy đồn, đi xem... » (5). Rõ ràng là sự nhầm lẫn ở về phía hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến. Nếu khi hai đồng chí dẫn mẫu chuyện này vào bài nghiên cứu của mình mà có đọc lại một lần bản *Sự tích ông Trạng Quỳnh* hay *Truyện Trạng Quỳnh* chắc hẳn không cần thiết phải có mấy dòng này.

Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói không phải ở chỗ ấy. Ở đoạn này trong bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » của hai đồng chí có hai điểm khiến chúng ta phải lấy làm ngạc nhiên về thái độ khẳng định quá vội vã của các tác giả. Một là: tại sao trong khi chưa biết chắc là có hay không có sự tồn tại của pho tượng bà Banh mà hai đồng chí đã vội đoán là nó có từ rất xưa. Hai là: tại sao chỉ mới nghe nói có một pho tượng như thế, như thế, mà hai đồng chí đã vội tin rằng nó được « tạc nên theo kỷ ức về thời kỳ mà tượng phụ nữ là hiện thân của sự tôn kính có tính chất thần thánh của xã hội thị tộc mẫu hệ ».

Phải chăng một mặt, hai đồng chí hiểu nhầm rằng những tượng phụ nữ khỏa thân — hơn nữa có tính chất khiêu dâm như loại tượng Bà Banh — mới đúng là sản phẩm của xã hội mẫu hệ, còn xã hội phụ hệ thì không có? Thực ra ở thời kỳ mà người phụ nữ còn đóng vai trò quan trọng về mặt kinh tế cũng như xã hội, nhà nghệ thuật hồi đó cũng quen lấy họ làm đề tài, nhưng không vì thế mà cho rằng ở đâu tìm thấy tượng phụ nữ cô là ở đó có « hiện thân của sự tôn kính có tính chất thần thánh của xã hội thị tộc mẫu hệ ». Mặt khác, phải chăng hai đồng chí có phần nào bị huyền hoặc về những hình tượng của *Truyện Trạng Quỳnh*? Mọi người chúng ta chắc ai nấy cũng hiểu rằng một trong những đặc trưng của

(1) Xem *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, Hình luật chí (bản dịch của Viện Sử học) Hà-nội 1961, tập III tr. 136.

(2) Nhân đây, xin nhắc lại một sự việc cũ, cũng tức là rút kinh nghiệm bản thân: Kể viết bài này ngày trước, trong lúc trích dẫn một đoạn văn của Lê Dư vào quyển *Việt-nam cổ văn học sử I* (trong đoạn văn này Lê Dư có cho câu ca dao: « Nhiều điều phũ phàng giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng » theo sách *Thế phở* là xuất hiện ở thời Hai bà Trưng), mà thiếu phê phán, thiếu giám định thời điểm sáng tác của nó. Khuyết điểm này đã được đồng chí Đặng-thai-Mai phê phán trên báo *Thanh nghị* số 35 tháng 4 — 1943.

(3) trang 55

(4) Dâm thần, theo nghĩa của nó có khác với nghĩa mà hai đồng chí hiểu. Nó là thần không chính đáng chứ không nhất thiết là thần dâm dục, hay thần sinh thực khí.

(5) Trích trong *Sự tích ông Trạng Quỳnh* (Hồi thứ 7: Làm bà Banh mất thiêng) bản chữ nôm Quan văn đường. Bảo-đại thứ nhất [1926].

hình tượng văn học dân gian là tính chất cường điệu sự việc. *Truyện Trạng Quỳnh* là một loại truyện ít nhiều có mang phong cách của tiểu lâm, nên những hình tượng của nó cũng được cường điệu lên phần nào cho phù hợp với phương pháp kể chuyện của tiểu lâm. Vậy thì những loại hình tượng ấy nếu có xuất phát từ sự thật thì cũng hiển nhiên là đã xa lìa sự thật. Qua sự việc trên đây, ta có thể rút ra hai kinh nghiệm nhỏ: một là phải «*thực sự cầu thị*», không nên dẫn chứng những cái mà ta chưa biết rõ hoặc những cái mà ta chỉ còn nhớ mờ sương tượng trong ký ức. Hai là phải *phân biệt* những hình tượng của tài liệu văn học dân gian với những sự việc có thật. Hai kinh nghiệm đó tuy nhỏ nhưng nhà nghiên cứu không nên coi thường. Coi thường tức là có thể xây công trình của mình trên bãi cát.

Chúng ta sẽ bàn tiếp về điểm cuối cùng.

Một phong tục đặc biệt ở Việt-nam là xưng hô giữa con với bố mẹ thường có lối gọi tránh: chẳng hạn không gọi bố mẹ bằng những đại danh từ xưng hô thông thường như: bố (bộ) ba, cha, mẹ, mạ, má, u, v.v... mà lại thay vào những đại danh từ xưng hô đối với những bà con bậc khác. Ví dụ có nơi gọi bố mẹ để bằng chú thím (hay mự), có nơi gọi bằng cậu mợ (hay mự), có nơi gọi bằng anh chị, có nơi gọi bằng thầy mẹ (hay chị). Hay là vào một thời trước đây không xưa lắm, ở miền Bắc có một tiếng xưng hô được quen dùng là: bác mẹ. Chẳng hạn trong ca dao:

— *Bác mẹ bú mớm nâng niu,*
Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng.

— *Cũng thì bác mẹ sinh ra,*
Cảnh cao vun quén, cảnh la bỏ liêu.

hay là trong văn chương chữ Nôm:

— *Bác mẹ sinh ra mặc áo sồi...*

(*Thơ con cóc*) (1)

Ngoài ra ở Nam-bộ còn có những địa phương quen dùng hai tiếng «*chệt*» và «*tia*» thay cho tiếng «*cha*» (*chệt* = chú, tiếng Triều-châu, *tia* = chồng cô, chồng dì, tiếng Triều-châu).

Nguồn gốc của sự việc xưng hô sai lạc như thế là do đâu? Theo chúng tôi có năm nguyên nhân như sau:

1. Vì mê tin (cho rằng gọi tránh đi như thế để cho thần linh hoặc ma quỷ sẽ bị nhầm mà không đeo đuổi làm hại đến đứa con: trường hợp hiếm hoi, hữu sinh vô dưỡng).

2. Vì muốn tôn người bố như thầy học (trường hợp bố là người có học nho).

3. Vì muốn tôn người bố như người chủ trong gia đình (tiếng «*thầy*» còn có nghĩa là chủ, ví dụ «*thầy tớ*»).

4. Vì chịu ảnh hưởng của quý tộc phong kiến hay của thị dân (tiếng «*cậu*» vốn có nghĩa là con quan).

5. Vì có tàn dư của tục kết hôn phu huynh đệ tức là hôn nhân anh em chồng (lévirat) (người đàn bà chết chồng có thể lấy anh hoặc em chồng, do đó, bố và bác hay chú được em chồng đưa con coi như nhau).

Ngoài ra, còn có thể dẫn ra một nguyên nhân nhỏ nữa là: Vì địa phương có thờ một nữ thần nào đó — dân tôn là *đức Mẹ* — nên kiêng tiếng mẹ mà gọi mẹ đẻ của mình bằng *mệ*, *chị* hay *mự*...

Tục lệ gọi tránh trên có thể xuất phát từ một trong những nguyên nhân ấy, rồi sau đó biến thành thói quen, thành phong tục của một địa phương hoặc nhiều địa phương.

Nhưng theo hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến thì sở dĩ «*ở miền Trung ngày nay còn nhiều nơi có tập quán gọi cha bằng cậu*» (2) là xuất phát từ «*dấu vết mờ nhạt về vai trò quan trọng của người cậu trong xã hội thị tộc mẫu quyền ngày xưa*» (3). Theo thiên ý của chúng tôi thì đưa ra nguyên nhân này sợ rằng có phần thiếu căn cứ. Bởi vì người cậu — tức là anh hay em của mẹ mình — theo qui luật phát triển của hôn nhân và gia đình trong xã hội thị tộc mẫu quyền chỉ có thể trở thành bố vợ của mình được, chứ chưa hề trở thành bố của mình hoặc có một vị trí thân thích tương đương với vị trí bố mình được cả. Dĩ nhiên, như mọi người đều biết, quyền ông cậu ở thời kỳ mẫu quyền ngày xưa là một thứ quyền to lớn đối với bầy con của chị hay em gái ông ta.

Mặc dầu vậy, lúc ấy không thể thay đổi tiếng xưng hô (gọi bố bằng cậu) vì giữa bố và cậu ở thời thị tộc mẫu hệ cũng như thời thị tộc phụ hệ vốn có một sự cách biệt không thể lẫn lộn được. Lẫn lộn tức là dấu hiệu của tập hôn. Lô-gích của vấn đề là như thế. Còn như

(1) Tương truyền là của Lê Thánh-tông. Xem Nguyễn-văn-Ngọc *Nam thi hợp tuyển*, nhà xuất bản Bốn phương, 1952, Hà-nội tr. 56.

(2) Thực ra không phải chỉ ở miền Trung mà nhiều địa phương ở miền Bắc nhất là các thị trấn, thủ đô người ta cũng có tập quán gọi cha mẹ bằng cậu mợ.

(3) Trang 59.

việc dùng lẫn lộn sau này, chắc là do một trong năm nguyên nhân nói trên, tức là khác với nguyên nhân mà hai đồng chí nêu ra trong bài của mình. Về vấn đề này, sự hiểu biết nông cạn về ngữ ngôn học và về dân tộc học của chúng tôi chắc không tránh khỏi có những chỗ sai sót rất mong sự bổ cứu của các nhà chuyên môn. Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói ở đây là khi sử dụng những tài liệu về văn học dân gian nói chung cũng cần tìm hiểu về các mặt, chẳng hạn *phong tục, ngữ ngôn* v.v... của nó nữa.

* *

Tóm lại, một vài điểm chúng tôi nêu ra ở

đây, không phải có dụng ý che lấp những cố gắng của hai đồng chí Trần Khánh và Phan-hoàng-Hiến trong bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt », không phải đề rồi phủ định xã hội Việt-nam xưa kia không trải qua chế độ mẫu hệ, mà chỉ muốn nói rằng khi sử dụng tài liệu nhất là tài liệu văn học dân gian vào công trình nghiên cứu vô luận về phương diện nào, cũng cần phải giám định chặt chẽ, chủ yếu là phải *phân tích xem xét nó bằng quan điểm lịch sử*, chứ không nên dùng một cách tùy tiện, cầu thả.

2-5-1964

Về con nước triều...

(Tiếp theo trang 33)

ta vẫn có thể tính toán về thủy triều một cách chắc chắn được.

Thời kỳ tháng 3 âm lịch là thời kỳ tương đối ổn định về thời tiết vì chưa tới mùa mưa lũ và đã ở cuối mùa gió Đông bắc, vì vậy nước sông Bạch-đăng chịu chi phối chủ yếu bởi nước triều từ biển vào.

3 — Qua những tính toán và phân tích trên đây, chúng tôi nhận thấy: Trận đánh chắc chắn phải xảy ra ban ngày vì chỉ có trong thời gian đó nước mới xuống thấp để cọc lìm đâm vào thuyền giặc làm đắm. Việc Nguyễn Khoái khiêu chiến (nếu có) chắc là phải xảy ra vào buổi sáng sớm cho đến trưa, trước khi triều rút xuống thấp nhất. Xét ra khả năng xảy ra vào buổi sáng sớm là đúng nhất.

Do gặp kỳ nước cường nên việc nguy trang cọc được thuận lợi và do triều lên xuống mạnh nên chỉ cần qua vài giờ là cọc lìm đang ngập sâu dưới mặt nước đã có thể chỉ còn sát mặt nước hoặc nhô lên khỏi mặt nước và làm đắm thuyền giặc. Nếu phán đoán kích thước của các cọc lìm là khoảng 4 — 5m, thì

có thể cho rằng: khi nước xuống thấp nhất, phần nhô lên mặt nước của cọc lìm chỉ vào khoảng trên dưới 1m. Khả năng trên dưới 0,5m nhiều hơn vì nếu không thì ngay từ sáng sớm đầu cọc lìm đã mấp mé sát mặt nước rồi, như vậy việc khiêu chiến từ đó trở đi tất cũng không ổn, dù là dùng thuyền có độ mớn nước nhỏ.

Trần-hưng-Dạo đã nắm rất vững thời cơ thuận lợi, tính toán rất sát theo quy luật con nước triều trong khi dùng binh. Nếu gặp trường hợp nước kém, tức trước đó hoặc sau đó khoảng một tuần thì việc nguy trang bãi cọc sẽ rất khó khăn vì mực nước triều lên xuống trong ngày chỉ chênh nhau khoảng trên dưới nửa mét mà thôi.

— Cần tránh một số phán đoán sai về sự diễn biến của trận đánh thí dụ như: ngày 8-3 trùng với « ngày con nước, nước sông Bạch-đăng tuy đã ròng nhưng còn rất mênh mông » v.v... Phải thấy rằng, nếu gặp kỳ con nước (nước kém hay nước sinh) thì tình hình sẽ khác, có nhiều trở ngại chứ không như trường hợp đúng kỳ nước cường như đã nêu ở trên.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 64 tháng 7 — 1964

GỒM NHỮNG BÀI:

— Cuộc đấu tranh vũ trang của đồng bào miền Nam chống đế quốc Mỹ hiện nay và cuộc chiến tranh nhân dân.

Trần-huy-Liệu

— Cách mạng miền Nam đang chiến thắng dồn dập với sự kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.

Bùi-đình-Thanh

— Vài nhận xét về « Lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam » tập III.

Hồ Song

Và một số bài mục khác.

THỜI TRUNG CỔ

V. BI-RI-U-CÔ-VÍCH — I. LÊ-VI-SKI

VỀ nhất thời gian, thời trung cổ chiếm một thời kỳ nằm giữa lịch sử cổ đại, kết thúc bằng sự tan rã của xã hội nô lệ và lịch sử cận đại — bắt đầu bằng sự quá độ sang chủ nghĩa tư bản. Danh từ « thời trung cổ » đã xuất hiện ở Ý vào thế kỷ XV — XVI, trong những câu lạc bộ nhà văn, nhà sử và chỉ là một danh từ có tính chất ước lệ thôi.

Khoa học lịch sử mác-xít lê-nin-nít cho rằng quá trình lịch sử là sự kế tiếp tất yếu của những chế độ xã hội và kinh tế, cho nên nó quan niệm thời trung cổ như là một giai đoạn phát triển lịch sử nhân loại trong đó phương thức sản xuất phong kiến thống trị trong đại bộ phận những nước châu Á, châu Âu và một số nước châu Phi. Thời trung cổ là thời xuất hiện, phát triển và suy vong trên phạm vi toàn thế giới, của phương thức sản xuất phong kiến, của những quan hệ xã hội phong kiến.

Thời trung cổ là một thời kỳ đặc sắc và bao hàm những biến cố khác nhau, là thời kỳ đã chứng kiến sự xuất hiện của những hình thái mới về kinh tế, xã hội và chính trị trong quá trình phát triển xã hội. Trong thời kỳ lịch sử đầy rẫy đối kháng xã hội và đấu tranh giai cấp gay gắt ấy, sự phát triển văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của nhân loại đã tiến bộ rất nhiều so với những thời kỳ lịch sử trước đó. Chính trong thời trung cổ, nhiều dân tộc mới đã xuất hiện trên vũ đài lịch sử và nhiều quốc gia đã bắt đầu ra đời và tồn tại : Anh, Pháp, Nga, Bồ-hê-mê, Ba-lan, những quốc gia Scăng-di-na-vơ, những quốc gia A-rập, Nhật-bản, những quốc gia ở Đông-dương (Việt-nam, Căm-pu-chi-a), Thổ v.v... Còn những quốc gia như Trung-quốc, Ấn-độ, I-răng, và Trung Á, đã được thành lập vào những thời kỳ sớm hơn cũng đã tiếp tục phát triển và đóng một vai trò lịch sử to lớn.

Trong thời kỳ quá độ từ thời cổ đại sang thời trung cổ, năm trung tâm văn minh cổ đại lớn sau đây đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử thế giới : đế quốc Hán ở Trung-quốc, vương quốc Cu-san (Kouchans) ở Trung Á, đế quốc Gúp-ta (Goupta) ở Ấn-độ, vương quốc Xát-sa-nít (Sassanides) (bao gồm I-răng, Lưỡng-hà và một phần Trung Á) và đế quốc La-mã, bao gồm một số nước ở Tây Âu và ở phía nam Âu châu, ở Bắc Phi và Tây Á.

Tuy vậy, trong thời kỳ quá độ từ thế giới cổ đại sang thời trung cổ, lịch sử nhân loại

không phải chỉ hạn chế ở những biến cố đã diễn ra trong phạm vi biên giới năm quốc gia này. Ở Tô-răng-scô-ca-di, có một quốc gia nô lệ cổ đại : Ac-mê-ni. Cùng vào thời kỳ này, ở Đông Phi cũng có một quốc gia nô lệ là vương quốc Át-xum, bao gồm E-ti-ô-pi (A-bit-si-ni), một phần Nuy-bi và một số vùng khác.

Vào đầu thời trung cổ, không phải chỉ có những quốc gia nô lệ thôi đâu. Những bộ lạc người Xen-tơ, Giéc-manh, Sla-vơ và các bộ lạc khác ở Tây Bắc, Bắc và Đông châu Âu đã chứng kiến quá trình giải thể liên tục của những quan hệ xây dựng trên cơ sở chế độ cộng đồng nguyên thủy, đã chứng kiến sự xuất hiện của các giai cấp, sự thành lập những liên minh bộ lạc và sự xuất hiện những mầm mống của một tổ chức nhà nước. Ở những dân tộc sống trên bán đảo Triều-tiên, các đảo Ja-va và Suy-ma-tơ-ra, trên bán đảo Ma-lắc-ca, quá trình phát triển các quan hệ giai cấp và quá trình thành lập nhà nước cũng diễn ra một cách mãnh liệt.

Chế độ cộng đồng nguyên thủy vẫn ngự trị trong những bộ lạc Thổ, Mông-cô, Tun-gu-sơ (Toungouses) và trong những bộ lạc khác ở Đông, Bắc và Trung Á. Cùng lúc đó, đại bộ phận dân châu Phi, toàn thể dân châu Úc và các đảo ở Thái-bình-dương và Ấn-độ-dương cũng vẫn sống trong chế độ cộng đồng nguyên thủy như trên.

Những xã hội tương đối phát triển như các xã hội người May-a, A-dơ-téc-cơ (Azteques), Ki-suy-a (Quichuas) và một số xã hội khác ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, cho tới gần cuối thời trung cổ, vẫn còn sống xa lánh hẳn với các quốc gia và các dân tộc châu Âu, châu Á và châu Phi.

Đại bộ phận dân châu Mỹ cũng vẫn tiếp tục sống dưới chế độ cộng đồng nguyên thủy (1).

Việc phân kỳ thời trung cổ.

Sự phát triển của xã hội trung cổ đã trải qua ba giai đoạn hoặc ba thời kỳ chính : phong kiến sơ kỳ, phong kiến phát triển và phong kiến muộn kỳ, mỗi thời kỳ đều có những đặc điểm riêng biệt về mặt trật tự xã hội và

(1) « Lịch sử các dân tộc châu Phi và châu Mỹ thời trung cổ » xem tập IV của bộ *Vcemiruaia Istoria* (Lịch sử thế giới).

kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hóa. Thời kỳ phong kiến sơ kỳ là thời kỳ hình thành và củng cố những quan hệ phong kiến. Thời kỳ phong kiến phát triển là thời kỳ xã hội phong kiến đã đạt tới mức cực thịnh của nó. Thời kỳ phong kiến muộn kỳ là thời kỳ phương thức sản xuất phong kiến bắt đầu giải thể rồi suy tàn; và cũng là thời kỳ mà những quan hệ tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến nảy sinh.

Việc phân kỳ thời trung cổ trên phạm vi thế giới là một vấn đề rất phức tạp. Sự quá độ sang chế độ phong kiến không phải cùng xảy ra một lúc trong các nước khác nhau ở châu Á và châu Âu. Sức sản xuất phát triển không đồng đều cho nên quan hệ sản xuất tương ứng với chúng cũng chín mùi một cách không đồng đều.

Rất lâu trước các nước khác, Trung-quốc — một trong những trung tâm văn minh cổ xưa nhất của nhân loại — đã chứng kiến sự xuất hiện và phát triển của những quan hệ phong kiến. Cho đến nay, thời kỳ xuất hiện chế độ phong kiến ở Trung-quốc vẫn còn là một đầu đề tranh luận khoa học. Nhưng không thể chối cãi được rằng những quan hệ sản xuất phong kiến đã ngự trị ở đó từ những thế kỷ thứ III — IV sau công nguyên.

Ở Ấn-độ, ở những xứ Tây Á và Trung Á, ở Bắc Phi và ở châu Âu, sự suy sụp của phương thức sản xuất xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ đã diễn ra vào giữa thế kỷ thứ III và thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Những biến đổi triệt để đã diễn ra trong sự phát triển của xã hội, bằng những biện pháp khác nhau và theo những nhịp độ khác nhau, đã dẫn tới, trong các nước này, sự sụp đổ của những quan hệ xã hội cũ đã lỗi thời và đã mở đường cho sự phát triển những quan hệ xã hội phong kiến mới, lúc bấy giờ là tiến bộ hơn. Do đó, chúng ta có thể xem thời kỳ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VII sau công nguyên như là một trong những cái mốc thời gian quan trọng nhất của lịch sử thế giới, như là bước đầu của thời trung cổ, bước đầu của chế độ phong kiến trên phạm vi thế giới.

Những mốc thời gian phân chia thời kỳ phong kiến sơ kỳ và thời kỳ phong kiến phát triển thay đổi tùy theo từng nước. Chẳng hạn như ở Trung-quốc thời kỳ phong kiến sơ kỳ kéo dài đến tận thế kỷ thứ VIII, ở Tây Á và Đông Á thì thời kỳ này kéo dài đến tận thế kỷ thứ IX, còn ở đại bộ phận các nước Tây Âu thì đến tận thế kỷ XI.

Những mốc thời gian phân chia thời kỳ phong kiến phát triển với thời kỳ phong kiến

muộn kỳ cũng thay đổi tùy theo từng nước. Đối với Tây Âu người ta có thể vạch ra những mốc đó một cách chính xác nhất. Ở những nước Tây Âu này, thời kỳ phong kiến phát triển kết thúc vào thế kỷ thứ XV. Thời kỳ phong kiến muộn kỳ bắt đầu vào khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Với sự chiến thắng của cách mạng tư sản đánh bại những lực lượng phong kiến ở Anh, thời kỳ giữa thế kỷ XVII thường đánh dấu sự tận cùng của thời trung cổ, sự tận cùng của thời kỳ phong kiến và bước đầu của sự quá độ sang chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới. Cuộc cách mạng tư sản Anh và sau đó cuộc cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII đã củng cố một chế độ xã hội mới đối với thời bấy giờ: chế độ tư bản.

Các giai đoạn của thời trung cổ, nghĩa là thời kỳ lịch sử nhân loại mà những quan hệ phong kiến thống trị, đã được xác định như vậy. Thế nhưng, trong khi nghiên cứu việc phân kỳ lịch sử thế giới, không nên quên rằng, dù phương thức sản xuất phong kiến đã đóng vai trò chủ yếu trong thời trung cổ, nhưng quan hệ phong kiến không phải là đã lan rộng trên tất cả các nước đâu. Những bộ lạc và những dân tộc châu Mỹ, châu Úc, Bắc Á và một phần lớn châu Phi vẫn còn tiếp tục sống dưới chế độ những quan hệ xây dựng trên cơ sở cộng đồng nguyên thủy hoặc chế độ nô lệ.

Nguồn gốc của chế độ phong kiến.

Chế độ phong kiến, một giai đoạn mới và cao hơn của xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng, đã thay thế cho chế độ nô lệ khi lực lượng sản xuất của xã hội nô lệ đã mâu thuẫn với quan hệ sản xuất của nó, và đã dẫn đến một cuộc cách mạng xã hội.

Một ví dụ cổ điển về sự quá độ cách mạng từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến là những biến cố đã xảy ra ở đế quốc La-mã suy tàn, là nơi mà trong thời kỳ khủng hoảng của phương thức sản xuất nô lệ, đã diễn ra quá trình giải thể của những quan hệ nô lệ và bắt đầu hình thành những cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến. Lao động của nô lệ đã không còn có lý do tồn tại về mặt kinh tế nữa, và chẳng còn khả năng bảo đảm một sự phát triển cao hơn của các lực lượng sản xuất nữa. Sự phản kháng của quần chúng lao động bị bóc lột đối với ách thống trị ngày càng nặng nề, cuộc đấu tranh của họ chống các chủ nô và chống Nhà nước nô lệ (cuộc đấu tranh này mang những hình thức vô cùng phong phú) đã đục ruỗng chế độ nô

lệ và làm lay chuyển đế quốc La-mã từ bên trong, giữa lúc những cuộc xâm lăng liên tục của người Giéc-manh ở phía Tây và của người Sla-vơ ở phía Đông vào lãnh thổ của đế quốc này hoàn thành sự sụp đổ của nó.

Trong nhiều nước, những hình thức quá độ từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến khác rất nhiều so với những hình thức quá độ ở đế quốc La-mã. Thật ra đó là một vấn đề chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ: chỉ có một điều chắc chắn là sự quá độ đó, một bộ phận khảng khít của quá trình cách mạng xã hội, đã được tiến hành thông qua một cuộc đấu tranh giai cấp lâu dài, bền bỉ và đã mang những hình thức vô cùng phong phú.

Trong khi nghiên cứu nguồn gốc (căn nguyên) của chế độ phong kiến trên phạm vi lịch sử thế giới, phải nhớ rằng không phải tất cả các dân tộc đều trải qua giai đoạn nô lệ để tiến lên chế độ phong kiến. Thực vậy, một số lớn các dân tộc đã đi thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến mà không biết đến giai đoạn nô lệ. Một số nước, chẳng hạn như những nước sau đây, đã đi theo con đường phát triển đó: ở châu Âu là những người Sla-vơ ở phía Tây và phía Đông và phần lớn những bộ lạc Giéc-manh (một số thì sống trên lãnh thổ nằm giữa sông Ranh và sông En-bơ, một số khác thì ở Anh) còn ở châu Á thì là: nhiều liên minh bộ lạc Thổ và những người Mông-cổ.

Mặc dù có tất cả những sự khác biệt giữa các con đường mà mỗi dân tộc dùng để chuyển sang chế độ phong kiến, mặc dù có những đặc điểm tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể đã xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội phong kiến, nội dung cơ bản của quá trình đó vẫn đồng nhất. Trước tiên, công xã nông thôn tự do tan rã. Sở hữu công xã về ruộng đất và sở hữu tư nhân của nông dân cũng như những loại sở hữu ruộng đất cổ đại khác nhau (ở những nơi mà chế độ nô lệ đã tồn tại) chuyển vào tay bọn quý tộc thế tục hay bọn quý tộc thuộc hàng giáo phẩm đang phong kiến hóa. Thế là những lãnh địa ruộng đất phong kiến rộng lớn được thành lập và sở hữu phong kiến về ruộng đất xuất hiện. Thứ đến, những nông dân tự do của công xã và những nông phu không có tự do (nô lệ và lệ nông của xã hội nô lệ vẫn còn ở những nơi mà xã hội này còn tồn tại) biến thành những nông dân phụ thuộc [vào bọn] phong kiến và những hình thức phụ thuộc khác nhau của họ vào bọn phong kiến được xác lập. Công xã nông thôn của các nông dân lúc đó chuyển thành xã thôn phong kiến đặt dưới quyền một tên phong kiến hay Nhà nước

phong kiến. Nhưng một số hình thức, truyền thống và tập quán kế thừa của tổ chức công xã đã tồn tại ở thời kỳ trước đó, vẫn được giữ lại và vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội và chính trị của xã hội phong kiến.

Dần dà, cùng với sự phát triển và sự củng cố của phương thức sản xuất phong kiến, những tàn dư của chế độ nô lệ và của chế độ công xã nguyên thủy sẽ biến đi hoặc sẽ phụ thuộc vào những quan hệ sản xuất mới. Tây Âu, Ý và nhất là Pháp, là những nơi đã diễn ra sự giải thể nhanh nhất và sự phụ thuộc hoàn toàn nhất của những cơ cấu tiền phong kiến trước những quan hệ sản xuất phong kiến. Trong các xã hội phong kiến ở Tây Á và Trung Á, ở Bắc Phi và ở Ấn-độ những cơ cấu của chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại rất lâu, ngay cả dưới chế độ phong kiến [hoặc] ít ra thì cũng suốt trong thời phong kiến sơ kỳ. Sự tồn tại kéo dài của các cơ cấu thuộc chế độ nô lệ như vậy cũng là đặc điểm của xã hội phong kiến Bi-dăng-xơ (Byzance).

Ở phương Đông những cơ cấu của chế độ nô lệ đã được duy trì lâu dài hơn và đã đóng một vai trò lớn hơn ở Tây Âu, vì sự phát triển của chế độ nô lệ ở phương Đông không toàn diện và mãnh liệt như ở phần phía tây của đế quốc La-mã, là nơi mà lao động của nô lệ gần như đã hoàn toàn thay thế cho lao động của dân tự do. Vì vậy, cuộc khủng hoảng của chế độ nô lệ ở phương Đông không sâu sắc bằng ở phía Tây đế quốc La-mã và không kéo theo một sự giải thể của các quan hệ nô lệ, nhanh chóng và toàn diện như ở Tây Âu.

Phương thức sản xuất phong kiến có nhiều khả năng phát triển lực lượng sản xuất hơn phương thức sản xuất nô lệ vì, khác với nô lệ, những người sản xuất trực tiếp chủ yếu (nông dân và thợ thủ công phụ thuộc bọn phong kiến) thu được một lợi ích nhất định trong lao động: họ là chủ của bộ phận tư liệu sản xuất giúp cho họ làm ăn một cách độc lập (canh tác đất đai, chăn nuôi, thủ công nghiệp, v.v...) và thi hành một số nghĩa vụ đối với chúa phong kiến.

Chính vì có sự khác nhau về điều kiện của những người sản xuất trực tiếp như vậy cho nên sự quá độ từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến đã là một bước tiến trên con đường tiến bộ xã hội, mặc dù xã hội phong kiến, cũng như xã hội nô lệ, đều đặt cơ sở trên sự bóc lột bộ phận nhân dân để phục vụ lợi ích của một số thiểu số bóc lột.

Sở hữu phong kiến về đất đai, cơ sở của chế độ phong kiến.

Dưới chế độ phong kiến, ruộng đất, tư liệu sản xuất chủ yếu, không thuộc về những người sản xuất trực tiếp: nông dân và thợ thủ công, mà thuộc về bọn phong kiến. Quyền sở hữu của bọn phong kiến về ruộng đất là cơ sở của xã hội phong kiến thời trung cổ.

Ngay cả khi ruộng đất không trực tiếp thuộc về bọn phong kiến mà thuộc Nhà nước phong kiến, thì như vậy ruộng đất vẫn là sở hữu phong kiến; đó là trường hợp của nhiều nước phương Đông, nhất là trong sơ kỳ của chế độ phong kiến. Ở phương Đông, những thiết bị nhằm vào việc thủy lợi (không có chúng thì nhiều nước sẽ không thể có được một nền nông nghiệp nào) cũng đã có một tác dụng ngang với tác dụng của ruộng đất. Những tư liệu sản xuất khác như: công cụ lao động, vật kéo, hạt giống, kho tàng, v.v... không chỉ thuộc về bọn phong kiến mà còn thuộc về các nông dân và thợ thủ công nữa. Khác với sở hữu phong kiến, sở hữu của các nông dân và thợ thủ công về những tư liệu sản xuất đó đặt trên cơ sở lao động cá nhân.

Phần lớn ruộng đất của bọn phong kiến được chia thành những lô ruộng mà chúng nhượng cho các nông dân với danh nghĩa vĩnh viễn; vì vậy mà nông dân đã được lao động trên những mảnh đất đó. Như thế là trong xã hội phong kiến, người sản xuất trực tiếp không phải là chủ lô ruộng mà anh ta canh tác mà chỉ là người thuê lô ruộng ấy thôi. Sở hữu của bọn phong kiến về ruộng đất kết hợp với mảnh đất nhỏ và độc lập của các nông dân là nét đặc trưng của nền kinh tế phong kiến. Tuy nhiên, vì nông dân nắm trong tay những tư liệu sản xuất cần thiết để tiến hành việc canh tác một cách độc lập nên bọn phong kiến chỉ có thể bóc lột những người sản xuất trực tiếp bằng sự cưỡng bức siêu kinh tế, nghĩa là bằng cách dùng vũ lực, trong một chừng mực nào đó. Đó là phương cách duy nhất làm cho bọn phong kiến thực hiện được quyền sở hữu của chúng về ruộng đất. « Nếu tên lãnh chúa không có một quyền lực trực tiếp đối với cá nhân người nông dân, thì hẳn không thể bắt một người có một mảnh ruộng mà người đó tự canh tác lấy, phải làm việc cho hắn được » (1). Vậy thì, sự phụ thuộc cá nhân của nông dân đối với bọn phong kiến và sự cưỡng bức siêu kinh tế bắt nguồn từ đó, là một trong những đặc điểm tượng trưng của chế độ phong kiến. Có rất nhiều hình thức và mức độ phụ thuộc khác nhau: từ chế độ nông nô, hình thức nô dịch hà khắc nhất cho tới những nghĩa vụ về tô thuế đơn giản hoặc đến

một số những hạn chế về quyền lợi do sự phân chia xã hội thành đẳng cấp quy định.

Trong mỗi một dân tộc xét vào những thời kỳ khác nhau của sự phát triển những quan hệ phong kiến, các hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể. Ở Tây Âu hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến đầu tiên, còn ít phát triển, là a-lơ (alleu — thể nghiệp điền). Ban đầu người ta gọi mảnh đất của người nông dân thuộc công xã là a-lơ. Do có sự tan rã của công xã nông thôn và sự phát triển của tình trạng bất bình đẳng trong xã hội, a-lơ của người nông dân đã chuyển bằng nhiều cách khác nhau (nông dân tự do phá sản, việc chiếm đoạt ruộng đất của họ, cướp đoạt trực tiếp, bạo lực, v.v...) sang tay giai cấp quý tộc thế tục hay quý tộc thuộc giáo hội đang phong kiến hóa (cũng có một phần vào tay một số nông dân khá giả thuộc tầng lớp nông dân tự do của công xã đã rút khỏi công xã và đã mở rộng những phần đất của mình bằng những ruộng đất mà họ đã trước của những người láng giềng nghèo hơn họ), rồi sau đó a-lơ này biến thành cơ sở ruộng đất rộng lớn và trở thành ruộng đất phong kiến.

Ở Tây Âu, việc mở rộng những quan hệ phong kiến đã làm xuất hiện một hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến mới: lộc điền, mà người được ban được hưởng suốt đời với điều kiện là hắn phải bảo đảm thực hiện một công việc phục dịch nhất định (thường là công việc quân sự) đối với tên lãnh chúa phong kiến (người chủ) đã ban đất cho hắn. Nhưng rồi xã hội phong kiến phát triển thì những lộc điền, từ sở hữu một đời trở thành sở hữu thế tập và hoàn tất những đặc trưng của thái ấp phong kiến. Thái ấp phong kiến là một sở hữu ruộng đất thế tập nhượng cho một tên phong kiến với điều kiện là hắn phải hoàn thành một nghĩa vụ quân sự và làm đầy đủ một số những bổng phần đối với tên lãnh chúa cao hơn hắn về mặt đẳng cấp. Thái ấp là hình thức phát triển nhất và hoàn chỉnh nhất của sở hữu phong kiến về đất đai. Chế độ xã hội mà cơ sở là sở hữu ruộng đất với hình thức thái ấp, về sau được gọi là chế độ phong kiến.

Ở Nga, hai hình thức chủ yếu của sở hữu ruộng đất phong kiến sau đây đã tồn tại dưới chế độ phong kiến: Votchina lúc đầu tương đương với thể nghiệp điền (alleu) ở những nước Tây Âu và pomestié (trên một số nét giống với lộc điền ở các nước Tây Âu và

(1) V. Lê-nin — Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Nhà xuất bản xã hội, tr. 199.

sau đó thì giống với thái ấp phong kiến). Dần dần pomestie và votchina không khác gì nhau mấy về mặt pháp lý, hợp nhất với nhau thành một hình thức duy nhất của sở hữu ruộng đất phong kiến, giống với thái ấp ở phương Tây trên những nét lớn.

Những hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến như vậy cũng đã tồn tại ở phương Đông. Tỉ như ở những nước nằm trong Califat (vương quốc dưới quyền Calif — N.D.) Ả-rập: I-răng, I-rắc, Trung Á v.v... thì hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến tương đương với thế nghiệp điền (alleu) gọi là mun-cơ (moulk). Tương đương với lộc điền (bénéfice) và thái ấp phong kiến (fief) là i-cơ-ta (ikta) xét theo những giai đoạn phát triển khác nhau của nó và về sau là xôi-uốc-gan (soğourgal). Ở Trung-quốc (tchouan-lian) trang điền và ở Nhật-bản, xi-o-en (sioen) đều tương đương với thế nghiệp điền (alleu) trên những nét lớn.

Ruộng đất phong kiến không phải là một hình thức tư hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc quyền người chủ ruộng mà hẳn được sử dụng vô điều kiện. Ruộng đất của bọn phong kiến nhỏ đã được ban cho chúng với điều kiện là chúng phải hoàn thành một nghĩa vụ nhất định đối với bọn phong kiến quyền thế hơn, tức bọn lãnh chúa phong kiến của chúng và sở dĩ có tình trạng như vậy, vì giữa bọn phong kiến nhỏ và bọn lãnh chúa phong kiến của chúng có những quan hệ phụ thuộc nhân thân. Những quan hệ này ăn khớp với một hệ thống đẳng cấp phong kiến, nghĩa là ăn khớp với một chế độ phụ thuộc nhất định ngay trong lòng giai cấp phong kiến, mà chế độ này thì lại dựa vào chế độ chiếm hữu ruộng đất tức là dựa trên việc bóc lột những người sản xuất trực tiếp: những nông dân phụ thuộc. Như vậy là quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất cũng có một cơ cấu đẳng cấp.

Trong một số nước phương Đông, nhất là trong thời phong kiến sơ kỳ, sở hữu Nhà nước về đất đai và nước tưới (tức là về những ruộng kênh, những hồ chứa nước và những công trình khác dùng vào thủy lợi) chiếm ưu thế, và Nhà nước phong kiến, dựa vào bộ máy nhà nước, là kẻ bóc lột trực tiếp nông dân là những người thuê mướn những mảnh ruộng mà nhà nước đã giao cho. Nhưng ở phương Đông cũng như ở phương Tây, một phần quan trọng ruộng đất của nhà nước dần dần đã được phân phối cho bọn phong kiến với danh nghĩa là ruộng đất riêng có điều kiện như loại lộc điền hoặc thái ấp. Như vậy là ở những nước này ruộng đất của Nhà nước phong kiến và ruộng đất của bọn phong kiến riêng lẻ đã song song tồn tại.

Địa tô phong kiến và những hình thức phụ thuộc phong kiến của nông dân.

Quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất cũng như sự lệ thuộc về nhân thân, gắn liền với ruộng đất của người nông dân đối với bọn địa chủ là bản chất của sự bóc lột phong kiến. Sự bóc lột phong kiến được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau và thể hiện bằng cái mà người ta gọi là địa tô phong kiến. Địa tô phong kiến, hình thức kinh tế của sự thực hiện quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất, bao hàm toàn bộ các thứ phú khóa khác nhau mà người nông dân phải cống nạp cho bọn phong kiến. Các thứ phú khóa và các thứ nghĩa vụ là lấy ở lao động thặng dư của người nông dân. Họ bắt buộc phải nộp cho chúa phong kiến toàn bộ sản phẩm lao động thừa ra so với số tối thiểu cần thiết cho đời sống bản thân, gia đình và sự tái sản xuất của họ.

Có ba hình thức địa tô phong kiến: địa tô lao động (lao dịch), địa tô sản phẩm (nộp bằng hiện vật), địa tô tiền (nộp bằng tiền). Ở Âu châu, vào thời kỳ đầu của sự phát triển xã hội phong kiến, địa tô lao dịch chiếm địa vị thống trị, tuy địa tô hiện vật và ở một mức độ nhỏ hơn, địa tô tiền ngay từ lúc bấy giờ cũng đã tương đối phổ biến.

Trong giai đoạn chế độ phong kiến phát triển, thì không còn lao dịch nữa mà là những phú khóa, lúc đầu lấy bằng hiện vật, về sau là bằng tiền đã chiếm địa vị thống trị trong nhiều nước châu Âu. Sự thay thế lao dịch bằng những hình thức phú khóa khác nhau gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và là tiêu biểu cho một sự tiến bộ quan trọng. Với phú khóa, thặng dư lao động không còn được thực hiện trên ruộng đất, trên những cánh đồng của lãnh chúa, dưới sự giám sát trực tiếp của chúa phong kiến hay tên quản gia của hắn, mà là trong sự bóc lột người sản xuất trực tiếp: nông dân.

So sánh với địa tô lao dịch, địa tô hiện vật mang lại cho người nông dân nhiều tự do hơn để họ trông nom công việc sản xuất riêng của họ và để họ có thể dùng một phần của lao động thặng dư vào lợi ích riêng của họ, nghĩa là để mở rộng đôi chút cơ sở sản xuất của họ, và điều này về phần nó, đã gây nên những sự chênh lệch trong tình cảnh của những người sản xuất trực tiếp nhiều hơn là địa tô lao dịch. Về mặt này, địa tô tiền còn gây nên những biến đổi sâu sắc hơn trong tình cảnh của những người sản xuất trực tiếp, làm mất đi nhanh chóng hơn sự lệ thuộc về nhân thân của người nông dân gây nên một sự phân hóa xã hội mạnh mẽ trong giai cấp nông dân.

cũng như những biến đổi rất quan trọng trong nền kinh tế lãnh chúa.

Các nước phương Đông cung cấp một bức tranh độc đáo về sự phát triển, một mặt, của các hình thức địa tô phong kiến và mặt khác, của các hình thức lệ thuộc của những người sản xuất trực tiếp vào các chúa phong kiến. Trong thời kỳ chế độ phong kiến sơ kỳ, vì Nhà nước phong kiến thường là người sở hữu chính đối với đất đai và các công trình thủy lợi, cho nên ở đó không có cơ sở sản xuất lớn của lãnh chúa phong kiến; hình thức địa tô phong kiến chiếm địa vị thống trị không phải là địa tô lao dịch, mà là địa tô hiện vật và, một phần, là địa tô tiền mà bọn quan lại Nhà nước thu của nông dân. Trong các nước đó, địa tô phong kiến hợp nhất với thuế khóa. Trong thời kỳ này, Nhà nước ban cho bọn chúa phong kiến một phần quan trọng của địa tô thu được (bằng tiền hoặc bằng hiện vật) dưới danh nghĩa tiền lương. Phương pháp bóc lột những người sản xuất trực tiếp này cũng không kém phần tàn khốc so với địa tô lao dịch thống trị ở châu Âu, nhưng địa tô hiện vật cho phép nông dân ở các nước đó di chuyển tự do hơn so với những nông dân châu Âu bị trói buộc vào ruộng đất.

Thành thị và nền sản xuất hàng hóa dưới chế độ phong kiến.

Đặc trưng của thời chế độ phong kiến sơ kỳ là trình độ phát triển khá thấp của các lực lượng sản xuất. Nền kinh tế tự nhiên thống trị khắp nơi, trong đó sản xuất chủ yếu là nhằm thỏa mãn trực tiếp những nhu cầu của bản thân người sản xuất, của gia đình họ và của bọn chúa phong kiến. Hàng hóa sản xuất ra chẳng được đưa một chút nào vào quá trình trao đổi hoặc chỉ được đưa vào đó một phần rất nhỏ. Những tư liệu canh tác (tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt của người lao động, v.v...) hầu như hoàn toàn được tái sản xuất ngay trong lãnh địa mà đặc điểm là sự kết hợp giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp, và nông nghiệp chiếm ưu thế.

Tuy vậy, không phải vì thế mà lực lượng sản xuất của xã hội phong kiến kém phát triển, trái lại chúng đã phát triển chậm chạp nhưng đều đặn. Những phương pháp canh tác hoàn thiện hơn đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi (luân canh hai năm một, ba năm một rồi từng năm một). Trong nghề làm ruộng, cũng như trong nghề trồng rau, nghề làm vườn, nghề trồng nho và một số ngành khác trong nông nghiệp, người ta thấy xuất hiện những phương pháp canh tác mới, trong khi đó những phương pháp cũ đã được cải tiến dần

dần. Chiếc cày sắt và những nông cụ bằng sắt khác được phổ biến rộng rãi ở Âu châu, do đó mà người ta đã cày được sâu hơn và công việc gieo hạt làm được tốt hơn. Việc khai khẩn đất hoang và việc phá rừng — việc đốn cây của những rừng lớn — đã làm cho diện tích đất trồng trọt tăng lên rất nhiều. Ở phương Đông, nhờ việc tưới nước và việc cải tiến cách trồng trọt một số loại cây, người ta đã thu hoạch được hai mùa trong một năm (đôi khi còn nhiều hơn nữa).

Nhiều ngành khác nhau của nghề chăn nuôi (giống bò, giống cừu, nhất là cừu và dê) đã rất phát triển. Một số ngành công nghệ nhỏ như nghề nuôi tằm, nghề chế rượu nho, nghề làm dầu và nghề nuôi ong đã phát triển và được cải tiến.

Nhiều biến đổi cũng đã diễn ra trong sự phát triển của nghề thủ công: tư liệu sản xuất và nhất là phương pháp sản xuất trong ngành công nghệ thủ công đã thay đổi. Trong thời kỳ phong kiến, kỹ thuật, vì dựa vào lao động thủ công cho nên được cải tiến khá chậm chạp. Chính vì thế, vì tình trạng thấp kém của các phương tiện kỹ thuật, vì tình chất thô sơ của các công cụ và các phương tiện lao động cho nên việc cải thiện những tập quán lao động đã đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển sản xuất.

Cùng với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, sự phân công lao động xã hội đã được tăng cường và đã dẫn xã hội phong kiến đến một trình độ phát triển nhất định (đối với Âu châu, vào khoảng thế kỷ X — XI), đã làm cho thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp và đã đưa tới sự hình thành các thành thị với tư cách là những trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp. Các thành thị này, nguyên là những trung tâm hành chính và tôn giáo hoặc những cứ điểm được phòng ngự, đã dần dần trở thành những trung tâm chính của nền sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển, và của sự lưu thông hàng hóa. Cùng lúc đó, việc sản xuất vì những nhu cầu của thị trường cũng phát triển trong nông thôn, nhưng chậm chạp hơn nhiều. Nhờ vậy, những mối liên hệ kinh tế giữa những miền khác nhau được phát triển lên và được tăng cường trong một số nước và dần dà tạo nên thị trường nội địa ở những nước đó.

Thành thị không phát triển theo cùng một nhịp điệu trong tất cả các nước. Ở Trung-quốc và ở Ấn-độ, nền sản xuất thủ công vẫn phát triển mặc dù ở đây kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị và một nền buôn bán quốc tế phát đạt đã ra đời ngay từ thời phong kiến sơ kỳ. Những thành thị giàu có và

đồng dân, vốn có từ thời cổ đại, đã đóng một vai trò kinh tế quan trọng. Thủ công nghiệp thành thị và những sự trao đổi buôn bán đã đạt đến một trình độ tương đối phát triển ở đế quốc Bi-dăng-xơ và trong những nước ở Tây Á, Trung Á và Bắc Phi, sau những cuộc chinh phục lớn của người A-rập vào các thế kỷ thứ VI và thứ VIII.

Xuất hiện vào lúc xã hội phong kiến đã phát triển đến một trình độ nhất định; nền sản xuất hàng hóa, tức là nền sản xuất xây dựng trên cơ sở phân công lao động xã hội và nhằm phục vụ thị trường, phục vụ việc bán ra và trao đổi giữa những người sở hữu khác nhau, đã thúc đẩy các lực lượng sản xuất của xã hội phong kiến phát triển khá. Từ đây, những sự tiến bộ của các lực lượng sản xuất, trong một chừng mực rất lớn, gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa đó, gắn liền với việc nền kinh tế của các chúa phong kiến (nền kinh tế lãnh chúa) tham gia những quan hệ buôn-bán, gắn liền với việc nền kinh tế tự nhiên của những người sản xuất trực tiếp chuyển biến thành nền kinh tế hàng hóa, cũng như với việc ra đời và phát triển của một thị trường nội địa, xây dựng trên cơ sở sự phân công lao động xã hội và sự chuyên môn hóa những ngành kinh tế khác nhau (nông nghiệp, chăn nuôi, những ngành thủ công khác nhau).

Dần dần, các thành thị ngày càng mạnh hơn lên về mặt kinh tế, và cư dân ở đây bắt đầu tiến hành cuộc đấu tranh chống lại các lãnh chúa phong kiến mà họ tùy thuộc (trong thị trường hợp những thành thị đó xây dựng trên một khu vực thuộc quyền một tên chúa phong kiến). Tùy theo sự phát triển lịch sử của mỗi nước, cuộc đấu tranh giữa những thị dân và các lãnh chúa phong kiến mang những hình thức khác nhau: từ những cuộc khởi nghĩa vũ trang thực sự đến việc chuộc lại bằng tiền các đặc quyền và các quyền tự trị của các thành thị đối với bọn lãnh chúa phong kiến. Cuộc đấu tranh giữa thị dân và các lãnh chúa phong kiến là một trong những đặc điểm của các nước Âu châu.

Do sự tăng tiến về mặt kinh tế của các thành thị Âu châu và sự giải phóng những thành thị đó ra khỏi quyền lực của các lãnh chúa phong kiến, những mâu thuẫn xã hội đã xuất hiện và được tăng cường ngay trong nội bộ cư dân thành thị. Những mâu thuẫn ấy nổ ra giữa một bên là các tầng lớp trên của thị dân, bọn thương nhân giàu và bọn cho vay nặng lãi và một bên là những người thợ thủ công, thường tập hợp trong những phường hội (tức là những đoàn thể tập hợp những

người thợ thủ công trong cùng một ngành). Dần dần cùng với sự tăng tiến của thủ công nghiệp thành thị, những mâu thuẫn xã hội lại phát triển ngay trong lòng những phường hội, giữa những người thợ thủ công, chủ xưởng (thợ cả của phường hội) với những người thợ bạn và những người học việc, vì những người này phải chịu đựng ách áp bức và bóc lột không ngừng tăng lên của những người thợ cả.

Sự phân công lao động giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp cũng được tăng cường trong các nước phương Đông suốt trong giai đoạn chế độ phong kiến phát triển. Suốt dọc miền duyên hải và dọc theo những con sông lớn, từ phía Đông Thái-bình-dương cho đến phía Tây Địa-trung-hải, đã có cả một loạt những thành thị là những nơi gặp gỡ giữa những người thợ thủ công và những thương nhân và nối liền những miền xa xôi nhất với nhau. Sự phát triển của các thành thị này tùy thuộc vào sự mở rộng của thị trường nội địa ít hơn là vào sự phát triển của nghề chuyển vận. Quá trình nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp và quá trình tăng tiến của các thành thị (ở phương Đông hai quá trình này gắn liền với nhau), sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa và sự mở rộng của thị trường nội địa đã diễn ra chậm chạp hơn nhiều trong những vùng rộng lớn nằm ở ngoài các con đường buôn bán quốc tế đó.

Đấu tranh giai cấp trong xã hội phong kiến và tầm quan trọng của nó.

Những mâu thuẫn đối kháng cổ hữu của phương thức sản xuất phong kiến đã biến xã hội này thành vũ đài của những xung đột giai cấp gay gắt và những cuộc đấu tranh liên tục giữa hai giai cấp đối lập chủ yếu: giai cấp nông dân lệ thuộc và bọn địa chủ phong kiến.

Một trong những đặc điểm của giai đoạn chế độ phong kiến sơ kỳ là những cuộc bạo động và những cuộc khởi nghĩa địa phương của nông dân nói chung không vượt ra ngoài khuôn khổ những khu vực nhất định và tương đối hẹp. Sau đó, khi sự phát triển xã hội và kinh tế đã đưa đến sự hình thành một cách rõ rệt các giai cấp chính trong xã hội phong kiến, thì sự chống đối của quần chúng nông dân đối với sự bóc lột ngày càng nặng nề mà bọn phong kiến tăng lên. Các phong trào chống phong kiến của nông dân bắt đầu vượt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp và hạn chế của một số địa phương và bắt đầu lan ra trên những miền rộng lớn. Tính chất của những phong trào đó cũng thay đổi. Những phong trào này bao gồm

một số lượng quần chúng nông dân đông hơn và đã diễn ra trong một thời gian dài hơn và kịch liệt hơn.

Những đặc điểm trên đây đã bộc lộ trước tiên ở phương Đông là nơi trong thời phong kiến sơ kỳ, đã có một nền kinh tế phát triển hơn nền kinh tế của châu Âu. Ở Trung-quốc, chẳng hạn, từ đầu thế kỷ thứ VII, những phong trào nông dân chống phong kiến nổ ra ở Hà-nam, Hà-bắc v.v..., đã bắt đầu lan ra ngoài các khu vực đó. Đến thế kỷ thứ IX, một cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn và rất quan trọng, do Hoàng Sào lãnh đạo, đã kéo dài gần 10 năm.

Vào giữa thời kỳ cuối thế kỷ thứ V và thời kỳ đầu thế kỷ thứ VI, một phong trào nông dân lớn đã nổ ra ở I-răng: phong trào của những người Ma-sđa-ki-tơ, một cuộc thị uy có tính chất quần chúng đầu tiên của nông dân chống lại sự bóc lột phong kiến. Vào khoảng thế kỷ thứ VIII và thế kỷ thứ IX, những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn đã nổ ra nhiều lần ở Trung Á (cuộc khởi nghĩa của Mu-ca-ni), ở A-déc-bai-dăng (cuộc khởi nghĩa của Ba-bê-ke), ở khu vực Lưỡng-hà; ở Xy-ri, ở I-răng, miền duyên hải vịnh Ba-tư (cuộc khởi nghĩa Các-ma-tơ vào cuối thế kỷ thứ IX và thế kỷ thứ X), ở Bi-dăng-xơ (phong trào Pô-li-xi-en, các cuộc khởi nghĩa của Tô-mát người Sla-vơ, của Vát-xi-li cánh tay đồng đen) và trong các nước khác. Các phong trào chống phong kiến thường xuyên kết hợp với cuộc đấu tranh chống bọn xâm lăng nước ngoài. Thí dụ trường hợp các nước phụ thuộc của vương quốc A-rập.

Thời kỳ chế độ phong kiến phát triển được đánh dấu bằng những cuộc khởi nghĩa nông dân rất quan trọng bao gồm những miền đất đai rộng lớn. Trong nhiều nước, các cuộc khởi nghĩa của thời kỳ này đã vượt xa các cuộc khởi nghĩa của thời kỳ trước về quy mô, về mức độ kịch liệt và gay gắt. Ở đây, cần nêu lên những phong trào chống phong kiến mạnh mẽ tí như cuộc khởi nghĩa do người chăn cừu I-vai-lô lãnh đạo ở Bun-ga-ri vào thế kỷ thứ XIII, cuộc khởi nghĩa « Quân khăn đỏ » ở Trung-quốc vào thế kỷ thứ XIV, cuộc khởi nghĩa của Đôn-xi-nô ở miền Bắc Ý vào đầu thế kỷ XIV, cuộc nông dân bạo động ở Pháp và cuộc khởi nghĩa của Uan-tơ Tai-lơ ở Anh trong nửa sau thế kỷ XIV, cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Tơ-ran-xy-va-ni ở thế kỷ XV, một số lớn những cuộc biểu tình quan trọng của nông dân trong các nước Trung Cận Đông vào các thế kỷ XIV—XV (cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Thổ-nhĩ-kỳ vào khoảng những năm 20 thế kỷ XV, v.v...) Cuộc chiến tranh vĩ đại của nông dân Bô-hêm vào thế kỷ XV có một tầm quan trọng lớn bởi vì cuộc khởi nghĩa rộng lớn chống bọn bóc

lột Tiếp-khắc này kết hợp với cuộc đấu tranh chống sự thống trị của nước ngoài.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân thường liên kết với những cuộc biểu tình của cư dân thành thị, nhất là của những tầng lớp bị bóc lột, bởi vì nông dân và đại đa số những cư dân thành thị cùng có một kẻ thù chung duy nhất là lãnh chúa phong kiến. Dần dần cùng với sự phát triển của xã hội phong kiến, các phong trào ở thành thị đã thay đổi tính chất. Trong những nước Âu châu phát triển nhất về kinh tế, nếu như những người thị dân nghèo và giai cấp vô sản đang nảy sinh trong các thành thị đấu tranh chống lại những địa chủ thành thị và những đại diện của tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi, thì đồng thời họ cũng đấu tranh chống lại những hình thức bóc lột từ bản chủ nghĩa mới nảy sinh ra trong nền kỹ nghệ (cuộc khởi nghĩa Xi-ôm-pi ở Phơ-lo-răng-xơ thế kỷ thứ XIV chẳng hạn).

Do cuộc đấu tranh chống sự bóc lột phong kiến của mình, quần chúng lao động ở nông thôn và thành thị đã mở ra con đường tiếp tục phát triển cho các lực lượng sản xuất và cũng do đó đã thúc đẩy xã hội phong kiến tiến lên.

Nhà nước phong kiến thời trung cổ.

Nền kinh tế phong kiến và cuộc đấu tranh giai cấp do sự phát triển của nó gây nên đã quyết định tính chất của thượng tầng kiến trúc chính trị của xã hội phong kiến. Những liên minh quốc gia lớn (như đại đế quốc Sác-lơ-man chẳng hạn) xuất hiện trong thời kỳ chế độ phong kiến sơ kỳ, đã tỏ ra không vững chắc vì những mối liên hệ kinh tế giữa các nước khác nhau đó, đã bị hạn chế khá nhiều do sự thống trị hầu như hoàn toàn của nền kinh tế tự nhiên và do không có những sự trao đổi buôn bán dù chỉ là những sự trao đổi phát triển đôi chút.

Trong các nước phương Đông, Nhà nước phong kiến sơ kỳ đã mang những hình thức tương đối tập quyền; điều này được cắt nghĩa bởi sự thống trị của quyền sở hữu ruộng đất nhà nước và bởi vai trò lớn lao của những công trình tưới nước trong nông nghiệp mà việc sử dụng đòi hỏi một quyền lực Nhà nước mạnh mẽ. Sự tồn tại lâu dài của một cơ cấu quan liêu phát triển, kế thừa của những Nhà nước nô lệ thời cổ đại, cũng có một tầm quan trọng nhất định trong các nước đó.

Tình trạng chia năm xẻ bảy về kinh tế của xã hội phong kiến quyết định tình trạng chia năm xẻ bảy về chính trị của xã hội đó. Điều này được thể hiện rất rõ trong đa số các

nước châu Âu. Độc lập về mặt kinh tế, các lãnh địa phong kiến, nhất là những lãnh địa lớn, trên thực tế cũng là những đơn vị độc lập về chính trị. Mỗi một tên địa chủ lớn nắm trong tay bộ máy hành chính, tư pháp và quân sự của riêng mình đã sử dụng bộ máy này để duy trì sự lệ thuộc của cư dân trong lãnh địa và để tiến hành chiến tranh với bọn chúa phong kiến lân cận.

Tuy nhiên, sự phát triển của các lực lượng sản xuất, sự hình thành thị trường nội địa và sự tăng cường đấu tranh giai cấp của nông dân và thị dân đã dẫn đến những thay đổi trong thượng tầng kiến trúc chính trị của xã hội đó. Bọn chúa phong kiến đã tổ chức lại những phương pháp thống trị chính trị của chúng. Một khuynh hướng liên minh về chính trị, tập quyền hóa các Nhà nước phong kiến, đã xuất hiện trong một số lớn các nước châu Âu vào khoảng các thế kỷ XIII—XV (và trong một số nước còn sớm hơn nữa). Khuynh hướng này đã thể hiện đặc biệt mạnh mẽ ở Anh, ở Pháp và ở Tây-ban-nha (thuộc Tây Âu, ở Nga thuộc Đông Âu).

Sự củng cố về mặt chính trị của bọn phong kiến (quý tộc và hàng giáo sĩ) và của tầng lớp thị dân (giai cấp tư sản) dưới hình thức những đẳng cấp khác nhau đã thể hiện bằng sự ra đời những tổ chức đại diện cho các đẳng cấp đó, đầu tiên là có tính chất địa phương, về sau có tính chất toàn quốc (Nghị viện ở Anh, Quốc hội ở Pháp v.v...). Thế là những nhà nước quân chủ phong kiến có đại diện của các đẳng cấp hay « nhà nước quân chủ ôn hòa » ra đời.

Quá trình hình thành một Nhà nước phong kiến tập quyền ở Nga cũng diễn ra theo những quy luật chung của sự phát triển lịch sử, giống như quá trình hình thành những Nhà nước phong kiến tập quyền trong các nước Tây Âu. Nhưng do chỗ các cuộc xâm lược của người Tác-ta và người Mông-cổ đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế của nước Nga cho nên so với các nước Tây Âu, tình trạng chia năm xẻ bảy về kinh tế ở đây phải lâu hơn mới khắc phục được. Nhà nước tập quyền Nga, xây dựng trên cơ sở chế độ phong kiến, đã hình thành vào cuối thế kỷ XV và Nhà nước quân chủ có đại diện các đẳng cấp (dem-ski xô-bô-ri — hội đồng đẳng cấp) ra đời vào giữa thế kỷ XVI. Sự hình thành các Nhà nước tập quyền trong một số nước, về khách quan, đã có tác dụng tích cực: nó làm chấm dứt các cuộc chiến tranh phong kiến, đang tàn phá các nước đó và tạo điều kiện cho kẻ thù bên ngoài tiến hành xâm lược; nó cũng làm nảy sinh ra những điều kiện

thuận lợi cho sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp, sự phát triển của các thành thị, của thương nghiệp v.v...

Trong một số nước châu Âu, tình trạng chia năm xẻ bảy về chính trị vẫn được duy trì ngay cả sau khi chế độ phong kiến đã chuyển từ thời sơ kỳ sang thời kỳ phát triển. Ở Đức và ở Ý, do những đặc thù tồn tại trong sự phát triển kinh tế và đặc biệt là do không có một thị trường nội địa thống nhất trong toàn quốc, cho nên sự củng cố về chính trị được thực hiện chủ yếu là ở địa phương thành ra không có sự thống nhất về chính trị, mà ngược lại, có sự phân liệt về chính trị liên tục.

Nếu như những hình thức của Nhà nước phong kiến có khác nhau thì bản chất giai cấp của chúng vẫn là đồng nhất. Khi nhận định về những đặc điểm chủ yếu của Nhà nước thời trung cổ, Lê-nin đã nói: « Ở đây nữa, các hình thức Nhà nước có thể khác nhau, ở đây nữa, có thể có Nhà nước quân chủ và Nhà nước cộng hòa, tuy loại Nhà nước cộng hòa này còn mang một màu sắc rất không rõ nét, nhưng bọn lãnh chúa phong kiến thì vẫn luôn luôn là một giai cấp thống trị duy nhất được thừa nhận. Người nông nô hoàn toàn bị tước mất mọi quyền chính trị » (1).

Sự hình thành các bộ tộc ở thời trung cổ.

Quá trình hình thành các bộ tộc được tiếp tục đẩy mạnh cùng với sự quá độ sang chế độ phong kiến. Bộ tộc là một phạm trù lịch sử xuất hiện sau thị tộc và bộ lạc và trước dân tộc. Nếu như sự ra đời và phát triển của các dân tộc gắn liền với lịch sử của chủ nghĩa tư bản thì sự ra đời và phát triển của các bộ tộc lại gắn liền với các chế độ xã hội và kinh tế trước đó: chế độ nô lệ và phong kiến, còn thị tộc và bộ lạc là những phạm trù gắn liền với chế độ công xã nguyên thủy.

Đối với những nước đi vào chế độ phong kiến sau khi đã trải qua chế độ nô lệ (như Ấn-độ, Trung-quốc, I-răng ở châu Á, Ý, Pháp, Tây-ban-nha ở châu Âu), sự quá độ vào những quan hệ phong kiến đánh dấu một bước mới trong sự hình thành các bộ tộc, là những phạm trù đã bắt đầu hình thành ngay từ thời kỳ cổ đại. Đối với những nước đi thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến (Đức, Anh, các nước thuộc bán đảo Scan-đi-na-vi, Nga, Bô-hêm, Ba-lan ở châu Âu, và một số bộ lạc Thổ-nhĩ-kỳ ở phương Đông), quá trình hình thành các bộ tộc từ những bộ lạc, và liên minh bộ lạc, bắt đầu

(1) V. Lê-nin: « Nhà nước », *Tuyển tập*, tập 29, tr. 485.

cùng một lúc với sự phát triển của chế độ phong kiến. Đối với một số các nhóm hoặc liên minh bộ lạc ở châu Âu và châu Á (bộ lạc Mông-cô và một số bộ lạc Thổ-nhĩ-kỳ), quá trình đó bắt đầu rất muộn, vào các thế kỷ XI — XIII.

Sự hình thành các bộ tộc đã diễn ra theo những con đường khác nhau tùy theo tình hình lịch sử cụ thể. Thí dụ ở Pháp chẳng hạn, do sự phát triển đặc thù của miền Bắc và miền Nam, cho nên hai bộ tộc thân thuộc đã hình thành cùng một lúc: bộ tộc Pháp ở miền Bắc và bộ tộc Pháp ở miền Nam, và sau đó hai bộ tộc này hợp thành một dân tộc Pháp duy nhất.

Lịch sử của bộ tộc hình thành ở nước Nga cổ cũng mang những đặc điểm riêng biệt. Sự phát triển về kinh tế, xã hội và chính trị trong thời kỳ phân tán của chế độ phong kiến: sự tăng cường của chế độ sở hữu ruộng đất lớn và tình trạng cô lập của các trung tâm kinh tế trong khi xảy ra những cuộc xâm lược của nước ngoài, nhất là khi xảy ra những cuộc chinh phục khốc liệt của người Tắc-ta và người Mông-cô, đã dẫn đến sự phân liệt của bộ tộc Nga cổ. Từ một bộ tộc Nga cổ duy nhất đã dần dần hình thành ba bộ tộc thân thuộc: bộ tộc Nga (Đại Nga), bộ tộc U-cơ-ren và bộ tộc Bạch Nga, gần gũi với nhau về tiếng nói và văn hóa và mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên và thử thách vẫn có ý thức về sự thống nhất nguồn gốc và sự cộng đồng vận mệnh.

Trong nhiều nước ở châu Á và châu Âu, quá trình hình thành các bộ tộc nói chung kết thúc vào thời kỳ chế độ phong kiến phát triển, tình hình như thế gần bó với hiện trạng là những mối liên hệ buôn bán dựa vào tiền bạc đã tăng lên nhiều và một thị trường nội địa đã hình thành, tình trạng chia năm xẻ bảy đã dần dần được khắc phục và những trung tâm kinh tế và văn hóa quan trọng đã xuất hiện. Sự quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản, việc thủ tiêu tình trạng phong kiến phân tán và sự hình thành một thị trường dân tộc, sự xuất hiện những trung tâm kinh tế và văn hóa dân tộc đã làm cho bộ tộc chuyển thành dân tộc.

Tôn giáo và giáo hội.

Ý thức hệ tôn giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong thời trung cổ. Những hệ thống tôn giáo khác nhau và những tổ chức thuộc giáo hội khác nhau đều cùng có một mục đích duy nhất: tăng cường sự thống trị của bọn phong kiến đối với quần chúng nhân dân bị áp bức và bị bóc lột. Đó là mục đích mà Phật

giáo ở Trung-quốc, ở Tây-tạng, ở Mông-cô, ở Đông-dương, ở Nhật-bản và trong nhiều nước Á châu khác. Bà-la-môn giáo đã suy đồi (Ấn-độ giáo) ở Ấn-độ, Hồi giáo trong một số lớn các nước ở Tây Á và Trung Á, Cơ-đốc giáo với hai hình thức chính của nó (Thiên chúa giáo và Chính giáo) ở châu Âu, ở Bi-dăng-xơ, ở Tô-răng-scô-ca-di, v.v... đeo đuổi. Mặc dù tất cả những sự khác biệt về giáo lý, về cách thờ cúng và về hình thức, người ta ít nhiều đều có thể áp dụng những lời nói của Ăng-ghe-nơ về giáo hội Thiên chúa giáo cho tất cả các hệ thống tôn giáo và tất cả các giáo hội đó. Ăng-ghe-nơ viết: ở thời trung cổ, giáo hội Thiên chúa giáo dường như là « sự tổng hợp khái quát nhất và sự thừa nhận nền thống trị phong kiến » (1). Trong tất cả các nước, giáo hội là tên địa chủ phong kiến lớn nhất và nó bóc lột nông nô và những người nông dân phụ thuộc một cách hết sức tàn nhẫn. Trong nhiều nước, ruộng đất của giáo hội được hưởng rất nhiều đặc quyền, và hàng giáo sĩ được hưởng những quyền lợi đặc biệt. Các tổ chức thuộc giáo hội, chỗ dựa chủ yếu của chế độ phong kiến, không phải cùng đóng một vai trò giống nhau về tất cả các mặt, trong lịch sử của những nước khác nhau. Thí dụ ở Trung-quốc; ở Triều-tiên và ở Nhật bản, Phật giáo không bao giờ có một ảnh hưởng chính trị và tư tưởng lớn lao như Thiên chúa giáo ở Tây Âu. Hơn nữa, ở Trung-quốc, Phật giáo không phải là ý thức hệ tôn giáo duy nhất. Còn có một tôn giáo khác, Đạo giáo, là địch thủ của nó, cũng như Khổng giáo vậy. Những giáo lý nào (những nguyên tắc cơ bản) của giáo hội thừa nhận sự áp bức phong kiến, đều đã vấp phải một sự chống đối nhất định trong các tầng lớp bị bóc lột của xã hội. Sự chống đối ấy tăng lên cùng với sự phát triển của chế độ phong kiến và sự tăng cường của ách bóc lột phong kiến; nó biểu hiện bằng những hình thức khác nhau, đáng kể là nhiều cuộc vận động rối rắm có tính chất quần chúng. Những đạo rối thời trung cổ tức là những giáo thuyết chống đối lại các giáo lý đã được chính thức thừa nhận hoặc chiếm địa vị thống trị do các giáo hội truyền rao, chỉ là nói lên sự chống đối của xã hội được biểu hiện dưới cái vỏ tôn giáo. Ở phương Tây cũng như ở phương Đông nhiều cuộc vận động rối rắm do quần chúng nông dân bị áp bức và những cư dân thành thị, đặc biệt là những người nghèo, tiến hành là một trong những yếu tố chính của sự chống đối có tính chất cách mạng đối với chế độ phong kiến.

(1) F. Ăng-ghe-nơ: « Chiến tranh nông dân Đức » trong *Cách mạng dân chủ tư sản Đức*. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội, 1963, tr. 57.

Ở Tây Âu và trong một số nước châu Á, lợi dụng sự yếu đuối và tình trạng chia năm xẻ bảy của các Nhà nước phong kiến, hàng giáo sĩ, vào những giai đoạn khác nhau của chế độ phong kiến, đã mưu đồ sự thống trị không những về tư tưởng mà còn về chính trị nữa. Triều đình của giáo hoàng đã theo đuổi mục đích đó trong một thời gian rất dài và với một thái độ ngoan cố đặc biệt; nó đã đấu tranh chống lại các quốc gia châu Âu trong nhiều thế kỷ, nhằm bắt các quốc gia đó phải quy phục về mặt chính trị đối với giáo hoàng. Tuy vậy, sự phát triển của các thành thị, sự tăng cường của tầm quan trọng về kinh tế và chính trị của các thành thị đó và sự củng cố của các Nhà nước phong kiến tập quyền đã làm suy yếu địa vị chính trị và tư tưởng của giáo hội, đặc biệt là ở châu Âu và Đông Á và ở một mức độ thấp hơn, ở Tây Á và ở Trung Á. Ở Âu châu, tình hình trên trực tiếp dẫn đến sự tăng cường của các cuộc vận động rối rạo và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc vận động cách tân, một cuộc vận động xã hội rộng lớn nhằm chống lại giáo hội Thiên chúa giáo và đã đạt đến sự phát triển tột độ của nó vào thế kỷ XVI.

Văn hóa thời trung cổ.

Văn hóa trong sự phát triển của nó đi theo những tiến bộ của xã hội phong kiến. Nó mang những nét khá quát cổ hữu của thời kỳ phong kiến và đồng thời lại biến hóa, và do đó, trở nên rất độc đáo trong từng nước. Ngoài những đặc thù do sự phát triển kinh tế và chính trị của các nước đó tạo ra, nhiều điều kiện khác (điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân tộc, ảnh hưởng và những mối liên hệ lịch sử, v.v...) cũng giải thích những sự khác biệt nhau đó.

Nền văn hóa phong kiến, thế tục cũng như tôn giáo, đều tiêu biểu cho những lợi ích của giai cấp thống trị; và lại địa vị thống trị của giáo hội trong lĩnh vực tư tưởng, đặc điểm của thời kỳ trung cổ, đã ghi một dấu vết ít nhiều sâu sắc (tùy theo những điều kiện lịch sử cụ thể của sự phát triển của các nước) trong sự phát triển của toàn bộ nền văn hóa thời trung cổ. Giáo hội đã bắt triết học, khoa học, nghệ thuật và luân lý phải phụ thuộc vào thần học. Nhất là ở châu Âu, giáo dục, trên một mức độ rất lớn, nằm trong tay hàng giáo sĩ. Những cuốn biên niên sử và những tác phẩm văn học khác được viết trong các tu viện và các nơi này cũng làm việc sao chép những tác phẩm của các tác giả thời cổ đại. Chính trong cuộc đấu tranh giữa các trào lưu tiến bộ và trào lưu phản động mà nền văn hóa của xã hội phong kiến đã phát triển lên. Trong khi tạo ra

nền văn hóa của mình, giai cấp thống trị vay mượn nhiều ở những nguồn gốc nhân dân và bằng cách làm cho sáng tác của các nghệ sĩ xuất thân từ nhân dân chịu ảnh hưởng ý thức hệ của nó, giai cấp thống trị đã sử dụng tài năng của họ vào những mục đích của nó. Văn hóa nhân dân, văn hóa của quần chúng cần lao ở nông thôn và thành thị, được thể hiện một cách tự phát trong thể tài anh hùng ca dân tộc, trong những truyện thần thoại, bài ca, thơ ngụ ngôn, các truyện cổ tích và những tác phẩm khác bằng thơ và văn xuôi. Chính nội dung có tính chất nhân dân là khía cạnh mạnh mẽ nhất của những tác phẩm ưu tú nhất trong văn học thời trung cổ. Vượt tất cả những trở ngại làm tê liệt sức sáng tạo của quần chúng cần lao bị ách phong kiến áp bức, thiên tài nghệ thuật của nhân dân vẫn biểu hiện ra trên sân khấu, âm nhạc, kiến trúc, hội họa và điêu khắc. Nghệ thuật thực dụng độc đáo và rực rỡ của những nước Á châu (đặc biệt là Trung-quốc và Ấn-độ) Âu châu và Bắc Phi chứng minh rõ ràng rằng những nguồn sáng tạo của nhân dân, những nguồn nghệ thuật của nông dân và thợ thủ công thời trung cổ là vô tận.

Ách thống trị của ý thức hệ tôn giáo, việc bóp nghẹt mọi tư tưởng sinh động và tự do, những sự đàn áp nhằm dập những tri thức khoa học không phù hợp với học thuyết của giáo hội, đã làm hại rất nhiều cho việc truyền bá văn hóa. Những tri thức khoa học chân chính chỉ có thể vạch đường tiến lên bằng cuộc đấu tranh kiên trì và lâu dài chống lại thế giới quan do giáo hội đã truyền giảng. Vào thế kỷ thứ XIV, ở nước Ý đã bắt đầu cái mà người ta gọi là Văn hóa phục hưng, một giai đoạn mới và quan trọng trong sự phát triển văn hóa, và đã nảy nở một tư tưởng mới, một thế giới quan mới: chủ nghĩa nhân văn. Tư tưởng nhân văn nhằm chống lại ách thống trị của chủ nghĩa kinh viện và nói chung là chống lại thế giới quan của giáo hội, chống với sự chuyên chính về mặt tinh thần của giáo hội, với thế giới quan phong kiến — tôn giáo. Những người Phục hưng đã đưa ra một thế giới quan thông tục, một nền văn hóa thông tục, một nền nghệ thuật hiện thực tươi vui và đầy ánh sáng, những tri thức khoa học dựa trên kinh nghiệm và việc nghiên cứu tự nhiên.

Nền văn hóa trung cổ đã trải qua những thời kỳ phát triển và suy vong, tiền tiến và thoái bộ ở một số khía cạnh, nó cũng có nhiều khía cạnh đen tối và phản động khác, nhưng do sự tiến triển chung của nó, nó biểu hiện một bước tiến dài. Nó đã làm cho nhân loại giàu thêm một số giá trị vật chất tinh thần mới, và đã cung cấp nhiều văn sĩ và họa sĩ lỗi lạc, một số nhà bác học, triết gia và công pháp học mà

hoạt động đã gây một ảnh hưởng tiến bộ sâu sắc và đóng một vai trò to lớn trong quá trình phát triển văn hóa của nhân loại.

* * *

Đó là những vấn đề cơ bản có liên quan tới chế độ phong kiến đã được nghiên cứu trong tập ba cuốn *Lịch sử thế giới*. Thái độ của những nhà sử học mác-xít khác về nguyên tắc với quan niệm về phương pháp của các sử gia tư sản là quan điểm dựa trên những cơ sở duy tâm.

Chắc chắn là các sử gia tư sản đã đóng góp nhiều vào việc nghiên cứu thời trung cổ (tích lũy và hệ thống hóa nhiều tư liệu chính xác, nhiều nhận xét và khái quát quan trọng về những biến cố lịch sử). Tuy nhiên người ta không thể chấp thuận quan niệm chiếm ưu thế trong sử học tư sản, coi chế độ phong kiến, về bản chất, là một hệ thống các chế định chính trị, các tiêu chuẩn luật pháp đã tồn tại trong những thời kỳ khác nhau nhất (độc lập với những điều kiện xã hội và kinh tế của sự phát triển xã hội) mà không phải là một phương thức sản xuất nhất định. Vì vậy các nhà bác học ấy tìm thấy chế độ phong kiến ở phương Đông cổ đại (ở Ai-cập và ở Lưỡng-hà) cũng như ở Hy-lạp cổ đại. Quan niệm sai lầm này về chế độ phong kiến thường dẫn các sử gia tư sản đến chỗ phủ nhận tính tất yếu của một cuộc cách mạng xã hội khi chuyển từ một chế độ xã hội phân chia thành giai cấp này sang một chế độ khác. Coi sự quá độ từ thời cổ đại sang thời trung cổ như một tiến trình liên tục, như một quá trình tiến triển bình thường chẳng có rung động cũng như chẳng có cách mạng xã hội, là một quan niệm phổ biến rộng rãi nhưng đó là một quan niệm xuyên tạc những sự kiện lịch sử.

Vì phủ nhận cơ sở thực sự của các quan hệ xã hội (kể cả những quan hệ chính trị và luật pháp) và đặc biệt hơn nữa là phủ nhận sự phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất tương ứng với những quan hệ sản xuất nhất định, cho nên các sử gia tư sản đã tự bịt kín con đường dẫn tới sự hiểu biết về những quy luật chi phối sự phát triển của xã hội phong kiến, và trên thực tế đã từ bỏ mọi khả năng phân kỳ một cách khoa học thời trung cổ. Nói chung quan niệm duy tâm về chế độ

phong kiến thường dẫn các sử gia tư sản đến chỗ phủ nhận những cuộc đấu tranh giai cấp trong thời trung cổ, phủ nhận vai trò của quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định của tiến bộ xã hội và đồng thời đánh giá quá cao tầm quan trọng của một số nhân vật lịch sử nào đó (hoàng đế, vua, đại tướng). Họ coi bản thân nhà nước phong kiến như một cơ quan đứng trên xã hội và đảm bảo « hòa bình xã hội » trong xã hội đó ; quan điểm này hoàn toàn mâu thuẫn với hiện thực lịch sử cụ thể.

P phủ nhận quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử, những người tán đồng quan niệm duy tâm về lịch sử nhất định sẽ đi tới chỗ hiện đại hóa quá khứ. Bất chấp các sự kiện lịch sử, một số nhà khoa học tư sản khẳng định sự tồn tại của một « chủ nghĩa tư bản ruộng đất » trong sơ kỳ của thời trung cổ. Một số nhà khoa học tư sản khác lại dùng danh từ « kinh tế thành thị » như là một phạm trù lịch sử v.v... Những nhà bác học này đem các quan hệ thương mại dựa vào tiền bạc của thời phong kiến và gắn liền với sự phát triển của các thành thị, nhập làm một với các quan hệ tư bản chủ nghĩa, và họ khám phá những nét đặc trưng của kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong mối liên hệ giữa các lãnh địa phong kiến và các chợ.

Xem chế độ phong kiến là một bước tiến bộ trong sự phát triển của xã hội loài người, các nhà sử học xô — viết kiên quyết bác bỏ những nhận định biện hộ cho thời trung cổ nhất là những lời tán tụng vai trò gọi là tốt lành của những tư tưởng tôn giáo và của mọi tổ chức tôn giáo có thể có. Khoa học lịch sử khách quan không thể làm ngơ trước ách áp bức tinh thần tàn khốc đè trên đầu trên cổ quần chúng nhân dân dưới chế độ phong kiến cũng như không thể bỏ qua cuộc đấu tranh liên tục của họ chống sự nô dịch về tinh thần ấy.

(Bài này là giới thiệu tập III cuốn *Vcemiruaia Istoria* (Lịch sử thế giới) do Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản. Mát-scơ-va 1957).

Bản dịch sang tiếng Pháp của Marcel Castoldi.

Nguyễn Việt, Vũ-huy-Phúc
và Huỳnh Lứa

dịch trong Tạp chí

Recherches internationales số 37 — 1963

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí *NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* số 62 tháng 5 — 1964

- Trang 25, cột 2, dòng 51 — 52 : Quan hệ bóc lột là chủ yếu, xin sửa lại :
Quan hệ bóc lột phong kiến là chủ yếu.
- Trang 47, cột 1, dòng 14 : Khu vực III, xin đọc là : Khu vực IV.
- Trang 31, cột 1, dòng 12 : Phương pháp điều chế luận, xin sửa lại :
Phương pháp điều khiển luận.

LỚP BỒI DƯỠNG PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG, LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP

Từ giữa năm 1962, Viện Sử học đã tổ chức một hội nghị chuyên đề bàn về công tác biên soạn lịch sử địa phương, xí nghiệp và các ngành. Trong 2 ngày, nhiều cán bộ công tác sử học ở các tỉnh, các ngành, các xí nghiệp đã báo cáo về tình hình và phương pháp biên soạn lịch sử của đơn vị mình. Tuy nhiên, phương pháp sưu tầm tài liệu, biên soạn lịch sử vẫn còn là một mắc mứu của nhiều người. Từ đó đến nay, yêu cầu giáo dục truyền thống cách mạng, tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội cho công nhân, nhân dân ngày càng đòi hỏi công tác biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử xí nghiệp phát triển; số cán bộ được giao trách nhiệm làm công tác này cũng tăng hơn trước nhiều; do đó việc phổ biến phương pháp biên soạn lịch sử là một việc cần thiết.

Đáp ứng yêu cầu ấy, từ ngày 12-5-1964 đến 16-5-1964, Viện Sử học đã mở một lớp bồi dưỡng ngắn ngày, nhằm giúp cho các cán bộ đang biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử xí nghiệp một số kinh nghiệm về phương pháp sử học để có thể tiến hành kịp thời và tốt công tác của mình. Trong 5 ngày làm việc, một số cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học đã trình bày 9 bản báo cáo xoay quanh bốn vấn đề: Sơ lược phương pháp chung của sử học, phương pháp sưu tầm, thăm tra tài liệu, phương pháp biên soạn lịch sử xí nghiệp, phương pháp biên soạn lịch sử địa phương.

Gần 80 cán bộ đang làm công tác biên soạn lịch sử các tỉnh, lịch sử các xí nghiệp lớn ở hầu hết các tỉnh miền Bắc đã về dự lớp. Với sự phối hợp của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, đại biểu Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng các tỉnh và Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trong các Hội đồng hương miền Nam cũng tới dự. Có những tỉnh đã cử đi tới 3, 4

cán bộ thuộc Ty Giáo dục, Ty Văn hóa, Ban lịch sử Đảng. Những địa phương xa Hà-nội như Quảng-bình, Hà-tĩnh, khu Tây-bắc, Hà-giang, Cao-bằng, mỏ than Hồng-gai, mỏ A-pa-tit Lào-cai đều có người về dự lớp.

Sau lời khai mạc của đồng chí Viện trưởng Viện Sử học, đồng chí Nguyễn-hồng-Phong đã trình bày một số vấn đề chung về phương pháp sử học. Đồng chí Trần-huy-Liệu đã giới thiệu kinh nghiệm sưu tầm, thăm tra tài liệu. Xung quanh vấn đề sưu tầm tài liệu, có những báo cáo kinh nghiệm đi sâu vào từng mặt: các đồng chí Cao-văn-Lượng giới thiệu phương pháp sưu tầm những tài liệu lịch sử điển hình, Nguyễn-khắc-Đạm giới thiệu phương pháp sưu tầm tài liệu thành văn, Lưu-văn-Trác giới thiệu phương pháp sưu tầm, thăm tra tài liệu sống, Mạc Đường giới thiệu phương pháp sưu tầm tài liệu trong vùng đồng bào thiểu số. Sau vấn đề sưu tầm tài liệu, đồng chí Nguyễn-công-Bình trình bày về phương pháp biên soạn lịch sử xí nghiệp, đồng chí Nguyễn-lương-Bích trình bày về phương pháp biên soạn lịch sử địa phương, đồng chí Bùi-hữu-Khánh đã giới thiệu kinh nghiệm sưu tầm và biên soạn lịch sử Cách mạng tháng Tám ở thủ đô Hà-nội.

Các bản báo cáo ấy mới là những kinh nghiệm và ý kiến riêng của các thuyết trình viên tập hợp lại, chưa phải là sự đúc kết của Viện Sử học, tuy nhiên đã có tác dụng phục vụ kịp thời cho phong trào biên soạn lịch sử địa phương và xí nghiệp hiện nay. Chắc chắn, sau một quá trình công tác của các cán bộ địa phương, những cuộc hội nghị sau này sẽ có những kinh nghiệm phong phú hơn do sự đúc kết ý kiến đóng góp của nhiều người làm công tác sử học.

T. V.

NHÀ SỬ HỌC PHÁP SÁC-LƠ PHUỐC-NI-Ô NÓI CHUYỆN TẠI VIỆN SỬ HỌC

TRONG thời gian công tác tại nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhà Sử học Pháp Sác-lơ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniau) đã nhận lời mời của Viện sử học, giới thiệu với các cán bộ nghiên cứu sử học Việt-nam một số kinh nghiệm nghiên cứu của các nhà sử học mác-xít Pháp.

Tiếp theo hai buổi giới thiệu về nền sử học tiến bộ ở Pháp và những kết quả nghiên cứu ở Pháp về phương thức sản xuất

Á đông, ngày 29-5-1964, đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô đã nói chuyện tại Viện Sử học về công trình nghiên cứu của Các Mác về Công xã Pa-ri. Đồng chí đã đặc biệt nhấn mạnh đến phương pháp khoa học mà Các Mác đã vận dụng trong việc nghiên cứu, biên soạn về sự kiện lịch sử quan trọng trên và đã rút ra một số bài học mà đồng chí đã tiếp thu được trong việc nghiên cứu tác phẩm sử học thiên tài của Các Mác.

目 錄

必須做批判資料的工作。	歷史研究集刊	1
關於“大越史記全書”一書及其作者的考証。	陳文甲	5
亞歷山、德、羅德的政治陰謀與國語問題。	黃文麟、鄧輝運	14
對張永記的評價。	陳輝燎	29
如何確定光中的鳳凰中都的位置？	黎士篡	32
關於一二八八年白騰江戰役中的潮水。	阮玉瑞	36
委內瑞拉民族解放運動。	吳文和	37
關於民間文學資料的使用問題。	阮董之	48
中世紀時代。	B. BIRIOUKOVIK — I. LÉVITSKI	54
外國歷史科學動態		66

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ — Необходимо проводить критическую работу в области исторических источников.	1
ЧАН-ВАН-ЗАП — краткое исследование по «Истории Дайвьет» и ее автору.	5
ХОАНГ-ВАН-ЛАН и	
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — Политическая попытка Александр де Роада и вопрос о национальной письменности.	14
ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Замечания о деятельности Чыонг-Винь-Ки.	29
ЛЕ-ШИ-ТОАН — Где была столица «Феникс» короля Куанг-Чунга?	32
НГУЕН-НГОК-ТХУИ — О заливе при битве на реке баць-Данге.	36
НГО-ВАН-ХОА — Национально — освободительное движение в Венесуэле	37
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — К вопросу о использовании фольклора в качестве исторических источников.	48
В. БИРЮКОВИЧ и	
И. ЛЕВИСКИЙ — Средневековье.	54
НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	66

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Nécessité de la critique des documents	1
TRẦN-VĂN-GIÁP — Etude sommaire sur le «Đại Việt sử ký toàn thư» et son auteur	5
HOÀNG-VĂN-LÂN—ĐẶNG-HUY-VĂN — Les menées politiques d'Alexandre de Rhodes et la question du «quốc ngữ»	14
TRẦN-HUY-LIỆU — Sur Trương Vĩnh Ký	29
LÊ-SĨ-TOẢN — Comment apprécier le «Phụng hoàng trung đô» de Quang trung?	32
NGUYỄN-NGỌC-THỤY — A propos de la marée produite pendant le déroulement de la bataille de Bạch đằng en 1288	36
NGUYỄN-VĂN-HÒA — Le mouvement de libération nationale au Vénézuéla	37
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Sur l'utilisation historique du folklore.	48
B. BIRIOUKOVIK — I. LÉVITSKI — Le Moyen-âge	54
INFORMATIONS.	66

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Ngô Quyền

Dãy nói 4786

ĐÃ XUẤT BẢN :

của QUỐC SỬ QUẢN TRIỀU NGUYỄN

- **Tiền biên** (1558 — 1777) ghi chép những sự kiện lịch sử từ năm 1558 (đời Nguyễn Hoàng) đến năm 1777 (đời Nguyễn-phúc-Thuần) gồm tất cả 219 năm.
- **Chính biên đệ nhất kỷ I** (1778 — 1801) ghi chép những sự kiện lịch sử trước khi Gia-long lên ngôi.
- **Chính biên đệ nhất kỷ II** (1802 — 1808) ghi chép những sự kiện lịch sử từ Gia-long năm thứ nhất đến Gia-long năm thứ bảy.
- **Chính biên đệ nhất kỷ III** (1809 — 1819) ghi chép những sự kiện lịch sử từ Gia-long năm thứ tám đến Gia-long năm thứ 18.
- **Chính biên đệ nhị kỷ I** (1820 — 1821) ghi chép những sự kiện lịch sử năm Minh-mệnh thứ 1 và thứ 2.
- **Chính biên đệ nhị kỷ II** (1822 — 1823) ghi chép những sự kiện lịch sử năm Minh-mệnh thứ 3 và thứ 4.
- **Chính biên đệ nhị kỷ III** (1824 — 1825) ghi chép những sự kiện lịch sử năm Minh-mệnh thứ 5 và thứ 6.